

PHẦN MỞ ĐẦU
LÀNG VIỆT NAM

Trước khi đi sâu vào tâm tình người Việt, cần biết qua khung cảnh của tâm tình đó: làng Việt Nam. Giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu có viết nhiều bài tiểu luận về non nước Việt Nam, một số đề cập đến làng Việt Nam. Các anh chị em sinh viên trường Luật ngay năm thứ nhất cũng đã được học về chế độ làng xã Việt Nam. Xin tóm tắt thành một thiên khảo luận nhỏ về làng Việt Nam.

LÀNG VIỆT NAM

I. NHẬN XÉT TỔNG QUÁT

Địa lý thiên nhiên và địa lý nhân văn của nước Việt Nam.

Nước Việt Nam chạy dài hơn hai ngàn cây số ven theo bờ biển Thái Bình Dương, phía Đông nhìn ra biển, phía Tây ghéch vào núi. Vì vậy cho nên từ Bắc tới Nam, tùy theo các miền địa lý thiên nhiên, trong sự thống nhất của dân tộc có nhiều chi tiết địa phương. Dân tộc Việt Nam là một bó hoa đủ màu đủ hương.

Trung châu Bắc Việt quê hương của dân tộc.

Dân tộc Lạc Việt sinh trưởng trên các miền đồi núi, từ Phú Thọ sang Bắc Giang qua Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh. Dân tộc Lạc Việt dần dần từ miền đồi tràn xuống đồng bằng để cấy lúa. Rồi các làng thành lập trên những gò cao, chung quanh là những ruộng nước. Vậy muốn nghiên cứu một làng thuần túy Việt Nam phải nghiên cứu những làng ở miền này.

Làng ở trung châu Bắc Việt.

Làng ở trung châu Bắc Việt thật quan trọng vì có nhiều ý nghĩa. Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu sau đây. Trên bất cứ một con đường nào, bất cứ một tỉnh nào, nhìn ra hai bên đường người ta đều thấy làng. Trên những ruộng lúa xanh um về tháng hai, tháng ba, tháng bảy, tháng tám, hay lúa vàng rực về tháng tư, tháng năm, tháng chín, tháng mười, ta thấy nổi bật những làng. Đứng ở trên đường cái thì chỉ thấy là một rặng tre xanh mà thôi, nhưng nếu theo con đường đất mà vào làng thì thấy có cái cổng to, thường là cổng gạch. Rồi trong làng có những con đường chính lát gạch, đường nhỏ, nếu là làng giàu, thì cũng lát gạch, nhưng thường thường là đường đất. Các đường này đi góc-nga góc-ngách vào những xóm dân ở, len vào giữa những ao bèo hay những rặng hàng rào tre hay hàng rào ô rô.

Người dân quê ta tinh thần tập thể rất phổ biến hòa hợp với một tinh thần cá nhân rất rõ ràng. Làm nhà để lấy chỗ lập bàn thờ, cúng ông bà ông vải, để lấy chỗ cho vợ con ở, chỗ nhốt trâu, làm sân là để phơi thóc, chỗ nuôi gà, nuôi lợn. Người Việt Nam coi đời sống gia đình là riêng. Ta có câu “Đèn nhà ai, nhà nấy rạng.” Lại có câu “Yêu nhau rào đậu cho kín.” Nhiều nhà gần nhau hợp thành xóm và có cổng xóm riêng. Hàng rào tre với cổng vào làng, ban đêm đóng lại tượng trưng cho sự tự do của làng đối với quốc gia.

Trên đây là tả cảnh làng Bắc Việt về phương diện hình thức. Nhưng làng còn có ý nghĩa về tôn giáo, về xã hội, về chính trị. Nếu ta đi sâu vào sự tổ chức của làng, thì làng thực là một quốc gia nhỏ.

Làng là một đơn vị tôn giáo vì mỗi làng có một ngôi đình, một ngôi chùa, một ngôi miếu. **Đình** thờ *Thành hoàng* làng, tức là bị thần che chở cho dân làng. Thần mà mỗi làng thờ hoặc là một thiên thần hoặc là một nhân thần, nhân thần thường là những đấng đã có công to với quốc gia dân tộc.

Chùa là nơi thờ Phật. Tự đầu đời Lý tâm hồn người Việt Nam đã được đạo Phật thấm nhuần, dạy cho lòng từ bi hi xả.

Đền là nơi thờ các vị thánh.

Các làng văn học còn có **Văn chỉ** là nơi thờ đức thánh Khổng.

Về phương diện hành chính làng có *cụ tiên chỉ lý trưởng, phó lý và hội đồng kỳ mục*.

Về phương diện quân sự làng có tuần phiên để canh làng và gìn giữ mùa màng ban đêm.

Về phương diện kinh tế làng có *công điền, tư điền*. Mỗi nhà nuôi thêm trâu bò, lợn gà. Làng nào cũng có cái chợ để trao đổi vật phẩm cho nhau. Mỗi vùng có một chợ lớn họp theo ngày phiên nhất định.

Xét qua như vậy chúng ta thấy làng Việt Nam quả là một đơn vị tôn giáo, một đơn vị hành chính với chính sách kinh tế tự túc. Đứng ở phương diện nào mà xét thì làng Việt Nam quả là một quốc gia nhỏ với một tổ chức chặt chẽ. Quốc gia không thể áp bức được làng cũng như làng không thể xen vào đời sống các gia đình.

Đồng bằng Bắc Việt là một miền ruộng ít, người nhiều, dân phải vất vả lắm mới tạm đủ sống:

Cày đồng đang buổi ban trưa

Mồ hôi đổ xuống như mưa ruộng cày

Người dân Việt khổ sở từ mấy nghìn năm rồi, nhưng dòng giống lành mạnh đã tranh đấu với thiên nhiên và cách tổ chức làng xã Việt Nam rất là chu đáo tỏ ra chúng ta đã sớm có một nền văn minh bền vững. Giờ đây hãy xin xét về chế độ làng xã tự trị của nước ta qua các thời đại.

II. CHẾ ĐỘ LÀNG XÃ TẠI VIỆT NAM TỪ 968 ĐẾN 1945

Địa vị quan trọng của xã thôn tại nước ta có thể giải thích là vì nước ta là một nước nông nghiệp, dân chúng phải ở tập trung trong các làng xóm để tiện cày cấy, canh tác cho nên ngay từ lúc ban đầu ở nước ta xã thôn đã là đơn vị chính.

Tổ chức hành chính địa phương đời Đinh và Tiền Lê (968 – 1009)

Thiếu tài liệu kê cứu ta không rõ cách tổ chức hành chính địa phương trong thời này thế nào, không biết đích xác nước ta còn giữ nguyên cách phân chia thành quận huyện như dưới thời Bắc thuộc hay đã được tổ chức cách khác, nhưng chắc chắn trong thời này đơn vị hành chính căn bản nước ta đã là xã rồi.

Theo sử thì ngay trong thời kỳ nước ta còn bị Tàu đô hộ tức là trước 939, một người Việt là Khúc Hạo đã dấy binh khởi nghĩa chống quân Tàu. Theo sử thì sau khi được vua Tàu phong làm Tiết Độ Sứ, Khúc Hạo chia Giao Châu ra làm Lộ, Phủ, Châu và Xã.

Tổ chức hành chính địa phương đời Lý (1010 – 1225)

Các tài liệu hiện hữu không cho biết đích xác đơn vị hành chính trong thời này là làng hay giáp vì chữ “làng” được nói rất ít, “giáp” được nói rất nhiều.

Theo Việt Sử Thông Giám Cương Mục thì “giáp” xuất hiện từ 1041 tức đời Lý Thánh Tông năm thứ 3. Có lẽ đơn vị hành chính vẫn là làng hay xã, không phải là giáp. Giáp chỉ là đoàn thể gồm 15 người. Sở dĩ nhà vua áp dụng chính sách phân chia xã thành giáp là muốn cho việc thu thuế của xã trưởng được giản tiện.

Tổ chức hành chính địa phương đời Trần (1225 – 1400)

Cách tổ chức địa phương, thời này được sửa đổi nhiều. Hội đó chính sách liên xã đã bắt đầu được áp dụng. Theo chính sách này thì 2, 3, 4 xã ở gần nhau, có những quyền lợi tương tự được hợp lại thành liên xã. Tuy nhiên đơn vị hành chính căn bản vẫn là xã, đứng đầu là một xã quan do triều đình bổ nhiệm gọi là *chánh sử giám*.

Đời Hồ 1400 – 1470 và trong thời nội thuộc nhà Minh

Nhà Hồ kéo dài có 7 năm, sau đó nước ta bị nội thuộc nhà Minh. Trong thời kỳ này nước ta bị chia làm 17 phủ, 5 châu. Phủ và châu chia làm lý tức là làng hay xã. Mỗi lý chia làm giáp và hộ. Theo nguyên tắc mỗi lý gồm 10 giáp, mỗi giáp gồm 10 hộ hay 10 nhà cũng vậy. Mỗi làng có một *lý trưởng* do qua Tàu lựa chọn.

Tất cả tổ chức hành chính địa phương trong thời nội thuộc nhà Minh đã bị bãi bỏ sau khi Lê Lợi vị anh hùng áo vải Lam Sơn thu hồi được chủ quyền.

Đời Lê

Xét cả cách tổ chức hành chính đời Lê có nhiều giai đoạn.

- Dưới đời **Lê Thái Tổ (1428 – 1433)** có ba loại xã: đại xã, trung xã và tiểu xã.
- Dưới đời **Lê Thánh Tông (1460 -1497)** dân ta chứng kiến một sự cải tổ quan trọng. Từ 5 đạo nước ta chia thành 12 đạo, sau đổi thành 13 xứ kể từ khi chiếm được Quảng Nam của Chiêm Thành. 13 xứ phân chia thành 52 phủ, 172 huyện và 50 châu. Huyện phân thành xã; xã thành thôn. Có điểm đáng ghi là đời Lê Thánh Tông có tất cả 8000 xã. Năm 1467 vua Lê Thánh Tông bỏ các xã quan thay bằng các *xã trưởng*. Khác với xã quan, xã trưởng không phải là viên chức của triều đình mà là những người do chính dân chúng lựa chọn. Vị quan nào sơ suất để dân chọn người hạnh kiểm xấu làm xã trưởng sẽ bị giáng chức.

- Dưới thời **Mạc (1527 – 1592)** Cách tổ chức địa phương thời này được sửa đổi ra sao hay vẫn giữ nguyên ta không biết đích xác vì không có tài liệu rõ rệt.

- Dưới đời **Hậu Lê (1592 – 1788)** Thời kỳ này cũng là thời kỳ Nam Bắc phân tranh giữa Trịnh và Nguyễn. Biên giới là sông Gianh: Ở Nam vì là đất mới khai thác, chúa Nguyễn phải lưu ý rất nhiều tới việc tổ chức địa phương. Năm 1744 đã chia làm 12 dinh, mỗi dinh chia làm phủ, huyện, xã. Cách tổ chức hành chính cấp xã thế nào ta không rõ nhưng rất có thể cách tổ chức đó cũng giống như ở Bắc đời Lê Thánh Tông, vì Nguyễn Hoàng trước khi vào Nam dựng nghiệp đã làm quan triều Lê và chịu ảnh hưởng ít nhiều cách tổ chức hành chính địa phương miền Bắc.

- Nhà **Tây Sơn (1788 – 1802)** Vua Quang Trung cố chấn chỉnh lại tổ chức hành chính xã thôn. Xã đời Tây Sơn vẫn là đơn vị hành chính căn bản. Người cầm đầu xã gọi là *xã trưởng*.

- Nhà **Nguyễn (1802 – 1945)** Dưới đời Gia Long nước ta chia làm ba khu vực hành chính: Bắc Thành, Trung Ương và Gia Định thành. Từng khu chia thành trấn hay doanh. Phân hạt của trấn hay doanh đều là phủ, huyện, châu, xã. Dưới thời Gia Long cách tổ chức xã, thôn vẫn được giữ nguyên như trước. Phải chăng vì chế độ này đã tới mức cuối cùng của tiến triển. Và lại tổ chức xã thôn từ xưa vẫn được coi là thành trì kiên cố cổ truyền mà luật lệ nhà vua đôi khi phải kiêng nể:

“*Phép vua thua lệ làng*”

Đứng đầu mỗi xã có *xã trưởng*, giúp việc có *phó xã trưởng*. Hai người đều do dân trong xã cử. Việc quản trị giao cho 3 kỳ hào đảm nhiệm gọi là *huương trưởng*, *huương mục*, và *trùm trưởng*. Hương trưởng trông coi việc hành chính và kiểm soát toàn xã. Hương mục phụ trách tất cả vấn đề liên can tới tài sản và công tư sở của xã. Trùm trưởng giữ việc trị an trong xã. Dưới đời Minh Mạng nhà vua dùng danh từ *lý trưởng* thay thế cho danh từ xã trưởng.

Các phân khu hành chính Việt Nam dưới thời Pháp thuộc

Dưới thời Pháp thuộc ở cấp xã người ta nhận thấy có *lý trưởng* coi công việc hành chính. Lý trưởng có *phó lý* và một số kỳ hào trợ lực, đại khái như *trưởng bạ* trông coi cách sổ sách điền bộ trong xã, hộ lại phụ trách việc đăng ký các việc sinh tử giã thú.

III. CHẾ ĐỘ XÃ THÔN TỰ TRỊ

Chế độ xã thôn tự trị là một chế độ đặc biệt đã được áp dụng tại Việt Nam ngay từ thời cổ xưa mà chính phủ Bảo Hộ Pháp đã duy trì và cố tìm cách canh tân trong một phần nào để được thích ứng với tình trạng chính trị nước ta dưới thời Pháp thuộc.

Theo chế độ này xã nào cũng được hưởng một nền tự trị rộng rãi về phương diện hành chính cũng như về tài chính. Về phương diện hành chính quyền cai trị trong xã thuộc về các đại biểu dân chúng xã. Vua và triều đình tuyệt đối không can thiệp trực tiếp đến:

“*Hương đảng, tiểu triều đình*”

Về phương diện tài chính xã nào cũng có tài sản riêng: bất động sản như ruộng, đất, đình, chùa và động sản như các đồ vật trong các công sở, tiền bạc.

Chế độ xã thôn tự trị này đã có kết quả tốt là giúp cho dân xã được tham dự việc công, được tự giải quyết các công việc liên quan đến xã mình. Tuy nhiên chính cũng vì xã thôn đã được hưởng nền tự trị khá rộng rãi đó mà nền kinh tế nước ta đã có tính cách xã thôn không thể phát triển được mạnh mẽ và đồng thời cũng là nguyên nhân sự thất bại nặng nề của nhiều công cuộc di dân đề xướng để giải quyết nạn nhân mãn ở miền trung châu Bắc Việt.

Chế độ xã thôn tự trị

Lược khảo về chế độ xã thôn tự trị trước thời Pháp thuộc chúng ta đã thấy những trạng thái:

1. Xã nào cũng có một *ban quản trị* có tính cách gần như biệt lập đối với nhà chức trách cấp trên.
2. Xã nào cũng có *tài sản* riêng biệt và có quyền sử dụng tài sản đó theo nhu cầu của địa phương mình.
3. Xã nào cũng có riêng một *đền thờ thần bản xã* và các phong tục tập quán riêng biệt.

4. Xã nào cũng có một *ban tự vệ riêng* cho xã mình.

Ban quản trị xã

Có tính cách biệt lập với các nhà chức trách cấp trên. Ban này gồm hai cơ quan:

- a. *Cơ quan quyết nghị là hội đồng kỳ mục hay kỳ hào.*
- b. *Cơ quan chấp hành* mà người đứng đầu là xã trưởng hay lý trưởng, có nhiệm vụ thi hành các quyết định của cơ quan trên.

Cách thức chỉ định xã trưởng – Trước 1467 cơ quan chấp hành cấp xã là một viên chức của triều đình (xã quan). Sau 1467, cơ quan Chấp hành cấp xã do dân chúng tự ý bầu ra. Triều đình truy nhận kết quả bầu cử bằng cách cấp cho những người trúng cử tấm bằng. Trước khi truy nhận kết quả bầu cử, nhà chức trách cấp huyện điều tra xem việc bầu cử có hợp lệ không và vị xã trưởng có đủ tư cách đảm nhiệm công vụ này không?

Xã trưởng đại biểu cho xã để liên lạc với nhà chức trách cấp trên. Xã trưởng còn chịu trách nhiệm thi hành các quyết định của hội đồng kỳ mục.

Nhiệm vụ xã trưởng phức tạp nhưng có thể tóm tắt như sau: thu thuế, mộ lính, cung ứng các tạp dịch cho nhà Vua.

Cơ quan quyết nghị - Tức là *hội đồng kỳ mục*. Hội đồng kỳ mục là một đoàn thể không hạn định nhân số, gồm các vị thân hào có danh tiếng trong xã. Theo thường lệ những vị này đều là những người đỗ đạt như tú tài, cử nhân, tiến sĩ... đã từng làm quan rồi, hoặc đang làm quan, hay có phẩm hàm. Khác với cơ quan chấp hành, hội đồng kỳ mục không phải là một cơ quan dân xã bầu lên. Muốn được dự vào hội đồng kỳ mục, chỉ cần có đủ điều kiện dự định trong hương ước mà thôi. *Hương ước* là bản văn kiện ghi rõ tục lệ áp dụng trong xã. Nhưng dù có đủ điều kiện theo hương ước, đương sự cũng phải nộ vọng và khao dân nghĩa là sửa một lễ thần rồi đặt một bữa tiệc mời toàn dân đến dự để trình dân xã là mình đã đỗ đạt rồi, hoặc được thưởng hàm. Về vị thứ các kỳ mục thì tùy theo hương ước từng xã. Có xã áp dụng nguyên tắc trọng *thiên ước* nghĩa là ngôi tiên chỉ phải dành cho người nào cao tuổi nhất, mặc dầu người đó chỉ là bạch đình thôi. Có xã áp dụng nguyên tắc trọng *nhân tước* nghĩa là người nào có phẩm hàm cao nhất hoặc đỗ cao nhất mới được người ngôi chiếu trên. Trong việc áp dụng nguyên tắc trọng *nhân tước* có xã chỉ chú trọng đến các người đã ra làm quan rồi và đã có phẩm hàm vua ban bất luận xem người đó có chân khoa mục hay không: đó là những xã *trọng hoạn*. Trái lại cũng có xã vì ưa chuộng văn học; muốn khuyến khích việc học nên chỉ chú trọng đến những người có chân khoa mục thôi. Ở những xã nào chỉ riêng những người đỗ tú tài, cử nhân, tiến sĩ mới được dự hội đồng kỳ mục: đó là những xã *trọng khoa*.

Theo tục lệ thông thường các kỳ mục mỗi tháng hai kỳ vào ngày mùng một và rằm nhóm họp tại đình để bàn việc làng sau khi lễ thần.

Suốt thời kỳ Việt Nam là một quốc gia tự chủ mãi tới khi Pháp đặt nền bảo hộ, quyền cai trị làng hoàn toàn do *Hội đồng kỳ mục* đảm nhiệm. Nhà vua cũng như các quan địa phương không bao giờ can thiệp đến. Người ta đã ví hội đồng kỳ mục như một tiểu triều đình.

Tài sản hàng xã

Xã nào cũng có tài sản riêng và có quyền quản trị sử dụng tài sản đó. Tài sản mỗi xã gồm ruộng, đất mênh danh tư dân điền và tư dân thổ. Một nguồn lợi tức nữa không kém quan trọng là tiền thuế dân đinh phải nộp cho xã mình, hoa lợi các tài sản riêng hàng xã, hoặc các *tiền nộp cheo*, *tiền phạt vạ* mà các tư nhân phải nộp cho xã.

Lệ làng

Có ban quản trị riêng biệt, có tài sản riêng, các xã còn có cả tục lệ riêng biệt nữa. Chính vì xã nào cũng có tục lệ riêng mà một vài người ngoại quốc quá nông nổi đã hạ bút phê bình là “nước Việt Nam chỉ là một liên bang gồm hơn hai ngàn tiểu quốc.”

Các tục lệ hay lệ làng có khi được ghi rõ trong hương ước nhưng phần nhiều chỉ được truyền khẩu mà thôi.

Có những tục lệ ấn định vị thứ của các kỳ mục, có tục lệ qui định cách thức thờ phụng cúng tế thần thành hoàng bản xã. Có những làng ấn định cả cách thức phạt vạ các dân đinh nào trong xã có hành vi thương tổn phong hóa...

Tế tự

Tính cách tự trị xã thôn còn được biểu lộ trong tế tự nữa. Mỗi xã có riêng một ngôi đình để thờ thần thành hoàng. Vị thần thành hoàng này có thể là một *nhân thần* (người có công với quốc gia) hay một *thiên thần*. Vua hay các quan bản hạt không hề bắt ép dân một xã nào phải thờ phụng cúng bái một vị thần trái ý muốn của dân xã đó.

Pháp đình hàng xã

Xã nào cũng có pháp đình riêng xã đó do một nhân vật quan trọng nhất trong xã chủ tọa, thường là vị *tiên chỉ* chánh hội đồng kỳ mục. Tiên chỉ có quyền trừng trị các vụ vi phạm nhỏ nhặt về hình luật. Người ta thường xử cách nào xét là hợp lý hợp tình nhất. Nhà vua nhận thấy tính cách ích lợi thực sự của các pháp đình hàng xã nhất là về phương diện duy trì an ninh nên đã để mặc các cơ quan tài phán đó hành động không cấm chấp ngăn cản gì cả.

Sự giao thiệp giữa xã và các nhà hành chính cấp trên

Tính cách tự trị của xã thôn đã được biểu lộ một cách khá rõ rệt trong sự giao thiệp giữa xã và triều đình. Triều đình không hề trực tiếp giao thiệp với dân đinh trong xã mà chỉ biết có xã là đơn vị trung gian mà thôi. Từ việc *mộ lính* cho tới việc *quân bổ thuế*, triều đình chỉ cần biết xã đó phải tuyển mộ cho nhà vua bao nhiêu tên lính, nộp bao nhiêu quan tiền. Nhưng ai phải đi lính hay phải nộp thuế triều đình không cần biết vì đó là công việc riêng của xã.

Ban tự vệ xã

Xã nào cũng có ban tự vệ riêng gồm số *tuần đinh* do một *trương tuần* điều khiển. Nhờ ban tự vệ này mà triều đình đã rảnh tay rất nhiều không cần phải phái quân lính về các xã để bảo vệ an ninh nữa. Lược khảo về xã thôn Việt Nam như trên, chúng ta thấy các trạng thái cổ truyền của việc tổ chức đã khiến xã thôn tuy vẫn có liên lạc với triều đình mà vẫn giữ được tính cách tự trị khá quan trọng nói trên mà một tác giả ngoại quốc ông Lorin, khi khảo cứu về cách tổ chức hương thôn của ta đã phê bình xác đáng như sau: “Người ta có thể nói rằng đối với quốc gia, đơn vị xã hội không phải là cá nhân mà là xã thôn.”

IV. VÀI NHẬN XÉT VỀ LÀNG Ở MIỀN TRUNG VÀ MIỀN NAM

Có thể nói làng cổ nhất thuần túy nhất của người VIỆT chỉ đến Hà Tĩnh là hết. Từ Hà Tĩnh trở đi hình thức làng không còn như ở miền Bắc nữa, không có cổng chính xây gạch, không có lũy tre... điều này cũng dễ hiểu vì đất miền Trung vốn xưa của dân tộc Chăm. Trên bước đường Nam tiến lẽ cố nhiên làng Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của dân tộc địa phương Chăm, Chân Lạp mà biến hóa. Tới miền Nam nước Việt thì làng có một hình thức quá sơ xài càng khác xa làng miền Bắc. Trên cánh đồng mênh mông miền Nam ta có thấy những lũy tre, những cây dừa, cây cau nhưng trong lũy tre đó không phải là một làng mà chỉ là một gia đình. Nhiều gia đình như thế hợp lại thành một làng. Như vậy làng ở trong Nam rất loãng và vì thế cách tổ chức kém chặt chẽ so với làng miền Bắc. Có thể nói làng ở miền Nam chỉ là những hình thức cũ của đồn điền hoặc trang trại.

Một làng điển hình miền Nam

Chúng ta hãy xét nếp sống của một làng miền Nam. Tỉ như làng Khánh An thuộc quận Thới Bình, tỉnh An Xuyên (Cà Mau cũ).

Cảnh làng thật buồn tẻ, không giống làng miền Bắc chút nào, từ nhà cửa, dân cư đến cỏ cây hoa lá đều khác hẳn.

Làng ngày cùng làng Khánh Lâm ở dọc ven sông Cái Tàu chạy dài chừng 30 cây số, lưu thông phần nhiều bằng đường thủy. Mỗi làng chia ra thành nhiều ấp, mỗi ấp có nhiều con rạch (kênh), những rạch này là đường lưu thông vào dân xóm. Nhà ở chỉ có ở ven rạch thôi còn ngoài ra không có nhà cửa ở nơi nào khác vì hoàn toàn là rừng rậm. Nơi dân xóm ở không được quang đãng như các nơi khác, chỉ thấy um tùm tăm tối bởi những bóng dừa và những cây cổ thụ vô danh che khuất cả ánh sáng mặt trời, bởi lẽ đó nên đã có cái tên đặc biệt cho nó là rừng U-minh; nhưng mặc dầu là tăm tối mờ mịt dân ở đây cũng thích những cuộc vui bằng tiếng ca vọng cổ hòa theo với âm thanh du dương trầm bổng của cây đàn sáu dây. Việc làm của họ ở đây chuyên nghiệp là chỉ có đốn cây và lấy mật ong. Một số ít sống về nghề buôn bán. Dân ở đây thích chơi bởi ăn uống, mặc dầu là làm mệt nhọc suốt ngày nhưng tối đến họ rủ nhau đến những tiệm giải khát gần đây uống một vài ly “la ve”, ăn một vài miếng bánh ngọt nói đôi câu chuyện cười, đưa đẩy những sự mệt nhọc của một ngày làm để nuôi sống gia đình. Nơi đây đình chùa miếu mạo không được sâu uất như ngoài Bắc, nơi đây là nơi mới tạo lập trong thời gian rất ngắn bởi lẽ đó cho nên những đình chùa chưa được màu u-mặc của kỷ niệm. Vùng này dân chúng theo đạo Cao Đài nhiều.

KẾT LUẬN

Làng thuần túy Việt Nam là làng ở miền Bắc. Rồi đây với biến chuyển của thời cuộc, với sự va chạm của nước ta với nền văn minh Tây phương, các làng mạc và phong tục ngay chính miền Bắc cũng có chịu nhiều sự thay đổi nhưng chúng ta phải công nhận rằng chế độ làng xã nguyên thủy của ta cũng là một sắc thái đặc biệt của nền văn minh Lạc Việt.

PHẦN HAI
NGƯỜI VIỆT ĐÁNG YÊU

NGƯỜI VIỆT ĐÁNG YÊU

Không có sự trường thành đáng kính nào bằng sự trường thành trong đau khổ. Đúng như lời cổ nhân thường nói “kẻ đau khổ là một sự thiêng liêng ở trên thế gian này”, dân tộc Việt phải là một sự thiêng liêng với nhân loại vì thật hiếm có lịch sử dân tộc nào gian nan khổ ai hơn dân tộc Việt.

Tôi muốn nói với những người ngoại quốc như thế này:

Các ông muốn đi tìm cái đẹp thương tâm và cao kỳ, cái đẹp đầy đủ nhất của con người toàn vẹn nhất trong một kiếp người phong ba nhất?

Xin mời các ông đến với dân tộc Việt!

Chúng tôi là viện bảo tàng gìn giữ những tư tưởng lớn của nhân loại. Đức Thích Ca của Từ Bi, Hỉ Xả, đức Jésus của Bác Ái, Công Bằng, đức Khổng Tử của Lễ, Nghĩa, Liêm, Sỉ, một khi các vị đến đây, hình ảnh các vị vĩnh viễn tồn tại trong lòng dân Việt.

Ngày nay trong khi Nga-sô-viết ướp xác Lénine, Staline, dân tộc Việt vẫn tiếp nối truyền thống ngàn xưa, ủ hồn bất diệt của Phật Thích Ca Mâu Ni, của Đức Chúa Cứu Thế, của Khổng Phu Tử v.v...

Mặc những ai đốt đuốc lý trí đi tìm Thượng Đế chúng tôi sống với Thượng Đế ngay trong lòng.

Mặc ai đem cái hữu hạn nhốt cái vô cùng, chúng tôi sống cái vô cùng trong cái hữu hạn.

Chúng tôi đã chiến đấu hàng ngàn năm với khối người vĩ đại phương Bắc. Họ chém đầu của một Trần Bình Trọng để làm xuất hiện không biết bao nhiêu Trần Bình Trọng khác trong Đoàn Quân Phú Tử Việt. Họ hủy diệt văn hóa chúng tôi bằng cách san thành bình địa những đền đài miếu mạo, phá hết bia lăng, thu đốt sách.

Duy có một cái họ không phá nổi: Năng lực sáng tạo của chúng tôi.

Gần đây thời đất nước chúng tôi bị thực dân đô hộ, họ đã tìm hiểu văn hóa chúng tôi cận kề đến nỗi họ biết cái đầu nhà chúng tôi xây như thế nào, cái kèo nhà chúng tôi đục như thế nào.

Nhưng có điều đáng biết nhất họ lại không biết là:

Với chúng tôi, biết như vậy để phụng sự **người** thì thành công, để phụng sự cho tham vọng thì thất bại.

Và quả nhiên họ đã thất bại!

Thực dân ra đi.

Chúng tôi tiếp tục đương đầu với họa Cộng Sản: món quà họ để lại! Cuộc sống tinh thần nhẩn nại và tự chủ cổ hữu của dân tộc đã tiếp tục soi mòn chính lý Cộng Sản.

Chúng tôi chiếm được thời gian.

Cộng Sản không!

Vì chúng tôi là Người!

Trong số những người lạ đến đất nước Việt có người có thiên tài về tổ chức, lại có người có thiên tài về do thám, lập được những mưu kế xuất quỷ nhập thần.

Chúng tôi luôn luôn ở cương vị **người trong kiếp người**, dàm hỏi những thiên tài đó:

- Như vậy để làm gì?

Nếu để phụng sự lũ “mặt người dạ thú”, chúng tôi chỉ xin nhắc:

Hùm beo có sức quật chết người, chó sói có tài moi ruột người, nhưng có ai dám vì vậy mà kết luận: hùm beo lang sói hơn người?

Đến với các ông, chúng tôi được vào những thư viện mênh mông. Chúng tôi có thể tìm được đủ các loại sách của đủ các giống người.

Để đền đáp lại, chúng tôi xin hiến các ông một cuốn sách. Cuốn sách này không đọc bằng mắt, không nghe bằng tai, không chỉ hiểu bằng trí, mà phải đọc, nghe, hiểu bằng cả **con người**. Đó là cuốn sách với bao gian lao chua xót, với bao thắng lợi vinh quang của cả một dân tộc chiến đấu thường xuyên để tồn tại vĩnh cửu.

Thưa quý ông, còn cuốn sách nào ý vị hơn, phong phú hơn?

Kể từ ngày dựng nước đến nay, qua bao phen thử lửa chúng tôi – những người Việt – bại như người, để mà thắng như người, bởi vậy nên cũng bắt diệt như người.

NÉT SÀU VÀ NIỀM TIN TRONG THI CA VIỆT NAM

I. Dòng lịch sử.

Hãy theo sự phân định thời kỳ của sử gia Trần Trọng Kim, (Không kể Thượng Cổ thời đại từ họ Hồng Bàng đến hết đời Triệu.)

- **Thời đại Bắc thuộc:** Kéo dài trên một nghìn năm.
- **Thời đại tự chủ:** Buồi đầu hai nhà Đinh, Lê mới dấy lên còn phải xây đắp nền tự chủ cho vững bền, nặng về võ bị nhẹ về văn học. Tới Lý, Trần quốc hồn mới thực mạnh mẽ, văn trị, võ công đều rực rỡ. Nhà Lê thừa hưởng được nền móng này mà giữ được nước thịnh trị khoảng một trăm năm đầu nhất là vào những năm Quang Thuận (1460 – 1469) và Hồng Đức (1470 -1499).
- **Thời đại Nam Bắc phân tranh:** Kéo dài 255 năm (1533 – 1788).
- **Cận kim thời đại:** Họ Nguyễn thống nhất sơn hà rồi Pháp thuộc. Chúng ta hãy tạm gồm thêm vào thời đại này thời Nhật thuộc, thời toàn dân kháng chiến và thời Nam Bắc phân tranh với dòng sông **Bến Hải gần đây.**

Nhận thấy chỉ có khoảng thời gian đời Lý (1010 – 1255) và đời Trần (1225 – 1400) gồm ngót bốn trăm năm là có nhiều vua hiền tài giỏi nối nhau gây nên quốc hồn mạnh mẽ. Chính đốn võ bị như Lý Thái Tổ, thương dân như Lý Thái Tông, lời thơ chính khí của Lý Thường Kiệt: “*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*”, mở rộng học vấn, thực hiện tam giáo đồng tôn như Trần Thái Tông, nhân từ trung hậu như Trần Thánh Tông, thông minh quả quyết như Trần Nhân Tông, anh hùng lẫm liệt như Trần Hưng Đạo khi cả phá giặc Nguyên, phiêu diêu thanh thoát cũng như Trần Hưng Đạo sau khi đã cả phá giặc Nguyên thì từ quan, không hưởng phú quý triều đình trở về vui với cảnh nhàn ở Kiếp Bạc:

Đại vương khi nhàn lê trượng trúc

Theo sau một vài gã tiểu đồng.

Khoảng thời gian ngót bốn trăm năm trên qua đi như một giấc mộng đẹp. Lê lợi sau mười năm gian khổ dẹp xong giặc Minh khi lên ngôi phú quý thì giết công thần (giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo), đến đời Lê Thái Tông (1434 – 1442) thì vì chuyện dâm ô với Nguyễn Thị Lộ mà tru di tam tộc vị đệ nhất công thần Nguyễn Trãi. Tiếp đến thời Nam Bắc phân tranh kéo dài 255 năm trường. Tây Sơn vậy vùng vậy không được 20 năm, Nguyễn Ánh giao thiệp với Pháp mượn thế lực họ đánh nhà Tây Sơn. Khi đã thống nhất được sơn hà vua Gia Long lại giết công thần (giết Nguyễn Văn Thành) Vua Minh Mạng lên nối ngôi, cách dùng nhân tài cũng đầy những nghi kỵ, cảnh Nguyễn Công Trứ thăng trầm trên hoạn lộ ba đào như thế nào chúng ta ai còn lạ. Rồi tám mươi năm Pháp thuộc ê chề, vào mấy năm cuối còn thêm cái trông Nhật thuộc. Rồi tám năm toàn dân kháng chiến gian lao... Rồi cộng sản phản bội, đất nước chia đôi... Cả dòng lịch sử của chúng ta là một nét sâu dài, một cảnh trường kỳ gian khổ. Lịch sử chính trị như vậy tưởng cũng nên ghi thêm trạng thái kinh tế nông nghiệp của miền Bắc, miền quê hương của dân tộc, rồi miền Trung nữa, đó là một nền kinh tế thường xuyên nghèo đến phi nhân, nơi đây người dân phải vật lộn với thiên nhiên đôi bát mồ hôi lấy bát cơm và ca dao nhắc nhủ ta rằng:

Ai ơi bưng bát cơm đây,

Đéo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

II. Nếp phản ứng tâm linh của người Việt qua thi ca.

Chúng ta chứng kiến chết chóc thường xuyên, tang thương thường xuyên, chúng ta thường xuyên tự về trên bờ vực của diệt vong cho nên mỗi người dân đều hấp thụ đủ kinh nghiệm để trở thành sáng suốt dững cảm. Cuộc đời càng phong ba tình người càng thấm thiết. Ngay cuộc Nam tiến của ta cũng chỉ là một hình thức khác của cuộc tự vệ tránh họa diệt vong. Chúng ta không có anh hùng ca, vì tiếng ca đó chẳng

qua là ca trên xương máu kẻ khác. Cảnh đó, cảnh “nhất tướng công thành vạn cốt khô” đó chúng ta đã chứng kiến quá nhiều và chính chúng ta là nạn nhân. Bởi vậy trên đường Nam tiến chúng ta không những không có anh hùng ca, chúng ta còn giữ lại trong viện bảo tàng văn hóa dân tộc tiếng ca náo nùng của người Chăm: những điệu Nam Bình, Nam Ai...

Hai câu thơ sau đây của một nhà thơ hiện đại đã vẽ được trọn vẹn cái cử chỉ vừa hào hùng vừa chan chứa tình người của ông cha ta trong công cuộc mở cõi:

*Từ thuở mang gươm đi mở cõi,
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long*¹

Buồn thì thở dài, đau đớn thì kêu than, đó là phản ứng sơ khởi tất nhiên của thể nhân, cho nên phần lắng đọng làm nền cho tâm linh ta chính là tiếng thơ u hoài man mác, sự lắng đọng của biết bao nhục nhằn mà dân tộc ta đã phải chịu đựng trong cuộc chiến đấu trường kỳ gian khổ để sinh tồn đó. Lớp sóng u hoài của từng cá nhân bao giờ cũng gọi được âm hưởng tận đáy lòng sông là tiềm thức u hoài của dân tộc. Nếp sống tâm linh đó đã khiến dân tộc mình chiến đấu anh dũng là thế mà luôn luôn trong các tác phẩm văn nghệ để lại vẫn thoáng gợn đây đó những nét sầu vạn cổ.² Nhưng điều này mới đáng quý, bên nét sầu vạn cổ thường bao giờ cũng kèm theo một niềm tin hồn hậu, một tình cảm trung hậu. Cuộc chiến đấu thật gian khổ nhưng chúng ta vẫn trường tồn chính vì chúng ta đã thể hiện được sự quân bình đặc biệt đó trong tâm linh.

III. Chứng minh qua thi ca.

A. Ca dao. – Lời thơ u hoài trong ca dao thiếu gì chỉ xin chọn một bài tiêu biểu, bài “Đêm buồn”

*Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?
Đêm đêm tưởng giải Ngân hà,
Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn.
Đá mòn những dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy hãy còn tro tro.*

Tôi đồng ý với giáo sư Thanh Lãng rằng: “Cảnh lặng lẽ thô sơ, rời rạc ấy là tất cả hình ảnh một linh hồn đau đớn vì xa vắng. Cái câu kết thực là không kết gì hết: nó lơ lửng như gió chiều về trên cánh đồng vắng. Nhưng kỳ thú biết bao, tuyệt vời biết bao! Cũng như tất cả bài, nó nhả ra một cái gì mơ màng, lơ lửng nhưng buồn thấm thía.”³

Nhưng bài ca dao, “Đêm buồn” không thể chỉ là tâm trạng của khách trong tình trường, như giáo sư Thanh Lãng đã nói. Vậy đó là tâm trạng gì? Hãy nhắm mắt thả hồn theo thần lực kỳ ảo của từng chữ từng

¹ Nhà thơ này tôi không được rõ tính danh. Theo Nguyễn Ngũ Í thì thi nhân là người miền Nam chưa từng ra khỏi Biên Hòa. Khoảng 1940 – 1943 gì đó Xuân Diệu có vào Nam, rồi khi Xuân Diệu sắp ra Bắc nhà thơ này bèn nhắn Xuân Diệu bằng bốn câu thơ sau:

“Ai về cõi Bắc cho ta gửi
Tất cả lòng thương giống Lạ Hồng.
Từ thuở mang gươm đi mở cõi,
Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long.”

² U Hoài, tác phẩm thứ hai của cùng tác giả, Người Việt xuất bản 1957, Sáng Tạo tái bản 1965.

³ THANH LÃNG – Văn chương bình dân – PTVH Xuất bản 1954 – trang 103

câu từng âm thanh, từng nhịp điệu, để rồi do đó khám phá lấy muôn một cái đẹp thần sâu (quỷ khốc) của bài thơ:

Đêm qua ra đứng bờ ao

Dân tộc Lạc Việt sinh trưởng trên các miền đồi núi, từ Phú Thọ xuống Bắc Giang qua Vĩnh Yên, Bắc Ninh rồi lại dần dần từ các miền này tràn xuống đồng bằng để cấy lúa và các làng được thành lập trên những gò cao, xung quanh là những ruộng nước. Khung cảnh khởi đầu bài ca dao không phải chốn kinh kỳ gió bụi mà là khung cảnh yên tĩnh trên bờ ao một làng Lạc Việt. Có được bối cảnh yên tĩnh nơi thôn dã đó, tâm hồn mới trầm tĩnh mở rộng để suy tư cùng vạn vật. Có suy tư cùng vạn vật mới có thể nhìn vạn vật bằng tâm tưởng. Thật vậy chỉ nhìn bằng tâm tưởng mới có thể vào lúc đó “thấy” được rằng:

“*Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.*” Cũng như chỉ nhìn bằng tâm tưởng mới có thể thấy vào lúc đó “con nhện giăng tơ” (Cũng như nàng Kiều lúc ngồi trên bờ biển trước lầu Ngưng Bích, nhìn bằng tâm tưởng thấy: *Hoa trôi man mác biết là về đâu.*)

Dịch bài thơ này sang tiếng ngoại quốc – dù bằng thứ tiếng nào phong phú đến mấy – hỏi làm sao dịch được hết ý những chữ láy đi láy lại:

- *Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai*
- *Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ*

Thơ chơi đêm của Lý Bạch có câu:

Dạ tinh bất kham để tuyệt cú,

Khủng kinh tinh đầu lạc giang hàn

(Đêm vắng không dám đề thơ hay sợ sao trên trời rơi xuống sông, lạnh!)

Bài ca dao của chúng ta không khách quan hóa, không đối tượng hóa sao trời với lời thơ như thơ Lý Bạch mà là nỗi niềm của con người thoát khỏi đau thương mình rồi thương lây cả vũ trụ trần hoàn, một tình thương sao mà thấm thía! Rồi cả người thương với tình thương đó cùng với vũ trụ sao mờ kia hòa làm một, không phân biệt đâu là chủ đâu là khách nữa. Từ câu “*Đêm qua ra đứng bờ ao*” đến câu “*Buồn trông chênh-chếch sao mai*” cho ta hay nhà thơ đã thức trắng đêm buồn đó; sang câu “*Đêm đêm thương giải Ngân hà*” chúng ta hay nỗi buồn đó tác giả đã kéo lê thê đêm này qua đêm khác.

Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ.

Đêm đêm thương giải Ngân Hà.

Mờ với **Hà** vẫn lạc đi một chút như ánh sáng gặp nước bỗng chệch đường. Phải chăng chính đó là lúc hồn thơ vừa thoát được sức hút của trái đất, thoát được sức hút của hạ giới mà nhập vào vũ trụ, nơi có lẽ là siêu âm thanh, siêu thời gian, siêu không gian nên vần điệu mới chọt lạc đi như vậy? Người thơ không còn ý thức cái mình cá biệt đối cảnh trông cá trông sao, trông nhện giăng tơ nữa, hồn nhà thơ đã biến thành ánh sáng hòa vào vũ trụ với động từ **tưởng**:

Đêm đêm tưởng giải Ngân hà

Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn

Mới trên đây ngôi sao mai chênh chệch sáng, bồi hồi như mối sầu trần lụy của nhà thơ, giờ đây siêu lên miền thượng giới, người và vũ trụ hòa đồng, sông Ngân hà bỗng nhiên dài dằng dặc như mối sầu nhân loại, sau và xa thăm thẳm như mối sầu nhân loại...

Sông Ngân hà còn đó mãi mãi, bất tuyệt như mối sầu nhân loại, trong khi đó chuôi sao tinh đầu trầm tĩnh như thời gian bất tận, vời vời như không gian vô cùng đứng đó làm cái trục cho vũ trụ xoay vần.

Sau cùng tâm hồn người thơ như bị chia xẻ bởi một bên là thứ tình thênh thang siêu thoát không phân biệt “ta” với “không ta”, một bên là thứ tình xót-xa tê-tái đẫm màu nhân bản như khúc “Phượng cầu kỳ hoàng” của Tư Mã Tương Như theo gió thoảng lọt qua rèm châu vào khuê phòng nàng Trác Văn Quân:

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,

Tào Khê nước chảy hãy còn trở trở

Tôi đã nhọc công tra cứu để tìm biết đích xác Tào Khê ở đâu và là con sông hay dòng suối. Tra từ điển thì được biết rằng:

Tào: Hai bên cao ở giữa trũng xuống...

Khê: Khe nước ở chân núi.

Rồi gần đây được người bạn quê ở Bắc Ninh cho hay tại huyện Từ Sơn (Bắc Ninh) có con sông nhỏ tên là Tào Khê. Sau cùng thì tôi nhận thấy mình đã quá nô lệ cho lý trí. Lý trí nhân loại có cao cả thật nhưng dù cao cả đến mấy, chỉ lý trí không thôi con người cũng không thể thấu hết được vẻ đẹp kỳ diệu của thế giới bên ngoài ta là vũ trụ và thế giới bên trong ta là tâm hồn. Âm hưởng của hai chữ Tào Khê (*Tào Khê nước chảy...*) không đủ gọi cảm sao? Cần gì phải biết Tào Khê là sông hay suối và ở đâu. Tào Khê là con sông tâm tưởng uốn mình trong bóng tối mung lung huyền ảo của tiềm thức, người ta không trông thấy nó đâu, nhưng tựa như có nghe tiếng nó chảy, tiếng chảy buồn đằm đằm như tiếng guồng sa ở ngay trong hồn mình:

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,

Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ.

Ôi dạ thủy chung của người Việt! Chỉ với lòng tin tưởng đó, dạ thủy chung đó chúng ta mới cứu được nước khỏi họa diệt vong (qua bao gian lao của lịch sử, qua bao xâm lăng, qua bao phản bội lịch sử.)

Tôi vẫn thường nghiền ngẫm mãi ý nghĩ này:

“Vũ trụ là vũ trụ nên vũ trụ vô tận, đẹp. Giả sử vũ trụ ý thức được sự vô tận của mình, vũ trụ sẽ không còn vô tận nữa và nhất định là kém đẹp đi nhiều.”

Tác giả bài “Đêm buồn” nhập vào vũ trụ và chính trong giây phút “lượng đổi thành chất” đó đã thốt nên lời thơ kỳ ảo. Giờ đây hồn nhà thơ bàng bạc trong ánh sáng chênh chéch của sao mai, vùn vụt xoay vùn với chuỗi sao tinh đầu, trái rộng mênh mông với Ngân Hà, lơ đãng trôi xuôi với dòng Tào Khê, có một giây phút nào nhà thơ thêm ý thức rằng bài thơ của người sẽ còn lại mãi mãi với hậu thế và tới một ngày kia hậu thế có một tên sàm sỡ tìm cách giải thích thơ người!

B. Tác giả khuyết danh

Sau ca dao của dòng văn chương bình dân đến dòng văn chương bác học, thoạt hãy kể đến những tác phẩm khuyết danh tác giả. Trong số tôi cũng chỉ xin chọn một bài làm tiêu biểu: bài “Nhân nguyệt vấn đáp”.

Khi “*thấy trăng thêm động lòng vàng*” để “*ngâm câu vấn nguyệt*” mà tìm hiểu cái lý của vũ trụ bên ngoài thì được chị Nguyệt cho hay cái lý của vũ trụ đó cũng hướng về Chân, Thiện, Mỹ:

Nguyệt rằng: “Vật đổi sao dời,

Thân này trời để cho người soi chung.

Làm cho mỗi một anh hùng,

Ngàn thu sương tuyết một lòng thanh quang.”

Nguyệt rằng: “Yếu liễu thơ đào,

Càng lên càng tỏ càng cao càng tròn

Mảnh gương vàng vặc chẳng mòn,

Bao nhiêu tinh đầu là con cái nhà”.

Nguyệt rằng: Ta lại biết ta,

Mình mình trường dạ, ai mà biết ai?

Vậy nên mở mắt soi đời,

Biết nơi nham hiểm, biết người tà gian”.

Đến lượt Nguyệt ước hỏi về cái lý của nhân gian thì tác giả đáp: tuy nơi đây có những kẻ tranh nhau vì hơi đồng, giết nhau vì đỉnh chung, nhưng cũng:

*Có đấng thánh thân,
Ra tay dẹp loạn, đem công trị bĩ2nh,
Còn phương trực lợi tham danh,
Chẳng qua như chuyện minh linh, du phù.
Còn những nhân tài khác trong đám người tâm huyết rừng nho thì đời nào chẳng có:
Nguyệt lại hỏi: “Rừng nho mấy kẻ,
Rõ ra tay bẻ quế Trảng An?”
Ta rằng: “Cá bể chìm ngàn,
Đời nào chẳng có phượng hoàng kinh nghê.”
Sau khi đã nắm vững lòng tin ở căn bản thiện trong trời đất, trong nhân gian, rồi thả hồn ra vô tận tác giả mới mặc cho lớp sóng trữ tình đu đưa:
Ta hỏi Nguyệt ngân-ngơ ngơ-ngẩn,
Nguyệt hỏi ta thơ-thẩn thẩn-thơ.
Chồi hoa trước gió phát phơ,
Hiu hiu gió thổi hương đưa ngạt ngào.
Canh càng thâm, Nguyệt càng cao,
Nguyệt ta ta Nguyệt, biết bao nhiêu tình.
Mấy câu ngâm chón lũ đình,
Có ai biết Nguyệt biết mình cho chẳng?*

C. Một vài tác giả hữu danh

Thoạt hãy xin nêu một vài trường hợp đặc biệt, tiếp đó xin có đôi lời nhận định về hai thi bá của hai tiền bán thế kỷ: Nguyễn Du tiền bán thế kỷ 19, và Tản Đà tiền bán thế kỷ 20.

1. Nguyễn Trãi

Sau mười năm kháng Minh, khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi bèn đem lòng nghi ngờ chém giết những đại công thần như Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn. Cụ Nguyễn Trãi hẳn phải ngao ngán lắm cho nghĩa vua tôi: “chim bay đã hết, cung tốt cất đ, thỏ lanh chết rồi, chó săn phải giết: và niềm tâm sự ngao ngán cô đơn của cụ đã giải bày ai oán làm sao trong bài “Tự thán”

*Chiếc thuyền lơ lửng bên sông,
Biết ai tâm sự ngỏ cùng ai hay?
Chắc chi thiên hạ đời nay,
Mà đem non nước làm rầy chiêm bao?
Đã buồn về trận mưa rào
Lại đau vì nổi ào ào gió Đông.
Mây trôi nước chảy đôi dòng,
Chiếc thuyền hờ hững trên sông một mình.*

Đặc biệt bài này hoàn toàn là tiếng sầu thốt ra tự đáy lòng và không một tia sáng của niềm tin. Ấu đó cũng là do linh cảm của con người mà cách đây hẳn không xa bị họa tru di vì chuyện Nguyễn Thị Lộ. Nhưng dù sao thì Nguyễn Trãi cũng đã làm đầy đủ bổn phận chàng trai thời loạn: trả thù nhà, đền nợ nước. Còn ai tin vào cơ nghiệp nhà Lê khi đến lượt Nguyễn Trãi bị họa tru di?! Cũng may mà qua hai đời Lê Thái Tông (1434 – 1442). Lê Nhân Tông (1443 – 1459) và tám tháng thoán đoạt của Nghi Dân nhà Lê lại dấy lên được với hai vị anh quân Lê Thánh Tông (1460 – 1497) và Lê Hiến Tông (1497 – 1504). Thế rồi lịch sử nước nhà bước vào cửa ngõ của thời đại Nam Bắc phân tranh.

2. Hồ Xuân Hương

Ngao thế gian, chanh chua với cuộc đời như Hồ Xuân Hương mà rồi cũng có lúc bà phải thốt lên:

*Chiếc bách buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nổi lênh đênh.
Lung khoang tình nghĩa đường lai láng,
Nửa mạn phong ba luống bập bênh.*

3. Nguyễn Công Trứ

Sau ba mươi năm vẫy vùng thỏa chí trai văn võ toàn tài, kinh bang tế thế trở về già Hy Văn tiên sinh cũng để thốt tiếng thơ cô đơn:

*Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời vách đá cheo leo,
Ai mà chịu rét thì trèo với thông.*

4. Trần Tế Xương

Chửi đời có ngành có ngọn như Trần Tế Xương mà rồi cũng nhiều khi nhà thơ non Côi sông Vị buông hồn theo nhịp sóng u hoài:

*Sông kia rầy đã nên đồng.
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đờ.*

IV. NGUYỄN DU VÀ TẢN ĐÀ

1. Nguyễn Du

Thế giới của Nguyễn Gia Thiều trong toàn tập *Cung-oán ngâm-khúc* tuyệt vọng thê lương quá đỗi, mãi tới bốn câu kết thúc mới vớt vát chút niềm tin:

*Bóng câu thoáng bên mình mấy nổi,
Những hương sầu phấn tui sao xong!
Phòng khi động đến cửa trùng,
Giữ sao cho được má hồng như xưa.*

Dời khỏi cái thế giới bi phần đến cùng cực, tuyệt vọng đến cùng cực đó của Nguyễn Gia Thiều (phản ánh những ngày, điều linh của một triều đại tàn tạ, thời Lê mạt) để bước sang cái thế giới có hơi thở ấm gần gũi đồng loại của Nguyễn Du, chỉ xin khách quan vắn tắt nhắc lại đây lời của Thanh Tâm Tuyền khi nhà thơ này đề cập đến thi nghiệp của Nguyễn Du:

Cũng như Nguyễn Gia Thiều ý nghĩa đời sống đối với Nguyễn Du là sự khổ đau không nói hết. Nhưng, nếu ở Nguyễn Gia Thiều cái kiếp tang thương khiến cho con người cô đơn tuyệt vọng bi phần đòi chống lại Định Mệnh một cách bướng bỉnh vô ích, thì ở Nguyễn Du là một sự chấp nhận lặng lẽ và can đảm, tìm về một chút hy vọng gần gũi ở kiếp sống dù mong manh. Bởi thế ở Văn tế thập loại chúng sinh, đám oan hồn còn gặp được lòng thương của thi sĩ bên cạnh nguồn từ bi của Phật Tổ. Trong Đoạn Trường Tân Thanh, nàng Đạm Tiên thay vì bị ném xác ra ngoài suối còn gặp được mối tình của người khách viễn phương tình cờ, nàng Kiều gặp Mã Kiều ở lầu xanh, gặp mẹ quản gia ở nhà họ Hoạn. Mối an ủi, nguồn hy vọng hết sức nhỏ bé so với nỗi đoạn trường nhưng đó là những hơi ấm yếu ớt quý báu của đồng loại trong cơn băng giá, những đóm lửa yếu lập lòe trong đêm địa ngục. Đó là tình cách nhân đạo trong tác phẩm của Nguyễn Du. Thế giới của Nguyễn Du là một thế giới chưa tuyệt vọng, còn có thể sống được dù số kiếp đoạn trường”⁴

⁴ THANH TÂM TUYỀN – Chân dung Nguyễn Du – Cửa vào Đoạn trường tân thanh – Nam Sơn xuất bản – trang 127.

2. Tản Đà ⁵

Bàn về cái chán của Tản Đà giáo sư Dương Quảng Hàm viết:

“Ông là một nhà nho mà lại có biệt tài về thi ca vì đường công danh trắc trở, thân thể long đong nên thơ ông thường tả nỗi uẩn ức buồn chán...”

Sự thực cái chán đó cũng chỉ là một khía cạnh trong tâm tư Tản Đà. Chúng ta hãy từ lời bình phẩm tổng quát của vị giáo sư quá cố mà tìm hiểu một cách tường tận hơn mối sầu nhân thế của Tản Đà.

Không kể chuyện gia đình việc thân mẫu trở lại chống lâu hồng mang theo cô em gái là cả một bi kịch, còn nhiều... nhiều lắm những yếu tố khác làm cho Tản Đà chán đời. Thi nhân đã nêu lên một cảm giác mâu thuẫn trong nội tâm:

*Người đời thử ngắm mà hay,
Trăm năm là ngắn một ngày dài ghê.
Còn ai, ai tỉnh hay mê,
Những ai thiên cổ đi về những ai?*

Trước đây nhà thơ đã dẹt mộng về đời huy hoàng như thế nào, đến khi vào đời gặp toàn những cảnh trở trêu. Nhà thơ đã nêu lên vài nét tổng quát với giọng thơ của một Trần Tế Xương trong bài “Sự đời”

*Gió gió mưa mưa đã chán phèo,
Sự đời nghĩ đến lại buồn teo.
Thối om sọt phần nhiều cô gái,
Tanh ngắt hơi đồng lắm cậu yêu.
Quần tía đùi non anh chiếc võ,
Rừng xanh cây quế chú mường leo.
Phố phường nghe có vui chăng tá?
Áo mũ râu ria mấy đám chèo.*

Lo cho cánh sa đọa ngày một trầm trọng của phong hóa, than cho đời người có hơn gì mộng, than cho thân phận con người nặng những lo âu tủi nhục nô lệ cho lẽ sống:

*Đã sanh ra ở nhân hoàn,
Lao tâm lao lực một đoàn khác chi?
Người ông lớn đũa cu ly,
Nhọc lòng nhọc xác cũng vì cái ăn*

(Đời lắm việc)

Muốn tìm người tri kỷ cho cuội đời bớt hiu quạnh thì:

*Chung quanh những đá cùng cây,
Biết người tri kỷ đâu đây mà tìm?*

(Phong thi)

Xuân đến chỉ vì thiếu tri âm mà sầu xuân nặng trĩu:

*Lạnh lòng bốn bể âm thư vắng,
Muốn trách tri âm luống hững hờ*

(Sầu xuân)

Mùa xuân còn khiến thi nhân buồn thế thì mùa thu với âm thanh hiu hắt, với màu sắc bàng bạc nhuộm ố san hà thi nhân vui sao được? Gió thu thổi rụng lá vàng gọi lên trong trí thi nhân những ý nghĩ chán chường thiêu não:

*Vèo trông lá rụng đầy sân,
Công danh phù thế có ngắn ấy thôi.*

(Cảm thu tiễn thu)

⁵ Xin đọc thêm “Khảo luận về Tản Đà”, cùng tác giả - Nhà xuất bản Nam Sơn.

Cuộc đời dâu bể là thế, kiếp người phù sinh là thế trách nào Tân Đà chẳng ao ước làm chim nhận tung trời mà bay:

*Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm đôi chi nhận tung trời mà bay.*

Hoặc lên cung Quảng ở với chị Hằng...

*Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,
Trần tế em nay chán nữa rồi.*

Nhưng mộng thoát ly cõi đời nhỏ hẹp bon chen này cũng chỉ là mộng thôi! Thực tại lời thi nhân trở lại. Ngày tháng xoay vần, bốn mùa đổi thay, tri âm chẳng có, tiên sinh đành nói chuyện với bóng để an ủi nỗi niềm cô độc nghe cảm động thương tâm biết chừng nào:

*Trăm năm cho đến cõi già
Còn ta còn bóng còn là có nhau.
Trần ai mặc những ai đâu,
Ai thương tử biệt ai sầu sinh ly.
Còn ta bóng nở nào đi,
Ta đi bóng có ở chi cõi trần.*

(Nói chuyện với bóng)

Đề đối phó với mối sầu nhân thế Tân Đà có hai nguồn an ủi bất tận là: Rượu và thơ.

*Rượu thơ mình lại với mình,
Khi say quên cả cái hình phù du*

(Vui Xuân)

*Thương ai cho bận lòng đây,
Cho vơi hũ rượu cho đầy túi thơ.
Trăm năm thơ túi rượu vò,
Nghìn năm thi sĩ từ đồ là ai.*

Tuy nhiên xét cho kỹ cái buồn cái chán đã khiến Tân Đà phải tìm khuây trong thơ rượu chẳng qua chỉ là một khía cạnh phản ứng của tiên sinh đối với cái bất thường của vạn vật. Ở một khía cạnh khác, cái cao đẹp của tâm hồn Tân Đà còn ở chỗ tiên sinh biết vượt lên trên cái bất thường đó mà xây dựng niềm tin của mình. Tiên sinh tin vào giá trị bất diệt của tình người đối với nhau:

*Hình kia đúc tự thợ trời,
Tình kia họa mới ra ngoài khuôn xanh.
Vọng phu còn đá còn trinh,
Tiền đường còn sóng trung trinh hãy còn.*

(Trông trăng cảm tưởng)

Tình yêu thương thiết tha và hồn hậu, trong sáng và bền bỉ của Tân Đà đã được phản ảnh trọn vẹn trong bài “Thề non nước”. Thoạt là nỗi lòng ghen ngào thương nhớ rất xao xuyến rất băng khuâng, rất trữ tình:

*Nước non nặng một lời thề,
Nước đi, đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời “nguyện nước thề non”,
Nước đi chưa lại non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy.
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Trời Tây ngả bóng tà dương,
Càng phơi vẽ ngọc nét vàng phai pha.*

Nước dẫu đi mãi không bao giờ trở lại vì không bao giờ chảy ngược dòng nhưng trong vũ trụ sinh sinh hóa hóa bất tuyệt, nước xuôi ra biển rồi lại mưa về nguồn, niềm tin và tình thương yêu của thi nhân – và cũng là niềm tin và tình thương yêu của dân tộc – cũng hồn hậu và bất tuyệt như cuộc hội ngộ của nước và non vậy:

*Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non còn nước hãy còn thể xưa.
Non cao đã biết hay chưa,
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước không nguôi lời thề.*

(*Thể non nước*)

Thành thử với niềm tin sâu xa như vậy, với tình yêu bền bỉ trung hậu như vậy, với đức nhẫn nại hồn nhiên như vậy, cái buồn cái chán cái vô vọng của cuộc đời chỉ phần nào làm nhàu nát tâm hồn thi nhân nhưng chẳng bao giờ đánh quỵ được thi nhân.

V. PHÂN KẾT LUẬN

Luôn luôn đứng ở thế chênh vênh đương đầu với cái chết đương đầu với họa diệt vong, nên càng thiết tha với sự sống. Và cái sống thiết tha nhất còn gì hơn ái tình? Luôn luôn tâm hồn cũng như thể xác bị mài giũa trong thiên ma bách triết của cuộc đời nên tình yêu biến thành nguồn an ủi vô tận, biến thành bản thể của sự sống. Hãy đọc lại ca dao, suy ngẫm lại những chuyện cổ tích, xét lại những vần thơ của các tác giả khuyết danh hoặc hữu danh của ta để thấy rõ điều đó. Ở đây trước khi chấm dứt đề tài này tôi xin nhắc qua bản ca vũ nhạc “Trần thủ lưu đồn”. Lời ca như sau:

*Đất ngài đây thanh lịch, đất có hữu tình,
Có đường vô sánh tới dinh quan lưu đồn.
Ba năm bác đương còn trần thủ lưu đồn
Ngày thời canh điểm, sớm tối dôn việc quan.
Anh chém cây tre, ngả gỗ trên ngàn
Riêng than rằng khô, biết phàn nàn cùng ai
Anh những phàn nàn với trúc cùng mai,
Có cây măng đắng, có cây ngô đồng,
Sốt sa như muối đổ trong lòng.
Đồ ăn kham khổ biết lấy gì làm ngon
Kìa cô khoe rằng cô đẹp, cô ròn,
So bề nhan sắc cô hãy còn kém xa.
Khôn ngoan cô cũng thể đàn bà.
Anh đây có vụng, anh đây có đại, anh cũng là đàn ông.
Đó vợ đây chồng
Đó bé con gái, đây bông con trai
Chồng xinh vợ lịch ở trên đời.*

Lời ca buồn buồn, giọng ca buồn buồn nói lên nỗi thống khổ nhục nhằn chẳng phải của riêng kiếp lính thú mà của cả kiếp người. Thốt nhiên đến câu thứ mười một, lời ca chuyển về người con gái (*Kìa cô khoe*

rằng...) lời trách móc cảnh cáo nửa như nghiêm nghị nửa như bông lơn để rồi đến ba câu cuối (15,16, 17) biến thành lời ước vọng của tình yêu nên duyên đôi lứa. Ý thơ chuyển thực đột ngột tựa như lời của một người lảm cẩm gặp đâu nói đấy, nhưng siêu thực đấy mà lại rất thực, rời rạc đấy mà ý thơ vẫn kết hợp thành một khối và chất gắn chính là tình người. Trong kiếp người phù du với biết bao thống khổ nhọc nhằn đó, ý nghĩ về tình yêu và duyên đôi lứa quyết là một trong những nguồn an ủi thần diệu nhất.⁶ Điệu vũ “Trần thủ lưu đồn” tôi được xem lần đầu tiên ngoài hậu phương thời kháng chiến vào năm 1949. Tôi không rõ ai đã sáng tác ra điệu vũ này, có điều tôi đoán là thời gian sáng tác chắc cách đó cũng không lâu. Điệu vũ hoàn toàn nhập vào ý thơ với những động tác thật đơn giản, khi chỉ ngón tay lên trời, khi chỉ vào ngực, khi chùi nước mắt bằng cánh tay, khi thì chân co, người rạp nghiêng, tay đập vào hông... Người xem không sao nín cười được nhưng đồng thời vẫn cảm thấy một cái gì ngao ngán ngậm ngùi, một thứ tình cảm thật man mác. Ngày nay từ thủ đô đến những miền biên giới xa xôi, từ miền biển đến miền núi, chỗ nào cũng thường gặp trình diễn màn vũ “Trần thủ”. Cũng màn vũ này trình diễn tại nước ngoài (Thái Lan, Phi Luật Tân) đều được nhiệt liệt hoa nghênh. Điều đó chẳng có gì lạ vì nó đã thể hiện khác đầy đủ tâm tình muôn thuở của người Việt: đơn sơ một cách sâu sắc, chán đời mà vẫn đi trọn đường trần, vui với ý nghĩ, vui với tình yêu...

Tôi có nghĩ đến thế giới của Dostoevsky, một thế giới vô cùng bi đát. Trong địa ngục trần gian đó, trong cảnh dầu sôi lửa đỏ đó, trong cuồng phong phẫn nộ cùng với những tiếng sét long trời lở đất đó, cũng luôn luôn lóe tia sáng của Chân, của Thiện, của Mỹ, của yêu đương, của hồi sinh, tựa như đêm càng đen tối tia chớp càng chói lòa. Vẫn niềm tin cương nghị và dai dẳng này nhưng thể hiện dưới một hình thức khác khi chúng ta đi vào thế giới u hoài của thi ca nhà. Nơi đây chúng ta ít thấy có những tiếng gầm, tiếng thét, ít gặp những tia chớp xé trời. Nơi đây chúng ta ít thấy các góc cạnh đã được xoi mòn. Trong trận mưa lạnh mênh mông của đêm trường, chúng ta hui quanh cô đơn đấy nhưng vẫn ngưỡng vọng về cảm thông, sâu lắng đặc, buồn bát ngát đấy nhưng vẫn tin cần cuộc đời. Có thật bi quan mới biết lạc quan, có thật nhàu nát mới biết tái sinh, âm cực thịnh thì hơi dương bắt đầu le lói, chúng ta cần rằng âm thầm chịu đựng và bình mình rung rung trong hồn, bởi hơn ai hết chúng ta đều biết càng đau khổ càng nhẫn nhục tình người càng sâu xa thấm thiết. Sống cả quyết không ngã tay chèo! Niềm tin đó của dân tộc thể hiện qua muôn hình vạn trạng trong thi ca chính là một yếu tố tinh thần quyết định khiến chúng ta đã bền bỉ một cách kỳ diệu trong cuộc chiến đấu trường kỳ gian khổ để sinh tồn.

Lịch sử chúng ta cho đến nay vẫn chưa gặp thanh nhàn, những con sông càng dài gian khổ càng mang về nhiều phù sa bồi đắp cho cánh đồng, cánh đồng phì nhiêu tình thương, bát ngát tình người, man mác tình thiên nhiên cây cỏ, ngợp vẻ thái hòa của hình ảnh con cò bay lả bay la, cánh đồng Việt Nam yêu dấu của chúng ta.

⁶ Nhạc Phạm Duy bất tử gây được xúc động trong toàn thể tâm hồn Việt vì đã luôn luôn tìm về nguồn của nhạc dân tộc để thể hiện yêu thương và chan chứa u-hoài.

ĐI TÌM DÂN TỘC TÍNH TRONG NHỮNG CHUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

XÉT QUA VỀ ĐẶC TÍNH NỘI DUNG CHUYỆN CỔ TÍCH. – Cũng như ca dao tục ngữ, truyện cổ nước ta là một thành phần của văn chương bình dân nghĩa là một trong những hình thức văn nghệ có sớm nhất. Trước khi tìm dân tộc tính trong những truyện cổ tích chúng ta hãy xét qua đặc tính về nội dung chuyện cổ tích.

Thường thì nội dung của truyện cổ tích nói chung là kể lại một sự việc với tính cách thần kỳ của nó. Có thể là một sự kỳ lạ dị đởm như truyện *Chum vàng bắt được*. Có thể là sự kỳ lạ chất phác mà thâm trầm, có mang tính cách xã hội, khiến ta phải mỉm cười giữa hai hàng lệ như chuyện *Cô bé bán diêm* của Andersen. Cũng có thể là sự thần kỳ trong sáng đầy, ngậm ngùi đầy, chất phác đầy, thơ mộng đầy như truyện *My-Châu Trọng-Thủy*. Cũng có thể là sự thần kỳ, quái đản trong các chuyện ma quỷ của ta và trong “*Những Chuyện Lạ Lùng*” (*Histoires extraordinaires*) của Edgar Poe. Cũng có thể là sự thần kỳ bề ngoài quái đản nhưng giúp ta khám phá được một sự kiện tự nhiên nào, (như truyện *Sơn-tinh Thủy-tinh*, cho ta thấy sự thắng lợi của dân ta về nông nghiệp đắp đê khơi ngòi chống được nước lũ) hoặc ẩn một quan niệm về luân lý (như truyện *Ấn quả già vàng* để răn tính gian tham, truyện *Ba anh em họ Điền* để đề cao tình anh em hòa thuận) hoặc những truyện kỳ dị như truyện *Gậy thần sách ước* của ta có ẩn một quan niệm triết lý về lẽ sinh tử và thái độ trung hòa.

Rất nhiều khi một câu chuyện gồm đủ hoặc gần đủ những tính chất kỳ lạ kể trên. Có điều ta có thể tóm tắt: chuyện cổ tích thường bao giờ cũng khoác một hình thức thần kỳ đặc biệt của nó.

Gần đây có một dịch giả dịch chữ *Contes d'Andersen* là *Đồng thoại* của Andersen. Đồng thoại ý hẳn muốn nói là những truyện kể cho nhi đồng. Chắc không phải dịch giả muốn nói chỉ dành riêng cho trẻ em đọc mà chỉ có ý nói khi đọc những truyện đó chúng ta hãy giữ cho lòng như trẻ thơ, đừng đem ngọn đũa duy lý của một người đã trưởng thành mà soi vào những việc như ẩn như hiện trong mơ của chuyện cổ. Tuy nhiên sau khi đã nghe kể dứt câu chuyện ta có thể dùng trí xét đoán để tìm hiểu tác dụng của truyện cổ tích. (Tôi muốn nói tác dụng đây là truyện cổ đã giúp ta tìm hiểu được những gì về con người.)

Tác dụng truyện cổ tích thật là mênh mông. Nhờ truyện cổ tích mà ta hiểu được phong tục, lịch sử, xã hội tâm lý, luân lý, triết lý, tôn giáo, nghệ thuật v.v... của một dân tộc. Ta có thể nói: đọc chính sử có khi không thật bằng truyện cổ tích. Chính sử chỉ ghi chép một khía cạnh bộc lộ nào của cuộc sống trong một thời gian nào. Có khi mỗi chính thể, mỗi triều đại lên, lại chép sử theo một quan điểm riêng. Xưa tại nước ta khi vua GIA LONG thống nhất được sơn hà về tay mình thì lập tức cho viết lại sử nhà TÂY SON. Đến như gần đây tại Nga Sô, họ đã viết lại sử có tới sáu, bảy lần rồi. Nhưng trong chuyện cổ, ngoài giá trị thực về luân lý, xã hội, phong tục... còn nói lên được nếp sống tình cảm với những ước vọng muôn đời của con người, bởi truyện cổ biểu hiện nền văn chương của ấu thời nhân loại, vẫn có căn cứ vào thực tế xã hội và những thần tiên ma quỷ vẫn được tạo theo hình ảnh của người. Chúng ta ai nấy thích nghe truyện cổ không những vì xu hướng siêu thoát mà cũng chính vì họ soi thấy trong đó phản ảnh của đời họ. Điều này chứng minh tại sao truyện cổ của ta không có một bản văn nhất định mà tình tiết vẫn y nguyên qua đời này sang đời khác. Sự thần kỳ chỉ là một có để diễn tả sự thật xã hội và lòng người. Sự trộn lẫn mơ mộng với thực tại, quái đản với tả chân một cách điều hòa nhịp nhàng chính là tất cả nghệ thuật của truyện cổ. Chính phần giá trị nghệ thuật này đã giúp một phần lớn vào việc duy trì truyện cổ qua thời gian, qua không gian, bởi ngoài giá trị tài liệu chứng ngôn (lịch sử, xã hội, tâm lý...) vẫn phải có giá trị nghệ phẩm, nghĩa là phải thỏa mãn được mỹ cảm và hấp dẫn được người nghe.

DÂN TỘC TÍNH TRONG CỔ TÍCH VIỆT NAM

Gần đây có nhiều nhà học giả nghiên cứu thấy rằng nhiều câu tục ngữ của nhiều dân tộc khác nhau cùng nói chung một ý. Lại đến cách bố cục kết cấu câu chuyện cổ thường cũng giống nhau về tình tiết như thế. Điều đó phải chăng chứng tỏ khi còn cùng một tình trạng sinh hoạt sơ khai con người thường cùng một ước vọng về tâm lý. Ví dụ truyện *Tám Cám* của ta cũng như truyện *Cendrillon* của Pháp với hơn 170 câu truyện khác ở khắp Âu Á mà cốt truyện cũng tương tự quanh sự tranh chấp giữa Thiện và Ác như vậy.

Cái ước vọng san bằng giai cấp, thực hiện tự do dân chủ trong truyện Chử Đồng Tử của ta, là cái ước vọng điển đại trong bao truyện Tây phương: anh chẵn cừ lấy được công chúa và vị hoàng tử lấy cô gái chẵn chiên. Nhưng trong cái đại đồng có cái tiểu dị, và chính cái tiểu dị đó là nỗi sắc thái của cá tính dân tộc. Chúng ta làm thử cái việc đối chiếu một vài truyện cổ ngoại quốc với những truyện cổ Việt Nam thử xem cá tính dân tộc ta ở những điểm nào.

Thần thoại Hy-Lạp La-Mã có kể sự tích nàng Ariane và chàng Thésée như sau:

“Minos là vua đảo Crète có xây một Mê cung (Labyrinthe), người thường đi vào đó như đi vào bát quái trận đồ không sao tìm được lối ra. Mê cung được canh giữ bởi con vật chuyên ăn thịt người, nửa trên là người nửa dưới là bò rừng, tên là Minotaure. Thésée một vị anh hùng Hy Lạp và là vua thành Athènes, đã từng lạc vào Mê cung Minos, nhưng may được con gái của Minos là nàng Ariane có lòng yêu trao cho sợi chỉ khiêng chàng Thésée nhờ vậy mà tìm được lối thoát ra khỏi Mê cung sau khi đã chiến đấu cùng con Minotaure và hạ thủ được nó. Thương thay nàng công chúa Ariane sau này bị con người bạc tình Thésée bỏ rơi ở đảo Naxos. Tại đó nàng chết vì sầu muộn điên cuồng trên một bãi biển.”

Tương tự truyện đó, bên ta có **sự tích My-Châu Trọng-Thủy**. Vua An Dương Vương của ta cũng xây Loa thành và có nỏ thần để giữ gìn xã tắc như vua Minos có Mê cung và quái vật Ninotaure. Khi bị mất cấp nỏ thần vua và công chúa thất thế phải chạy, thì My Châu lại rắc lông ngỗng đánh dấu đường cho Trọng Thủy biết lối tìm theo. My Châu cuối cùng cũng bị chết bên bờ biển như nàng Ariane. Nhưng cái đẹp của truyện My-Châu Trọng-Thủy – mà cũng là cái đẹp của dân tộc Việt Nam là ở mối tình chung thủy của cả đôi bên: Trọng Thủy chôn xác vợ rồi về tự tử ở giếng Loa Thành. Câu chuyện càng điêm lệ ở chỗ những con trai ở biển Nam Hải ăn phải những giọt máu của nàng My Châu mà có ngọc. Ngọc đó mang về rửa ở nước giếng Loa Thành thì sáng đẹp lên bội phần.

Chỉ riêng phân tích truyện My-Châu Trọng-Thủy ta đã có thể thấy mấy đặc tính sau này của dân tộc Việt:

a. Một tâm hồn vô cùng quảng đại bao dung biết vươn tới mức hòa đồng. – Dân tộc Việt có thừa tinh thần chống đối nhưng bao giờ cũng hết sức tìm cách giải quyết mâu thuẫn bằng hòa đồng có thủy có chung. Những yếu tố mâu thuẫn, chống đối nhau ở đây không có yếu tố nào hằn học tìm cách nắm lấy ưu thắng tuyệt đối để tận diệt đối phương. Các yếu tố thường đi đến chỗ cùng tự hy sinh để vươn lên mức hòa đồng trường cửu, cao đẹp, toàn vẹn. My Châu chết mà Trọng Thủy cũng chết và sự hòa đồng thể hiện ở chỗ hạ chày Nam Hải đem rửa vào nước giếng Cổ Loa. Trong truyện Trương Chi, chàng Trương chết nhưng “khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.” Phải đợi đến khi đem khối ngọc màu trong lò đờ (sự kết tinh của trái tim chàng) tiện gọt thành một chén trà đẹp để mỗi lần rót một chút trà vào thì hình chàng đánh cá hiện lên, My nương nhận ra chàng, nhớ lại rồi khóc. Sự hòa đồng đã thể hiện ở chỗ: một giọt nước mắt của nàng rơi xuống chén tức thì cái chén tan ra thành nước.

Truyện Trầu Cau kể xưa có hai anh em họ Cao giống nhau và thân yêu nhau đến không chịu rời nhau bao giờ. Người anh tên Tân đã có vợ là nàng Lưu Xuân Phù, còn em là Lang tuy đã lớn nhưng chưa muốn lập gia đình để khỏi phải rời xa anh chị. Một hôm hai anh em đi săn, Lang mệt về nhà trước. Nàng Lưu Xuân Phù tưởng lầm là chồng, chạy ra âu yếm chào hỏi. Người em thẹn quá bỏ nhà ra đi, đi mãi cho tới một bờ sông lớn không sao vượt qua được phải nằm xoài ra đó, mệt mỏi và đói lả mà chết hóa thành hòn đá thật to.

Tân biết chuyện đuổi theo tìm em cho trọn tình ruột thịt, thì cũng đến nơi đó rồi chết lả hóa thành cây cau cao vút. Nàng Lưu Xuân Phù ở nhà mong mỏi trông chồng chờ em mỗi ngày một biến biệt cũng bỏ đi tìm, rồi cũng đến nơi đó thì chết lả để biến thành cây trầu quấn quanh cau, tình anh em, tình vợ chồng, tình chị dâu em chồng hòa đồng ở chỗ nung đá thành vôi quệt vào lá trầu nhai với cau để kết lại thành màu đỏ thắm.

Có lẽ chúng ta quen với truyện cổ của chúng ta quá nhiều, chúng ta bắt đầu nghe những truyện đó từ ngày còn để chòm, ngồi trong lòng bà, nên ít chú ý đến cái đẹp của nó, chứ người ngoại quốc đọc đến

những truyện đó ai cũng phải tấm tắc khen ngợi. Đó là những viên ngọc quý xếp ngang hàng với những viên ngọc quý nhất trong kho tàng văn hóa nhân loại.

b. Một dân tộc có một trí tưởng tượng vô cùng phong phú. – Cũng những truyện trên đã chứng tỏ dân tộc ta có một trí tưởng tượng phong phú biết là chừng nào. Còn gì lãng mạn bằng giọt nước mắt của Mỹ nương rỏ vào chén ngọc làm chén ngọc làm chén ngọc tan rã. Còn gì lãng mạn bằng cái chết của hai anh em Tân Lang và nàng Lưu Xuân Phù rồi hóa thành cây trầu quắn lấy thân cau, bên dưới có hòn đá, để sau này kết thành màu thắm trong miếng trầu. Còn lãng mạn nào đẹp bằng cái chết thủy chung của My-Châu Trọng-Thủy rồi đưa đến hình ảnh hạt trai Nam Hải rửa vào nước giếng Cổ Loa...

c. Một quan niệm siêu việt về tình yêu. – Cũng vẫn ba truyện trên (My-Châu Trọng-Thủy, Trương Chi, Trầu Cau) còn cho ta thấy một quan niệm siêu đẳng về tình yêu. Với người Việt tình yêu luôn luôn vươn khỏi cái chết để chờ phút hòa đồng (truyện Trương Chi) hoặc để tiếp tục thể hiện ở một hình thức vĩnh cửu khác (My-Châu Trọng-Thủy, Trầu Cau). Trí tưởng tượng ta phong phú, tình cảm ta rồi rào nên mới vươn tới tình bạn cao quý như truyện **Lưu-Bình Dương-Lễ**, tình ruột thịt vô cùng cảm động như truyện **ba anh em họ Điền** – (truyện này tuy nguồn gốc ở “Kim cổ kỳ quan” nhưng vì quá hợp với tâm tình người Việt, nên qua lời Việt ngày nay câu chuyện đã Việt hóa hoàn toàn đi rồi.) Câu chuyện tuy tình tiết thật giản dị đơn sơ mà sao có sức gọi cảm mãnh liệt đến thế? Ba anh em đương thân yêu nhau như tay chân vì vợ người em út bần xin nên ép chồng đòi chia của bằng được để ra ở riêng. Người anh cả đem của cải của ông cha chia làm ba phần đều nhau, chỉ còn một cây cỏ thụ xanh tươi định đến hôm sau sẽ chia nốt. Hôm sau ba anh em ra tới nơi thấy cây đã chết khô. Người anh ôm cây khoác nước nở khiến người em thứ hai buồn rầu nhìn anh Cả an ủi: “Một cây cỏ thụ héo chết vật thứ là gì mà anh phải tiếc?”

Người anh nước nở rằng:

- “Đâu phải anh khóc cái cây chết khô. Anh khóc là cảm nghĩ loài thảo một mà cũng sợ cảnh chia ly. Hôm qua đây cây còn xanh tươi, chỉ vì nghe anh em mình định chặt xuống chia nhau mà cây xanh cũng phải khô héo.”

Hai vợ chồng người em thứ ba òa khóc xin hai anh tha lỗi và từ đó lại ở chung với nhau thân yêu như chân tay.

Bài thơ lâm ly của cụ Nguyễn Khuyến không cụ Dương Khuê:

Rượu ngon không có bạn hiền,

Không mua không phải không tiền không mua.

Chuyện có thể là nói quá ra không thực nhưng tình thực. Cũng như đây chuyện cây chết khô không thực nhưng tình anh em của người Việt thì đầm thắm hồn nhiên như thế thực.

Hình như Hoffmann có viết một truyện “Người mất bóng” đại ý như sau:

“Xưa tại ngoại thành Mạc Tư Khoa có một thiếu nữ tuyệt đẹp. Một chàng nông dân từ phương xa đến muốn được kết duyên cùng nàng. Nàng ra điều kiện phải cho nàng lấy bóng. Người nông dân bằng lòng, chàng ra đứng trước gương và thấy bóng mình trong gương tự nhiên mất đi. Ở với nàng được mấy năm chàng sinh lòng nhớ vợ nhớ con ở nhà, xin với nàng cho được về thăm nhà ít bữa rồi trở lại ngay. Nàng hết lời can ngăn mà không được. Tới nhà vợ con chàng vui vẻ đón mừng nhưng khi chàng đến đứng trước gương thì vợ chàng hốt hoảng nhận ra chàng mất bóng và ngờ chàng là ma hiện về. Chàng thú thực và kể lại hết đầu đuôi câu chuyện. Nghe theo lời vợ, chàng bán hết ruộng nương ra đi chuộc bóng, nhưng khi đến chón cũ chỉ thấy cánh hoang phế không tìm thấy lâu đài cũ đâu. Chàng phát điên, đi la cà đây đó, thỉnh thoảng lại thốt lên câu ai oán: “Trả bóng ta đây trả bóng ta đây!”

Nghệ thuật là chủ quan. Giải thích một tác phẩm nghệ thuật lại qua một lần chủ quan nữa. Vậy xin các bạn lượng thứ cho cách giải thích chủ quan sau này tôi tìm hiểu ngụ ý câu chuyện của Hoffmann theo ba quan điểm:

1. *Quan điểm về nghệ thuật.* – Người đàn bà đẹp ở ngoại thành Mạc Tư Khoa kia có thể là tượng trưng cho nàng Nghệ Thuật. Cái việc có người lặn lội từ phương xa đến tìm nàng cũng là một việc thường của thế nhân với tâm hồn hướng thượng lúc nào cũng muốn vươn mình tới cõi Đẹp. Nhưng có điều đặc biệt là muốn phụng sự Nghệ Thuật phải dốc trọn tâm hồn mình vào. Kẻ không đủ trí kiên nhẫn đức hy sinh mà “bán đồ nhi phế” thì khi trở lại với đời sống thường, chẳng qua chỉ là phần xác mình trở về đó thôi, phần hồn – phần cao quý nhất của mình – đã để lại ở thế giới cao đẹp kia mất rồi.

2. *Quan điểm triết lý.* – Ta thấy câu chuyện này như muốn chứng tỏ: nhiều khi cái ảo xác định cái thực. Chồng bằng xương bằng thịt trở về mà vợ thấy chưa đủ chỉ vì ở người chồng thiếu bóng. Rồi bán hết gia cơ điền sản cũng không từ chỉ cốt sao chuộc được cái bóng về cho con người toàn vẹn.

3. *Quan điểm tâm tình nhân loại.* – Con người không thể dứt được lòng trần nên dù sung sướng đến đâu cũng vẫn nhớ đến quê hương, vẫn nhớ đến vợ con ở nhà. (Cũng là điều Homère đã nói trong Odyssée. Ulysse khước từ mối tình của nàng Circé, khước từ trường sinh bất tử mà chỉ nghe theo tiếng gọi của quê hương.

Hoffmann hoàn toàn gặp chúng ta ở quan điểm thứ ba này. Chàng Từ Thức của chúng ta tuy sống sung sướng nơi động tiên vẫn buồn nhớ cố hương và tha thiết cõi tục.

Nói về điểm triết lý con người phải toàn vẹn, chúng ta không có truyện nào trong tự như “Truyện người mất bóng”, bởi một lẽ rất giản dị là chúng ta chưa hề để mất bóng bao giờ, chúng ta bao giờ cũng sống toàn vẹn, dân tộc ta vốn không bao giờ quá nệ hình thức, chúng ta không phủ nhận vật chất, nhưng biết định đúng giá trị của vật chất và nhất là không bao giờ chịu hoàn toàn nô lệ vào vật chất. Chúng ta vẫn nhận xã hội, vẫn nhận thực tế nhưng luôn luôn tìm cách siêu lên thực tế để còn thỏa mãn cho đời sống tâm linh nữa. Khi giáo lý của ông Khổng đủ rồi ta đi vào thế giới siêu thoát của Lão Trang. Với chúng ta không có sự cách biệt lớn lao giữa các thế giới. Tiên giới, trần giới, cõi âm hầu như có sự giao tế hằng nhật không hề khiến ta phải ngỡ. Tây phương cũng có đi tìm đến những thế giới huyền bí nhưng với sự cố gắng rõ ràng.

Ở Hoffmann chúng ta được chứng kiến cảnh kinh hoàng mất bóng. Ở truyện “**Người thiếu phụ Nam Xương**” của ta cũng có một cảnh kinh hoàng khi người cha thấy bóng của mình hiện lên tường và đưa con khoanh tay lại chào cha. Bỏ em tới đến mới về. Lúc đó người cha mới tỉnh ngộ biết rằng mình đã nghi oan vợ hiền để đến nỗi nàng đành thác oan.

Nói về nghệ thuật tả sự đột ngột và nghệ thuật dựng nên những tình tiết ly kỳ thì hai truyện “Người mất bóng” “Thiếu phụ Nam Xương” đều ngang nhau. Cái khác chính ở chỗ người mất bóng đau đớn và điên cuồng trong cô quạnh, người chồng nàng thiếu phụ Nam Xương đau đớn mà vẫn tiếp tục gây dựng cho con. Người Đông phương nói chung và người Việt nói riêng bao giờ cũng có lối sống tập thể chứ không nặng sắc thái cá nhân như Tây phương.

Điều khác nữa là người mất bóng tha thiết đi tìm chuộc lại bóng mà không được. Còn người chồng kia đã để mất tình cao quý chung thủy của người vợ, vẫn có thể tục huyền để có một mối tình chung thủy khác mà không làm. Không làm vì thấy chính mình không xứng đáng với bất kỳ mối tình chung thủy nào của kẻ khác nữa. Thành thử cái chân lý của ta rõ ràng không có tính cách khách quan tuyệt đối mà là sự hòa hợp giữa chủ quan và khách quan.

Nếu trong khoa hùng hồn có điều mâu thuẫn mà ta gọi là “*sự im lặng hùng hồn*”, nếu trong âm nhạc có cái im lặng thật hàm súc:

Nước suối lạnh giây mảnh ngừng dứt,

Ngừng dứt nên phút bật tiếng tơ.

Âm thâm, đau giận, ngán ngờ,

Tiếng tơ lặng ngắt bây giờ càng hay.

(Tỳ bà hành)

Hàm xúc đến như khi tiếng vừa dứt, cảnh vật càng nặng u hoài:

*Thuyền máy lá đông tây lặng ngắt,
Một vầng trăng trong vắt lòng sông.*

Thì ở truyện “Thiếu phụ Nam Xương” chúng ta chứng kiến thêm một mâu thuẫn kỳ diệu khác “*sự cách biệt mà hòa đồng*”. Người thiếu phụ Nam Xương đã gieo mình xuống dòng sông để bày tỏ lòng son sắt của mình. Người chồng ở vậy gà sông nuôi con để tạ lòng người oan thác. Đôi vợ chồng đáng thương đó đã hòa đồng trong bồi hồi thổn thức, hòa đồng chân thật và cảm động hơn bao giờ hết mặc dầu kẻ còn người khuất.

Truyện “**Em bé bán diêm**” của Andersen kể lại cái chết đáng thương của em bé nghèo giữa đêm Noel trong khi những gia đình khác đang hội họp ăn uống trong những căn phòng ấm cúng. Không một lời khoa trương không một câu sáo trống rỗng câu chuyện thật giản dị, thật nhẹ nhàng mà sao thấy thấm thía, thấy hờn giận xã hội bất công.

Trời lạnh buốt, xe ngựa phóng như bay. Vì phải tránh vội, em bé làm văng mất đôi giày quá rộng và đã cũ của mẹ em để lại, em đành phải dẫm chân không trên tuyết. Thiên nhiên đã không ủng hộ (tuyết lạnh) xã hội lại vô tình tàn nhẫn (xe ngựa phóng).

Em lạnh quá nhưng không dám về sợ cha đánh vì từ sáng đến giờ em chưa bán được bao diêm nào mà cũng chẳng ai cho em một xu nhỏ. Đêm Noel ánh đèn ấm áp cùng với mùi ngỗng quay ở các nhà tỏa ra, em ngồi co quắp sát trong một xó tường. Em bật quẹt diêm và khum tay lại. Dưới trời lạnh và tuyết rơi là tả thì một que diêm sưởi ấm và cứu sống sao được một kiếp người? Khi Adam và Eve ăn “trái hiểu biết” thì mất cái thơ ngây trong trắng nguyên thủy của tâm hồn. Ở đây em bé còn nguyên vẹn lòng thơ ngây trong trắng đó. Đói, lạnh, nghèo không hủy hoại được lòng tin tưởng hồn nhiên của em. Nhìn ngôi sao lạc em còn nghĩ: chắc có ai đang chết. Em không ngờ ai đó chính là em.

Que diêm thứ nhất và thứ hai em bật lên để sưởi ấm, em thấy hoa lên trước mắt nào là sưởi nào cây Noel. Que diêm thứ ba cho em thấy bà. Em sợ diêm tắt thì hình ảnh bà thân yêu cũng mất nên em châm vội lửa vào cả bao diêm. Ánh sáng bùng lên đẹp vô ngần và em chưa bao giờ thấy bà em đẹp bằng lúc đó. Em thấy bà em cúi xuống bế em lên, rồi hai bà cháu bay lên cao, lên cao mãi, lên nơi có Thượng Đế, nơi không có đói không có rét.

Sớm hôm sau mọi người thấy em bé chết dựa lưng vào tường đôi má xanh nhợt nhưng miệng xinh phẳng phất giữ một nụ cười và mặt trời với ánh nắng đầu xuân như vừa mọc lên từ thi thể em bé.

Lời văn, ý văn giản dị mà cảm động làm sao! Đọc xong ta thấy thương, không phải chỉ riêng em bé, mà cả nhân loại nghèo.

Truyện của ta kể về những cảnh nghèo khổ đó không hiếm, nhưng quả là không có cái chết bi thảm và bất công như em bé bán diêm. Chúng ta bao giờ cũng tin ở lẽ chí công hàng cửu. Tầm qua bao gian truân khổ ải kết cục là hoàng hậu. Thạch Sanh qua bao gian nguy kết cục lấy công chúa và mặc dầu chàng không trả thù Lý Thông nhưng kẻ gian ác này, cũng như tất cả những kẻ ác gian trong truyện cổ của ta, đều bị giới trừng trị. Và lại một dân tộc như dân tộc ta kể từ khi lập quốc luôn luôn phải sát cánh thành một đoàn quân ruột thịt để chống đối với đối phương không lồ phương Bắc, một dân tộc biết yêu thương nhau đến nỗi hát lên thành thơ:

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.*

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Một dân tộc mà thái độ xử thế bao dung đến nỗi diễn đạt thành một phương trình toán học siêu hình:

“*Chín bỏ làm mười*” thì hỏi làm sao mà có thể có sự bất công đến nỗi để một bé ngây thơ vô tội chết đói chết rét giữa cái no ấm của xã hội? Chúng ta há chẳng có câu: “*Chết một đồng còn hơn sống một thàng?*”

Trên đây tôi vừa kể những điểm người có mà ta không có, giờ đây tôi lại xin nói đến những cái chúng ta có mà người thì không có hoặc có rất ít. Đó là những truyện cổ với một tinh thần quốc gia mãnh liệt. Tây

phương cũng có những truyện tương tự như truyện J. D'arc, Guillaume Tell nhưng số lượng ít không đáng là bao. Vì ham tự do dân chủ mà dân tộc Việt không bao giờ chịu khuất phục nền thống trị ngoại lai. Cha ông ta bại trận vì dân số ít, đất đai nhỏ, chứ không thua vì kém tài, kém đức, kém anh hùng. Đứng trước một kẻ thù mạnh gấp trăm lần hơn, tiên nhân ta cần giáo dục cho con cháu có một tinh thần quốc gia mãnh liệt. Nền tảng tinh thần đó được gieo vào lòng ta từ thời niên thiếu với cái tin tưởng: Nước Việt tồn tại là do ý trời, do mệnh trời, và ai xâm phạm đến chủ quyền của dân ta đều là quân nghịch tặc làm sai mệnh trời phải chịu thảm bại.⁷ Cha ông ta không ngớt ca tụng nguyên lai thần tiên của dân tộc hoặc ca tụng những bậc anh hùng cứu quốc như bậc thần thánh.

Truyện Phù Đổng Thiên Vương tượng trưng sự trưởng thành bột phát của dân tộc Việt khi cần phải dẹp quân xâm lăng. Các truyện bà Trưng, bà Triệu, truyện Trần Bình Trọng đều được cổ tích hóa để ca tụng gương hy sinh của các vị anh hùng dân tộc.

Để kết luận bài này tôi chỉ biết nói lớn: *“Hãy trở về với nguồn dân tộc!”*

Hấp thụ cái hay của người trong khi chính mình không còn giữ được cái gì là căn bản của mình ấy là mình bị mất gốc, ấy là mình bị đồng hóa, ấy là mình nô lệ cho người.

Hấp thụ được cái hay của người mà vẫn giữ được cá tính của mình ngõ hầu mới có thể đứng ngang hàng với người.

Đến như dùng cá tính dân tộc mình làm chiếc đũa thần để đồng hóa mọi cái hay cái đẹp ngoại lai làm ngã tư văn minh đông tây, ấy mới có thể làm người thán phục ta được.

⁷ Nam Quốc Sơn hà Nam đế cư/ Tiệt nhiên định phận tại thiên thư/ Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm/ Nhữ đẳng hành kham thủ bại hư.

Cách hấp thụ thứ ba này chính là cách hấp thụ cổ truyền của dân tộc ta vậy. Xưa kia chúng ta vẫn hấp thụ tư tưởng Khổng Phật Lão nhưng cũng đồng thời chúng ta Việt hóa ngay những tư tưởng đó. Ngày nay chúng ta (còn đương) tiếp tục đồng hóa thêm một yếu tố văn hóa mới: ấy là tinh thần duy lý Tây Phương. Cách hấp thụ khôn ngoan ấy đã luyện cho dân tộc ta một quan niệm nhận thức rất mực uyển chuyển, linh động và tế nhị, nhiệm tính chất toàn diện, do đó mà tránh được mọi thái độ xô bồ, nguy hiểm và nhất là xa lánh thái độ biệt phái chấp nê xưa nay thường thúc đẩy loài người chém giết nhau vì những lý lẽ - được coi là lý tưởng - nhiễm đậm màu sắc tương đối lệch lạc.

Hãy trở về với nguồn dân tộc, với lòng hiếu hạnh vô bờ, tình anh em thắm thiết, tình bạn cao quý, tình dân tộc mãnh liệt, thì trong cơn phong ba của đời có như phong ba của đại dương kia, sóng xô lên thành núi, nhào xuống thành vực, chúng ta có nhỏ như cái chai nhưng là cái chai được giữ gìn cho kín đáo nên mặc cho phong ba gầm thét uy hiếp, cái chai đó vẫn nổi mà không chìm.

Hãy trở về với nguồn dân tộc!

NỤ CƯỜI VIỆT

Nụ cười chính là nhu cầu vĩnh cửu của con người. Cho nên chúng ta không lấy gì làm lạ khi nhận thấy ý thức trào phúng xuất hiện rất sớm trong văn thơ thế giới để riều những thói hư tật xấu của thế nhân. Nếu nghiên cứu sâu xa hơn, tác dụng nụ cười không chỉ đơn giản có thế. Giả sử có người ngoại quốc hỏi: “Nụ cười của người Việt có gì là đặc sắc để phân biệt với nụ cười trong thiên hạ?”

Xin thưa nụ cười người Việt có rất nhiều đặc điểm. Có thể nói trong mọi đức tính mà ông cha dòng dõi Lạc Hồng truyền lại cho con cháu thì đức tính “cười” được phân chia đều hơn cả. Thực vậy óc trào phúng của người Việt rõ ràng là cố hữu. Đó chính là sự biểu lộ của một **thần trí và hồn tính**⁸ vững vàng để khiến cho người Việt biết đánh giá rất sát sự vật mà dám cười đùa hết thảy. Trong cuộc sống hằng ngày thì đó là thái độ hồn nhiên tinh nghịch ở những lời bông phèng, những lời pha trò nhiều khi rất ý nhị. Hãy tìm hiểu nụ cười thuần túy nhất của người Việt qua ca dao tục ngữ.

Ở đây chúng ta miễn không nhắc đến những lời bông đùa hời hợt như:

Số cô có vợ có chồng

Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai.

Chúng ta hãy xét những nụ cười sâu sắc hơn. Tâm hồn người Việt ưa phóng khoáng chân thực, ghét khuôn sáo, ước lệ. Vì ưa phóng khoáng cởi mở, người Việt sẵn sàng nhận đón những tinh hoa của nhân loại. Người Việt đã dung hòa hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ và ngay từ đời Lý đời Trần đã thực hiện được quân bình tam giáo đồng tôn: Phật, Khổng, Lão.

Nhưng cũng vì ghét câu thúc ước lệ giả dối nên người Việt Nam tuy kính Phật mà vẫn riều tăng, kính Khổng mà vẫn riều nho sĩ.

Trong ca dao nhan nhản những bài chế riều nho sĩ như:

Ai ơi chớ lấy học trò

Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm

Riều những ông quan hà hiếp dân chúng:

Em là con gái đồng trinh,

Em đi cắt cỏ qua dinh ông nghề.

Ông nghề sai lính ra đe

Trăm lạng ông nghề tôi đã có con

- *Có con thì mặc có con.*

Thắt lưng cho dòn mà lấy chồng quan.

Những vần thơ chế riều những nhà sư đam mê tình ái nhiều vô kể:

Ba cô đội gạo lên chùa

Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư

Sư về sư ốm tương tư

Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu.

Ai làm cho dạ sư sầu

Cho ruột sư héo như bầu đứt dây.

Thấy cô yếm thắm răng đen

Nam mô di Phật lại quên mất chùa.

Ai mua tiu cảnh thì mua

Thanh la não bạt thày chùa bán cho.

Hộ Pháp thì một quan ba

⁸ Chữ của Nguyễn Sỹ Tế.

Long Thần chín rươi, Thích Ca ba tiền.

Còn hai mụ Thiện hai bên.

Ai mua bán nốt lấy tiền nộp cheo.

Lệ làng thiếu thốn bao nhiêu

Đã cây tre cọc cắm nêu sân chùa.

Đề riều những nét hư “lờ đào cao đắp” của người đời nghiêng ngả, lời nói của người Việt xa xôi và sâu sắc như thế này:

Cha đời cái áo rách này

Mắt chúng mắt bạn vì mày áo ơi.

Nhưng cái cao quý nhất của nụ cười Việt là cười trong cái nghèo khổ, trong cái quạnh hiu, trong cái trống rỗng của chính mình.

Trong cảnh nghèo cùng cực, chỉ còn được cái váy bạc phếch vá mền vá đụp, nụ cười người đàn bà Việt vẫn ròn tan:

“Tiền linh vá chị, không bằng tiền chỉ vá tôi”

Điều này chứng tỏ người Việt không nô lệ cho vật chất! Nguyễn Sỹ Tế có nói: “*Người bình dân Việt đời bát mồ hôi lấy bát cơm trong một nền kinh tế nghèo nàn đến phi nhân, chừng nào bát cơm đã kiếm được, lúc đó lại tìm vượt lên khỏi áo cơm tới những địa hạt phi vật chất.*”

“Tiền linh vá chị, không bằng tiền chỉ vá tôi!”

Vui đùa gần như đến kiêu hãnh với cái nghèo và đùa cợt với giàu sang như thế hỏi rằng chỉ thỏa mãn như cầu kinh tế không thôi, đâu đã là điều kiện tất yếu để nắm vững được người Việt Nam.

Còn giây phút nào vắng vẻ quạnh hiu hơn cảnh nửa đêm gà gáy một mình một bóng giã gạo vớt bèo. Âm thanh của chày giã gạo không làm xao động canh khuya mà chỉ làm tăng thêm vẻ tịch mịch của đêm trường. Sự cảm lạnh của cái cọc cầu ao lúc gà gáy cũng là sự cảm lạnh của thể nhân, của cả vũ trụ trước cái cùn nhẵn nạy của người đàn bà Việt. Đây nụ cười người đàn bà Việt trước cảnh cô tịch mênh mông đó:

Giã ơn cái cối cái chày

Nửa đêm gà gáy có mày có tao

Giã ơn cái cọc cầu ao

Nửa đêm gà gáy có tao có mày.

Ngay trong những phút trống rỗng nhất, người Việt vẫn cười được như thường. Đây là cảnh một người không còn biết làm gì nữa ngồi đốt rơm chơi:

Tâm thành đốt đốt rơm

Khói lên nghi ngút chẳng thơm tí nào.

Rồi tưởng tượng đến thiên đình, thì ông Ngọc Hoàng lúc đó cũng vô công rồi nghề nốt:

Khói lên để tận thiên tào

Ngọc Hoàng phán hỏi: đũa nào đốt rơm.

Nhìn rộng sang nền văn chương bác học, chúng ta thấy Nguyễn Công Trứ vui cái nghèo trong “*Hàn Nho Phong Vị Phú.*”

Ngày ba bữa vỡ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no;

Đêm năm canh an giấc gác kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ.

Một tác giả vô danh vui cái tét xá xơ của mình trong đôi câu đối:

Bầu một chiếc lặn chiêm, mặc sức tam dương khai thái

Nhà hai gian bỏ trống, tha hồ ngũ phúc lâm môn.

Tú Xương cải chính cái tét nghèo với anh em:

Anh em đừng tưởng tét tôi nghèo

Tiền bạc trong kho chứa linh tiêu

Rượu cúc nhấn đem, hàng biếng quẩy

*Trà sen ướp hời, giá còn kiêu
Bánh chưng sắp gói e nôm chấy
Giò lụa toan làm sợ nắng thiêu
Thôi thế thì thôi đành tết khác
Anh em chớ tưởng tết tôi nghèo*

Hồ Xuân Hương: Một người đàn bà giàu tình cảm mà vẫn cố tình ỡm ờ khi khóc chồng:
*Hăm bảy tháng trời là mấy chốc
Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi*

*Nòng nọc dứt đuôi từ đấy nhé
Ngàn vàng khôn chuộc dấu bơi vôi
Điều nên ghi sau cùng, trường hợp **Cao Bá Quát** cười trước khi chết:
Ba hồi trống đục mồ cha kiếp
Một nhát gương đưa bỏ mẹ đời*

Người ta đem nỗi buồn của mình ra mà nghiền ngẫm đã là đáng quý, người Việt vượt thêm một bậc nữa: đem nỗi buồn của mình ra để hài hước. Cười để thương xuyên gây ý vị cho kiếp sống như muối gây đậm đà cho thức ăn, cười để vươn cao lên mọi ngang trái cuộc đời, thần trí và hồn tính vững vàng của người Việt chính là điểm đó.

Dù nhẹ nhàng hay gay gắt, nụ cười Việt bao giờ cũng hồn nhiên như tạo vật. Rất hiền triết ngay cả khi rất ngây thơ! Với nụ cười phong phú, với nguồn thi hứng vô biên, người Việt tiện đâu làm thơ đó tiện đâu cười cợt đó. Mới câu trước:

*Lạy trời cho cả gió nồm
Cho thuyền chúa Nguyễn rong buồm thẳng ra*
Câu sau đã:

*Lạy trời cho cả gió nồm
Cho kẹo tôi chảy, cho môm tôi soi*
Nhìn vào sự vật, dù tầm thường đến mấy, cũng tìm ra được khía cạnh trào lộng để đùa. Câu đó:

*Trùng trục như con chó thui
Chín mắt, chín mũi, chín tai, chín đầu.*

Vẫn là con chó bị... thui chín.

Con gái riều con trai mà vẫn yêu:

Ai ơi chớ lấy học trò

Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.

Con trai đùa con gái có duyên và tình tứ biết mấy:

Đường đi thì thật là xa

Mượn mình làm mối cho ta một người.

Một người mười tám đôi mươi

Một người vừa đẹp vừa tươi như mình.

Có duyên và kín đáo biết mấy:

Áo anh sứt chỉ đường tà

Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu

Áo anh sứt chỉ đã lâu

Mai mượn cô ấy vào khâu cho cùng

Khâu rồi anh sẽ trả công

Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho

Giúp cho một thúng xôi vò

Một con lợn béo một vò rượu tăm

Giúp em đôi chiếu em nằm

Đôi chân em đắp đôi chằm em đeo

Giúp em quan tám tiền cheo

Quan năm tiền cưới là đèo buồng cau.

Anh giúp cho nào chiếu nằm, nào chân đắp, nào chằm đeo, nào xôi, nào lợn, nào rượu, lại không quên giúp cả:

... quan tám tiền cheo

Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Giúp chu đáo đến nỗi điều sau cùng anh không nói ra mà người con gái thừa hiểu chứ rề... chính là anh.

Toàn những thứ chú rề có bốn phận phải mang đến, phải chu cấp. Cô dâu lờm: Nỡm.

Nụ cười Việt nở giữa cha con mà cha con gần nhau!

Nụ cười Việt nở giữa anh em mà anh em nhường nhau!

Nụ cười Việt nở giữa trai gái mà tình yêu đậm đà thêm duyên!

Vì có được cái cười sắc sảo mà hiền hòa như vậy nên không mưu mô xảo quyệt nào mà không bị lộ trần, không cường quyền bạo lực nào là không bị lộ bịch hóa.

Nhớ lại thuở thịnh thời hồng hách của thực dân, chúng thường hả hê nhìn người dân Việt gãi tai gọi chúng là “quan lớn”. Chúng có biết đâu cái tay gãi tai là cái tay chờ thời, tay đao tay súng để xua đuổi chúng là quân xâm lăng ra khỏi đất nước, và lời xưng tụng “quan lớn” chỉ có nghĩa giản dị là “mày”.

Tới đây thiết tưởng chúng ta đã sang lĩnh vực “siêu trào phúng” của nụ cười Việt.

Xét đến quá trình đồng hóa tư tưởng ngoại lai ta thấy Phật giáo gặp nụ cười Việt mà bớt màn bi quan khi nhìn vào thực tại nhân sinh, Khổng giáo gặp nụ cười Việt mà bớt màu thực tiễn. Sau bao nhiêu thế kỷ đô hộ ta, người Tàu ra đi để lại Khổng giáo, Lão giáo và... gò Đống Đa. Nụ cười đầy rẫy của thơ còn văng vẳng:

Chẳng thà ăn cá giếc trôi,

Còn hơn lấy khách mọc đuôi trên đầu.

Và nụ cười rất nhẹ nhàng nhưng cũng rất kẻ cả của bà Hồ Xuân Hương khi qua đền thờ Sầm Nghi Đống ở phố Hàng Buồm:

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo

Kìa đền thái thú đứng cheo leo

Ví đây đôi phận làm trai được

Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

Sau tám mươi năm tận tình khùng bố và bóc lột, người Pháp ra đi để lại tinh thần duy lý khoa học và rất nhiều nghĩa địa.

Vì sao?

Vì trong khi chịu đựng gian khổ, chiến đấu trường kỳ, nụ cười Việt không bao giờ ngớt nở trên vành môi.

Kẻ bất chính nào tới đây, dù binh hùng tướng mạnh, thấy đều chết đuối trong ánh hào quang của nụ cười Việt, tiếng cười đó, tiếng cười bất tuyệt đến cái chết cũng không dập tắt nổi như trường hợp Cao Bá Quát hay như lời Mai Bá Cao trong Nhị Độ Mai:

Già này dầu thác cũng vinh

Suối vàng khuất mặt còn khinh khích cười.

Tôi có nghĩ đến câu trong sách Luận Ngữ nói về chữ Lễ:

Trực nhi vô lễ tắc giáo, cung nhi vô lễ tắc lao, thận nhi vô lễ tắc tử.

(Trực mà không có lễ thành ra cẩu xằng, kính cẩn mà không có lễ thành ra khúm núm, thận trọng mà không có lễ thành ra sợ sệt)

Sở dĩ người Việt bao giờ cũng đạt được quân bình trong lúc xử bằng nụ cười kỳ diệu thiên biến vạn hóa của mình.

Đó là một trong những cái khác đời giữ cho dân tộc Việt trường tồn.

TÌNH YÊU CỦA CHÀNG TRAI VÀ CÔ GÁI VIỆT

Cả cõi đời, cả vũ trụ cơ hồ rạo rực tê tái vì những tình, những cảnh băng khuâng chấp nối tự muôn vạn ngã trong tiềm thức mung lung của chàng trai Việt khi chàng gặp mình lại để đối diện với chính mình trong suy tư:

*Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu đôi ngọn anh trông ngọn nào?
Muốn tắm mát thì lên ngọn Sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh
Đôi tay vin cả đôi cành
Quả chín thì hái quả xanh thì đừng.
Ba bốn năm nay anh ăn ở trên rừng
Chim kêu vượn hót nửa mừng anh lại nửa lo
Sa chân lỡ bước xuống đò
Gieo mình xuống sập chớ lo nỗi gì.*

Nhưng khi vào chuyện yêu đương – kể cả khi say đắm nhất – chàng trai Việt bao giờ cũng giữ được tính cách “đàn ông” của chàng, nghĩa là làm chủ lòng mình, làm chủ yêu đương mà ít khi để cho yêu đương mê hoặc thành ủy mị.

Có thể lời chàng dễ dàng chừng mực:
*Hỏi nàng đã kết duyên hài
Hay là liễu yếu đợi người văn nhân?
Hỏi xa anh lại hỏi gần,
Hỏi em phỏng độ đương xuân thế nào?
Thấy em là gái má đào
Lòng anh chỉ muốn ra vào kết duyên.
Có thể lời chàng nói tình tứ hơn chút nữa!
Cô kia cắt cỏ một mình
Cho anh cắt với chung tình làm đôi.
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng.*

Hoặc trang trọng hơn:
*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng,
Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch bát tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
Hoặc vẫn bay bướm mà vẫn nhẹ nhàng!
Gió đập cành tre, gió đánh cành tre
Chiếc thuyền anh vẫn le te đợi nàng
Gió đánh cành bàng gió đập cành bàng
Dùng chèo anh hát cô nàng nghe chẳng.*

Có khi chàng nêu lên những hình ảnh thoát tưởng như xa xôi rời rạc, sau cùng người ta mới thấy hấp dẫn lực nơi tình yêu chân thành và nồng nhiệt của chàng vẫn hút những hình ảnh đó kết thành một khối:

*Sơn Bình, Kể Gốm không xa
Cách một cái quán cách ba quãng đồng.
Bên dưới có sông*

Bên trên có chợ

Ta lấy mình làm vợ nên chăng?

Tre già để gốc cho măng...

Ronsard, nhà thi sĩ trứ danh Pháp thế kỷ thứ XVI, thời văn học phục hưng, có làm một bài thơ tặng nàng Hélène đại ý gọi cảnh đời sau này già nua hiu quạnh Hélène ngồi thêu thùa vá may bên đèn, lúc đó Hélène mới biết quý mỗi tình nồng nhiệt mà Ronsard đã trang trọng hiến dâng thời nàng còn trẻ.

Kể kiêu tán gái như Ronsard cũng khá tinh ranh, nhưng trong bài thơ đó Ronsard còn phải nhắc đến chính tên mình thì còn lộ liễu quá. Chàng trai Việt Nam không thế; chàng chẳng lạ gì thiếu nữ đồng bào của chàng, các nàng vẫn thường tự nhủ lúc đêm khuya thanh vắng:

Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,

Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.

Biết đâu trong đục mà chờ,

Hương thơm hết tuyết nương nhờ vào ai.

Hoặc:

Ai ơi trẻ mãi ru mà,

Càng so sánh lắm càng già mất duyên.

Cho nên khi khéo gọi cảnh già nua để cảnh cáo người chàng yêu vụng nhớ thâm, cá nhân của chàng hoàn toàn lẩn đi. Ta hãy nghe chàng nói:

Cô kia má đỏ hồng hồng,

Cô chưa lấy chồng còn đợi chờ ai?

Buồng không lần nữa hôm mai,

Đầu xanh mấy chốc ra môi tóc sương.

Vẫn nhẹ nhàng mà vẫn thâm thía, vẫn chào đón mà vẫn kín đáo, nghệ thuật “tán gái” của chàng thực đã tinh tế rất mực vậy.

Nhưng nhiều khi mặc dầu yêu nàng lắm, mà chàng tỏ tình sao khéo ốm ờ:

Đường đi thì thật là xa,

Mượn mình làm mối cho ta một người.

Một người mười tám đôi mươi,

Một người vừa đẹp vừa tươi như mình.

Hoặc, vẫn bằng giọng bông lơn đó, chàng nói là sẽ nhờ nàng khâu hộ chỗ sút chỉ đường tà để khi nàng lấy chồng thì chàng tình nguyện giúp chiếu nằm, chăn đắp, chăm đeo và không quên cả:

Giúp em quan tám tiền cheo,

Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

Nghe đến đây cô gái làm gì mà chẳng lờm yêu anh chàng tinh ranh đã kín đáo và khéo léo tự kiến tạo vị trí và thân phận chú rể của chàng.

Nếu chẳng may tình duyên lỡ dở mà cảm tình còn nguyên vẹn, lời chàng tuy chua sót mà vẫn nặng mền thương:

Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,

Em có chồng anh tiếc lắm thay.

Nhưng coi chừng! Khi mà người con gái tình phụ thì lời chàng đay nghiến như mũi dao lá lúa lách vào từng thớ tim:

Đồng tiền Vạn Lịch thích bốn chữ vàng,

Tiếc công gắn bó với nàng bấy lâu.

Bây giờ nàng lấy chồng đâu,

Để anh đem phúng trăm cau nghìn vàng.

Trăm cau anh để cúng nàng,

Nghìn vàng anh đốt giải oan lời thề.

Xưa kia nói nói thề thề,

Bây giờ bẻ khoai trao chừa cho ai.

Nếu ở tình yêu chàng trai Việt giữ được tính chất “đàn ông” thì cũng ở tình yêu người phụ nữ Việt biểu lộ được tính chất “đàn bà”, một thứ đàn bà rất đỗi mến thương vì rất giàu nhân tính.

Đây nỗi lòng băng khuâng của cô gái vừa đến tuổi xuân một mình nghĩ về tương lai:

Thân em như tấm lụa đào,

Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai?

Em ngồi cành trúc, em dựa cành mai,

Đông đào, tây liễu lấy ai bạn cùng.

Vào vụ gặt hái nàng làm lưng vất vả, nhưng nỗi lòng cởi mở, niềm vui hồn nhiên đồng nội; khi gia nhập vào đám đông chị em nàng vững dạ hơn và rất có thể nàng cất tiếng hát trên cột một chàng trai đơn độc đi trên đường:

Hỡi anh đi đường cái quan,

Dừng chân đứng lại em than đôi lời.

Có thể nàng từ chối miếng trầu (có nghĩa là từ chối tình yêu) với thái độ dè dặt, kín đáo, nghi kỵ nữa:

Sáng nay tôi đi hái dâu

Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn.

Hai anh đứng dậy hỏi han,

Hỏi rằng: “cô ấy vội vàng đi đâu?”

Thưa rằng: “tôi đi hái dâu”

Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.

Thưa rằng: “Bác mẹ tôi răn.

Làm thân con gái chớ ăn trầu người.”

Hai anh cùng đứng dậy hỏi nàng, tình yêu không phân minh và chột nhả như vậy nàng từ chối là phải lắm. Khi chạm trán tay đôi nếu nàng không ưng, lời nàng khá chua ngoa:

Bao giờ cho chuối có cành

Cho sung có nụ, cho hành có hoa,

Bao giờ chạch đẻ ngọn đũa,

Sáo để dưới nước thì ta lấy mình.

Bao giờ cây cải làm đình,

Gỗ lim thái ghé thì mình lấy ta.

Nhưng vào trường hợp nàng ưng ý thì lời đối thoại vẫn kín đáo mà dịu dàng biết:

- *Bây giờ mạn mới hỏi đào*
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
- *Mạn hỏi thì đào xin thưa*
Vườn đào có lối nhưng chưa ai vào.

Tới khi nàng yêu, thì tình yêu chân thành, thiết tha đến se lòng.

Có khi khi lời nói bề ngoài thì dễ dàng bình tĩnh nhưng chẳng thể che dấu mối cảm tình nồng nhiệt đang như chìm xuống để đốt thâu tâm can nàng:

Vào vườn hái quả cau xanh,

Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trầu.

Trầu này tằm những vôi tằm,

Giữa đệm cát cánh hai đầu quế cay.

Mời anh xơi miếng trầu này,

Dù mặn, dù nhạt, dù cay, dù nồng.

Dù chẳng nên đạo vợ chồng,

Xoi dăm ba miếng kéo lòng nhớ thương.

Thương làm sao khi nàng nghĩ về người nàng vừa gặp mặt mà đã thắm yêu trộm nhớ:

Thấy anh em những mơ màng,

Tưởng rằng đây đây phượng hoàng kết đôi.

Thấy anh chưa kịp ngỏ lời,

Ai ngờ anh đã vội rời gót loan.

Đề rỗi:

Thiếp tôi mê mẩn canh tàn,

Chiêm bao như thấy có chàng ở bên.

Hoặc:

Mong anh mà chẳng thấy anh,

Thiếp tôi buồn bã khêu quanh ngọn đèn.

Lời nàng thổ lộ, gấn bó khi thiết tha đầy nhân tính:

Tay bung đĩa muối chắm gừng,

Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau.

Khi thì du mối tình cho lẫn vào với rừng, biển, núi non:

Rủ nhau xuống biển mò cua,

Dem về nấu với mơ chua trên rừng.

Ai ơi chua ngọt đã từng,

Non xanh nước biếc ta đừng quên nhau.

Thương làm sao khi nàng nhớ người yêu:

Nhớ ai em những khóc thầm,

Năm thân áo vải ướt đầm như mưa.

Nhớ ai ra ngắm vào ngơ,

Nhớ ai ai nhớ, bây giờ nhớ ai.

Và:

Khăn thương nhớ ai

Khăn rơi xuống đất

Khăn thương nhớ ai

Khăn vắt lên vai

Khăn thương nhớ ai

Khăn chùi nước mắt

Đèn thương nhớ ai

Mà đèn không tắt

Mắt thương nhớ ai

Mắt ngủ không yên

Đêm qua em những lo phiền,

Lo vì một nỗi không yên một bề.

Nhưng có lẽ thương nàng nhất, quý nàng nhất khi nghe nàng nói với người yêu thế này:

Chàng về cho chóng mà ra,

Kéo em chờ đợi sương sa lạnh lùng.

Tình thương yêu của nàng khi thì ghen ngào trong tương tư ngây ngất:

Từ ngày ăn phải miếng trầu,

Miệng ăn môi đỏ dạ sâu dăm chiêu.

Biết rằng thuốc dẫu hay là bùa yêu,

Làm cho ăn phải nhiều điều xót xa.

Làm cho quên cửa quên nhà,
Làm cho quên cả đường ra lối vào.
Làm cho quên cá dưới ao,
Quên sông tắm mát, quên sao trên trời.
Khi thì nghẹn ngào trong đau xót chia ly:
Giải sông Ngân mây rầu rầu chuyển,
Một bước đường trời biển chia hai.
Hay:
Chim lạc bầy thương cây nhớ cội,
Người lạc người tội lấm người ơi..
Chẳng thà không biết thì thôi,
Biết nhau mỗi đũa một nơi cũng thêm buồn.
Chưa hết. Muôn vòn thiết tha, muôn vòn đau đớn còn qui tụ nơi đây nữa:

Đêm qua mưa bụi gió bay,
Gió rung cành bắc gió lay cành vàng.
Em với anh cùng ở khác làng,
Nào em có biết ngõ chàng ở đâu.
Một thương, hai nhớ ba sầu,
Cơm ăn chẳng được ăn trầu ngậm hơi.
Thương chàng lấm lấm chàng ơi,
Biết đâu thanh vắng mà ngồi thờ than.
Muốn than mà chẳng được than,
Kìa như đá đổ bên ngàn lau tây.
Đá đổ còn có khi đầy,
Thương chàng biết thuở nào khuây hồi chàng.

Chẳng thể có người phụ nữ nơi nào yêu người đàn ông thiết tha và nào nùng hơn thế? “Đêm qua mưa bụi gió bay”, cảnh vừa buồn vừa đẹp thực hợp với nỗi lòng tôi bởi tan nát của người con gái. Với truyền thống trữ tình thiết tha, với nếp sống thành thực cởi mở ngay tự thời rất xa xưa nào đó người phụ nữ Việt khi yêu đã có một thái độ rất tiên tiến như vậy; nhưng xin người ngoài đừng tưởng người phụ nữ Việt ham mê trong tình trường như vậy mà quên đạo đức, bổn phận, hoặc những tình cảm cao quý khác.

Cô gái Việt sắp về nhà chồng thì bịn rịn với nếp nhà thân yêu nơi cô được cha mẹ nuôi cho khôn lớn:

Ra đi ngó trước ngó sau
Ngó nhà mấy cột ngó cau mấy buồng,
Khi đã về nhà chồng thì:
Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều.

Sau đó là bổn phận làm vợ, rồi làm mẹ. Rất nhiều khi nàng chỉ chú trọng đến niềm vui tinh thần là tận tụy làm đầy đủ bổn phận của người vợ, của người mẹ mà hoàn toàn xao lãng những vẻ đẹp bề ngoài:

Chửa chồng nón thúng quai thao
Chồng rồi nón rách quai nào thì quai.
Chửa chồng yếm thắm đeo hoa,
Chồng rồi hai vú bỏ ra tay giành.

Còn cảnh biệt ly nào nào nùng trong đơn giản hơn cảnh này:

Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non,
Nàng về nuôi cái cùng con,

Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.

Còn cảnh biệt ly nào nhẫn nại trong đau thương, trong đạo đức hơn cảnh này:

Anh đi em ở lại nhà

Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.

Làm than bao quản muối dưa,

Anh đi anh liệu chen đưa với đời.

Còn nhiều lắm, nhiều lắm... không thể kể sao cho xiết những nét hiếu hạnh cao quý của người phụ nữ Việt trong thơ. Dân tộc Việt cũng như hầu hết các dân tộc Á Đông khác bao giờ cũng chủ trương sống để thể hiện triết lý chứ không xây dựng triết lý để ngắm như người ta đắp núi non bộ làm cảnh, cho nên những điều trong thơ không hề là từ chương thuần túy ngoa ngôn, mà là phản ánh chân thành nếp sống Việt. Cảnh “*thân cò lặn lội*” như Bà Tú Xương, gương cao quý như cụ bà Phan Bội Châu..., trong bóng tối còn biết bao nhiêu bà Tú Xương, cụ bà Phan Bội Châu? Cụ Trần Lê Nhân đã từng ca ngợi phụ nữ toàn thể huyện Lập Thạch (Vĩnh Yên) trong câu thơ.

Nửa đêm ân ái cùng chồng

Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi.

Cho nên nàng Kiều một chiều hai lần lên sang nhà Kim Trọng mà vẫn giữ được tiết, kíp khi cần nàng còn hy sinh chữ tình cho vẹn chữ hiếu, nàng Kiều đó không phải là nàng Kiều của Dư Hoài của Thanh Tâm Tài Nhân mà là nàng Kiều thuần túy của Nguyễn Du, của người Việt.

Trái tim của con người muôn thuở rung lên một nhịp, tiếng nói của tình ái muôn thuở không bao giờ đổi thay, song le mỗi dân tộc có một màu sắc thể hiện yêu đương riêng biệt. Trên đây là màu sắc yêu đương của chàng trai và cô gái Việt.

PHẦN BA
VÀI Ý NGHĨ VỀ VIỆC XÂY DỰNG QUỐC HỌC

Mỗi dân tộc đều có những đức tính thiên bẩm để mà trường tồn.

Những đức tính thiên bẩm đó chỉ là những mầm sen có thể mai một được lắm bởi thời gian, hoàn cảnh, luôn luôn cần được điều kiện khách quan thuận tiện để phát triển nảy nở thành lá thành hoa.

Nói khắc phục hoàn cảnh là khắc phục ở mọi bình diện chứ chẳng riêng gì cho một bình diện quốc học.

Vài ý nghĩ về việc xây dựng quốc học tác giả đã viết và cho đăng tải từ 1957, ngoài việc nhấn mạnh một điểm **người việt đáng yêu**, còn là một cố gắng nhỏ muốn góp phần vào công việc khắc phục hoàn cảnh toàn diện cho mầm sen sớm được trở bông mà góp hương góp sắc.

Chúng tôi chỉ xin đánh dấu thời gian viết (1957), để rồi tùy nghi những dòng chữ này đến với quý vị vào thời gian nào, quý vị làm lấy giúp cho một sự đối chiếu với những gì đã biến chuyển hoặc đã thực hiện.

HÃY XÂY DỰNG MỘT NỀN ĐẠI HỌC VIỆT THUẦN TÚY SỰ GIÀU SANG CỦA TIẾNG VIỆT

Hạ tuần tháng 9 vừa rồi (1956), khi qua Vọng Các tôi có gặp anh bạn cũ hiện làm việc tại tòa đại sứ Việt Nam. Anh vỗ lấy tôi không phải vì mừng gặp nhau, mà chỉ để nói với tôi một chuyện. Anh nói:

- Tôi vừa về thăm nước nhà sang đây. Vào một tiệm giải khát ở Sài Gòn, tôi hỏi đồng bào chủ tiệm: “*Thế nào ông mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?*” Lập tức ông chủ nhún vai đáp gọn: “*Lu bù!*”

Anh bạn cười ròn vỗ vai tôi, giọng vô cùng thích thú:

- Anh thấy cách trả lời có tuyệt không? Thoạt tiên tưởng như không phải câu trả lời mà kỳ thực trả lời rất đầy đủ, gọi được cả cái nếp sống của ngôi hàng.

Đến nay càng nghĩ lại câu chuyện của anh bạn tôi càng cảm thấy thấm thía cái giàu sang, cái tế nhị của tiếng Việt. Quả vậy, giả sử có người ngoại quốc học tiếng Việt, dù người đó yêu tha thiết tiếng Việt, chịu học hỏi tiếng Việt đến đâu cũng khó lòng nắm vững cách sử dụng để có thể trả lời được một câu ngắn, gọn và vô cùng linh động: “*Lu bù!*” Về cái giàu sang của tiếng Việt chúng ta có thể tìm thấy nhan nhản những tỉ dụ ở ngay ngôn ngữ thường nhật. Từ “*Tôi chẳng cần!*” (có thể cần, mà không cần), đến “*Tôi bắt cần!*” (không thêm cần tới), chúng ta thấy rõ mỗi câu có một sắc thái riêng. Điều lý thú là chữ “*bắt*” của Tàu cũng có nghĩa là “*chẳng*”. Chúng ta đã mượn chữ Tàu để Việt hóa chữ đó, để thổi vào chữ đó một sắc thái khác. Nói tóm lại, chúng ta đã đồng hóa những chữ ngoại lai để phong phú hóa tiếng Việt. Về ý niệm vô hạn của không gian và thời gian, tiếng Pháp ta thấy có chữ “*infini*”, sang đến tiếng Việt chúng ta sẽ tùy từng lúc, tùy từng chỗ mà dùng những chữ: *vô cùng, vô hạn, vô thủy, vô chung*, đều là chữ Hán đã được Việt hóa.

Tôi nghĩ đến những bài đồng dao thuần nôm, hẳn là xa xưa lắm, còn mộc mạc vô cùng:

Ông giảng ông giảng

Ông giảng búi tóc

Ông khóc ông cười

Rồi những câu thơ thập thoán có những chữ Hán đã Việt hóa hoàn toàn:

- *Đi về đặng ấy hôm nay*
Ngựa hồng ai cưỡi cổ tay ai cầm.
- *Ngựa hồng đã có tri âm*
Cổ tay đã có người cầm thì thôi.

Rồi những câu khác có gần cả một mệnh đề chữ Hán mà nghe ra vẫn Việt như thường:

Chót sa chân lở bước xuống đờ

Gieo mình xuống sập còn lo nổi gò

*Gặp nhau đây **thiên tải nhất thì...***

rồi những câu thập thoán những điển tích những danh từ bác học, nhưng bác học một cách bình dân, vì những hình ảnh được gọi lên đã đi thẳng vào lòng người dân Việt:

*Đêm đêm tương giải **Ngân hà***

*Chuôi sao **tinh đầu đã ba năm tròn***

*Đá mòn, nhưng dạ **chẳng mòn***

Tào Khê** nước chảy hây còn **trơ tơ

thì tôi muốn gục xuống trước bàn thờ tổ tiên để cho chính mình tan thành nước mắt, dòng suối nước mắt nhớ ơn tiền nhân đã từ thế hệ này qua thế hệ khác chau chuốt cho tiếng Việt sồn trở nên cực kỳ diễm lệ.

Rồi Tây phương đến. Tôi nhớ đến câu thơ sau này của Tế Hanh:

Những ngày nghỉ học tôi hay tới

Dón chuyến tàu đi đến những ga

Để rồi nghe thấy:

Lâu lâu còi rúc nghe rền rĩ

Lòng của người đi rẻo kẻ về

thì ai còn buồn kiểm soát tới để nhớ ra rằng chữ “ga” kia là của Tây phương nhập cảng?

Tôi mỉm cười tự đọc một câu:

Cô kia má đỏ hồng hồng

Bởi cô tắm gội xà phòng ca-đôm

thì chữ “xà phòng ca-đôm” thực đã hoàn toàn bình dân hóa cả rồi vân vân và vân vân...

Tôi có vài anh bạn luôn luôn nhắc nhở thanh niên Việt ngày nay nói tiếng Pháp kém quá (!) Trong khi chắc chắn rằng không một người Pháp nào lại khó tính một cách kỳ quái nếu không phải là nô lệ, nhắc nhở chỉ trích một người Pháp khác đã không nói thạo tiếng Việt. Tôi bâng khuâng tự hỏi: Ngày nay mở lại những trang lịch sử văn học, chúng ta sở dĩ kiêu hãnh được vì những thơ tục ngữ cùng những áng văn nôm khác, hay vì những bài thơ chữ Hán của Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương?

Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường

Cụ thể hơn nữa, với cuốn “*Chinh Phụ Ngâm*”, thì Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm, ai đã là vinh dự cho ai?

HÃY XÂY DỰNG MỘT NỀN ĐẠI HỌC VIỆT THUẦN TÚY

Có một hôm gặp anh bạn đã đỗ cử nhân Toán học, tôi hỏi câu này:

- Theo ý anh nền đại học Toán có nên chuyển ngay sang tiếng Việt?

Đáp lời tôi anh có nêu mấy điểm khó khăn:

- Chúng ta còn phải học một vài giờ do giáo sư Pháp giảng dạy.
- Chúng ta còn phải dùng những sách Pháp. Và Y khoa, Dược khoa sở dĩ chưa chuyển sang tiếng Việt cũng chính vì những lẽ trên.

Anh bạn tôi lại tiếp:

- Vả lại bài giảng Toán trên đại học cách hành văn trừu tượng vô cùng.

Tôi biết ý anh bạn muốn gián tiếp nói: Vì trừu tượng như vậy nên khó học sang tiếng Việt.

Tôi biết lắm, một bài toán siêu việt ở trên đại học như bài toán của Fred Hoyle⁹ tính tốc độ của các Thiên hà (galaxy), thì thực là cả một bài thơ thống thiết.

Chính vì vậy mà trước khi đề cập vấn đề “Hãy xây dựng một nền đại học Việt thuần túy” tôi phải nhập đề bằng cách chứng minh tất cả những gì là phong phú, là giàu sang, là tế nhị của tiếng Việt.

Nói về tế nhị, trong văn chương thế giới hình như không nước nào có được chữ “Ai” của ta.

Người vợ mới cưới mang cơm ra đồng cho chồng ngượng ngập, e lệ gọi: “Này ai ơi lên mà ăn cơm.” Và ngay sau đó để trả lời câu đùa của chồng hỏi lại mình: “Ai gọi ai lên ăn cơm đấy?” người vợ đã trả lời:

“Ai gọi ai lên ăn cơm, chứ còn gọi ai nữa!”

Một chữ “ai” mà chỉ cho cả ba ngôi.

Trong một áng văn nôm vào hạng thường thường của người Việt như cuốn “*Nhị Độ Mai*” cũng có thừa những câu:

Một mình bước xuống làm thinh

Mặc ai trên ấy tự tình với ai

(Chữ *ai* trên chỉ Hạnh Nguyên, chữ *ai* dưới chỉ Mai Sinh.)

⁹ Một nhà thiên văn học Anh hiện đại.

Còn trừu tượng, thiết tưởng “Đạo Đức kinh” là một trong những pho sách trừu tượng vào bậc nhất rồi còn gì, vậy mà chúng ta đã từng dịch và dịch băng!

Ấy là tôi chưa kể những chữ như “nghìn” và “ngàn”. Tuy hai chữ chỉ là một và hoàn toàn đồng nghĩa nhưng vì nguyên âm khác nhau mà chữ “nghìn” hầu như đi vào chiều sâu, và chữ “ngàn” hầu như tỏa ra chiều rộng.

Trong bài “Màu thời gian” của Đoàn Phú Tứ đoạn trên có chữ “ngàn”:

Ngàn xưa không lạnh nữa, Tân Phi,

Ta lặng dâng nàng

Trời mây phẳng phất nhuốm thời gian

và đoạn dưới có chữ “nghìn”

Tóc mây một món chiếc dao vàng

Nghìn trùng e lệ phụng quân vương

Trăm năm tình cũ lia không hận

Thà nép mày hoa thiếp phụ chàng

Chữ “ngàn” ở trên đưa ta vào chiều rộng của dĩ vãng, hồn ta như lạc vào một cảnh trăng mờ sương lạnh man mác. Chữ “nghìn” ở sau đi vào chiều sâu thăm thẳm của một tình cung đi trừu mền đấng quân vương. Chính tác giả Đoàn Phú Tứ sau này khi phân tách ra mới biết rằng mình đã theo trực giác mà đặt hai chữ đúng chỗ.

Và câu Kiều:

Dậm ngàn nước thăm non xa

Biết đâu thân phận con ra thế này.

Nếu đọc là “dậm nghìn” chúng ta lại cảm thấy một ý niệm khang khác.

Học tiếng ngoại quốc là một điều rất cần. Học tiếng Anh để trực tiếp đọc Shakespeare, Shelley, John Keats... Học tiếng Pháp để trực tiếp đọc Voltaire, Victor Hugo, Balzac, Musset...

Một người càng sử dụng được nhiều tiếng ngoại quốc càng dễ đào sâu được tình cảm mình. Một nước càng thâm được nhiều tư tưởng ngoại quốc, văn học nước đó càng dễ trở nên phong phú.

Bởi vậy từ Trung học đến Đại học, các học sinh và sinh viên của chúng ta vẫn thường thường được bắt buộc phải học thêm một hoặc hai thứ tiếng ngoại quốc và ngày nay chúng ta vừa thành lập xong trường sinh ngữ.

Nhưng đâu có phải vì vậy mà chúng ta cứ giữ mãi tình trạng một vài ngành Đại học học bằng tiếng Pháp? Vì thiếu sách bằng tiếng Việt ư?

Việc này chúng ta đã từng giải quyết. Năm 1945, chính quyền thực dân Pháp và phát xít Nhật vừa đổ, toàn dân nổi dậy giành được tự chủ. Nước độc lập. Trường Văn khoa Đại học Việt Nam đầu tiên đã được thành lập vào đạo đó!

Nước đã được độc lập thì các môn học phải được dạy hoàn toàn bằng tiếng Việt ít nhất là ở cấp Trung học. Lập tức cuốn lịch sử của Malet và Issac dày trên 1000 trang được xé ra thành từng tập nhỏ từ 10 đến 20 trang đem chia cho các giáo sư. Chỉ một tuần sau tất cả trường Trung Học đã có đầy đủ tài liệu lịch sử bằng tiếng Việt!

Với nhiệt tâm xây dựng quốc học, quả thực chẳng có gì là khó cả, nhất là chúng ta đã được ông cha để lại cho một lợi khí vô cùng bén nhọn là tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ của chúng ta. Nó đồng hóa các thứ tiếng, như chính chúng ta đã từng đồng hóa các tư tưởng ngoại lai.

Khi học văn liệu đầu tiên viết bằng tiếng Việt – bài “Đuổi cá sấu” của cụ Hàn Thuyên:

Ngạc ngư kia hỡi, mày có hay

Biển Đông rộng rãi là nơi mày.

Phú lương đây thuộc về thánh vực.

Lạc lối đâu mà lại tới đây?

Thấy lời văn nô nôm na, thể văn gọn chúng ta ai chẳng tự nghĩ nếu trước đời Trần sớm có người như cụ Hàn Thuyên, và sau đây nhiều người biết noi gương cụ thì pho văn học sử của ta hẳn phải dày hơn gấp bao nhiêu, gấp bao nhiêu.

Chúng ta đến nay vẫn tiếc việc cải tổ học hành đời Hồ bị tướng tá nhà Minh là bè lũ Trương Phụ, Mộc Thạch, Liễu Thăng... sang vùi dập.

Chúng ta vẫn tiếc sự nghiệp của vua Quang Trung đã muốn gây dựng tinh thần văn chương đặc biệt nước nhà, thoát ly xiềng xích văn hóa Trung Hoa, dùng chữ nô nôm trong các chiếu biểu cùng các kỳ thi, mà không được vua Gia Long tiếp tục.

Chúng ta đều biết đồng ý với Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu trước đây sau khi đã sang du học Nhật và du lịch các nước Âu Mỹ, về làm sách công kích lối khoa cử Tàu, khen người Nhật biết lấy quốc ngữ làm căn bản cho nền giáo dục khiến dân trí chóng khôn biết.

Thì tại làm sao chúng ta không gấp tiến nốt một bước nhỏ xíu, để nền Đại Học của ta được thuần túy Việt.

Hãy nhìn nền đại học của chúng ta ngày nay, phồn thịnh hơn thời Pháp thuộc biết bao nhiêu!

Tôi biết có chị nữ sinh viên đã có chồng, có con và lại đang có mang. Chị tiếp tục học năm thứ ba trường Luật cùng chồng. Và cuối niên học vừa rồi chị đã tốt nghiệp cử nhân trước chồng.

Mới mấy ngày đầu tiên nên khóa năm nay, (niên khóa 1956 – 1957) riêng năm thứ nhất trường Luật đã có trên 6000 sinh viên ghi tên.

Rồi đây khi tất cả các ngành đại học khác đều học bằng tiếng mẹ đẻ, sự học còn phồn thịnh biết chừng nào nữa, và sẽ có biết bao gương khiến người ngoại quốc phải thán phục: bụng mang dạ chứa cấp sách vở đi đến trường.

Để kết luận một cách thật khách quan bài này, tôi xin nhường lời cho một người ngoại quốc – ông Sinclair nguyên giám đốc Sở Thông Tin Anh nói về đức tính ham học hỏi của dân tộc ta trong tạp chí “*Tây phương nói với Đông phương*”

- “*Trong thời gian lưu trú tại Việt Nam, một trong những đặc điểm của người Việt đã làm tôi chú ý hơn hết là sự hiếu học...*

Điều làm tôi ngạc nhiên hơn nữa là lòng hiếu học của người Việt không giới hạn ở một số ít nhóm tuổi nào...

Lòng hiếu học, ham muốn học hỏi ấy là một đặc tính quý báu của người Việt và là nền gốc của nguồn sinh lực quốc gia”...

Sau khi đã nhường lời cho ông Sinclair tôi xin nhường lời nói tối hậu cho các vị hữu trách về nền giáo dục nước nhà.

GÓP Ý KIẾN XÂY DỰNG QUỐC HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN KHOA VIỆT NAM

Người ta thường nói: “Đại Học Văn Khoa là bông hoa của Đại Học.” Ở bất cứ nước nào Đại Học Văn Khoa vẫn là nơi trung tâm phát huy tư tưởng của nước đó. Phạm vi hoạt động của một quốc gia càng rộng, các ngành chuyên môn càng nhiều, như bánh xe càng lớn càng cần nhiều nan hoa để chống đỡ. Nhưng bánh xe lớn, nan hoa nhiều mà trục xe không vững thì vành bánh xe cong queo có thể sụp gãy bất cứ lúc nào, rút cục xe này cũng không hơn gì xe bánh vuông. Đại Học Văn Khoa là cái trục của bánh xe tư tưởng vậy!

Ở nước ta ngày nay ngoài các ngành Y-Dược có từ thời thực dân, còn biết bao ngành chuyên môn khác đã chớm nở hoặc đang đà phát triển; tất cả những ngành chuyên môn đó dù muốn hay không muốn vẫn phải luôn luôn hướng về trung tâm tư tưởng của dân tộc là Đại Học Văn Khoa như cành cây, hoa lá phụ thuộc về gốc, như những nan hoa của vành xe hướng về trục, như những con tàu xưa ngoài khơi không bao giờ dám quên sao Bắc Đẩu để giữ vững hướng đi. Các ngành chuyên môn trong nước, càng phát triển, trách vụ của Đại Học Văn Khoa càng nặng nề.

XÉT QUA LỊCH SỬ ĐẠI HỌC VĂN KHOA VIỆT NAM

Năm 1945 sau cách mạng tháng tám dân Việt giành được chính quyền bèn cho mở ngay Đại Học Văn Khoa dạy ở đại giảng đường Đại Học thu hút ngay được chừng ba hay bốn trăm sinh viên. Các giảng viên có: Đặng Thái Mai, Phan Anh, Nguyễn Thiệu Lâu, Xuân Diệu... Chiến tranh bùng nổ, trường Đại Học Văn Khoa đầu tiên đó cũng ngừng hoạt động.

Năm 1949 ông Phan Huy Quát – hồi đó đương giữ chức Bộ trưởng bộ Quốc Gia Giáo Dục – lại cho mở Đại Học Văn Khoa Việt Nam. Thoạt tiên người Pháp chỉ nhường cho hai buồng ở Đại Học, sau được bốn buồng¹⁰. Ý ông Phan muốn tỏ cho người ngoại quốc biết là nước Việt Nam độc lập, văn hóa Việt Nam phải được vun trồng. Để chặn mọi âm mưu tiêu hủy, ông Phan chính thức hóa Đại Học Văn Khoa của ta bằng cách tặng bằng Tiến Sĩ danh dự văn khoa (docteur Honoris Causa) cho ông Jessup đặc sứ Mỹ. Từ khi ông Phan thôi chức bộ trưởng, Đại Học Văn Khoa bị bỏ cho sống lay sống lút. Tôi có cảm tưởng trường tồn tại được trong khoảng thời gian này là nhờ ý chí và lòng thiết tha với nền văn hóa dân tộc của mấy vị giáo sư chứ không phải nhờ chính quyền. Kể lại sự kiện này ra đây không phải tôi muốn trách những kẻ trước đây đã không tin và không bồi đắp cho nền quốc học – mà tinh hoa là Đại Học Văn Khoa – là vong bản, sự thực tôi chỉ muốn chứng tỏ rằng ý chí tồn tại của dân tộc bất diệt; trong cuộc chiến đấu trường kỳ và đau thương vừa qua một cá nhân kẻ nắm chính quyền có nghĩa lý gì với guồng tiến mệnh mông, rộng lớn của lịch sử dân tộc?

Cho đến khi người Pháp hoàn toàn hết quyền ở đây, trường Đại Học Văn Khoa bắt đầu được nâng đỡ nhưng vì giấy tờ chậm trễ, hành chính nặng nề mãi tới niên học 1956 – 1957 hồn mới được nhập vào xác. Đại Học Văn Khoa mới được nhập vào... Đại Học Viện, và phải đợi niên khóa tới – 1957 – 1958 – Bộ Quốc Gia Giáo Dục mới quyết định tổ chức xong cử nhân giáo khoa về văn chương Việt.

Vì sao vậy?

- Vì sợ thiếu sinh viên chăng? – Vì cho rằng kinh tế nước nhà còn lạc hậu cần mở mang kinh tế trước chăng? – Như vậy là sa vào lý thuyết thiên cận “kinh tế quyết định hết thảy” của cộng sản rồi còn gì! Sự thực nền kinh tế của nước ta là nền kinh tế nông nghiệp, thuở xưa tỉnh Hưng Yên đã từng trải 24 năm lụt liền mà làng nào cũng vẫn có năm, sáu ông đồ tiếp tục công việc dạy học. Tinh thần hiếu học đó cho tới nay có bao giờ kém sôi nổi bùng bốt?

¹⁰ Những buồng này, sau ngày 9-3-1945 đã được người Nhật dùng làm chuồng ngựa cho quân đội, vì vậy một số người Pháp bĩ báng Văn Khoa ta là “Đại Học chuồng ngựa”

- Hay vì cho rằng kho tàng văn học nước ta còm cõi lắm chẳng có gì đáng học? – Lâm biết mấy! Nhìn vào dĩ vãng nền văn minh của dân tộc đã sớm thực sự đạt tới tối cao độ từ thế kỷ thứ mười một, tương ứng với thời trung cổ Tây phương, thời mà phần lớn các nước nơi này còn ở một trình độ văn hóa thô sơ lắm. Hãy khơi sâu vào nền văn học thời Lý, tư tưởng đạt đạo của một Vạn Hạnh thiền sư, của một Mãn Giác thiền sư có thể làm lệch cán cân của mấy thế kỷ tư tưởng Tây góp lại. Nói thế không phải để kiêu hãnh với Tây phương – người đời đã lầm lạc nhiều vì kiêu hãnh, và Đông, Tây mỗi bên có một sở trường riêng – tôi nói vậy chỉ có ý muốn nhấn mạnh rằng: hiện giờ chúng ta còn lẩn quẩn trong ngu đần vụng dại là do kết quả tai hại của tám mươi năm nô lệ. Chẳng qua vì thực dân kìm hãm trí thức nên chúng ta mới lâm vào hoàn cảnh “hỗ phụ sinh cầu tử” như ngày nay.

Nhưng thôi, khóc than hay oán trách dĩ vãng cũng chẳng sửa đổi được gì, điều cần là phải rút ở đấy những bài học lịch sử mà xây dựng tương lai. Chỉ nên biết rằng ngày nay chúng ta đã có một trường Đại Học Văn Khoa, trường đó kể từ năm 1957 đã được gia nhập Đại Học Viện và kể từ 1958 trở đi có đủ những chứng chỉ cho văn bằng cử nhân giáo khoa văn chương Việt, cử nhân giáo khoa Triết học. Tôi chỉ kể lại bằng bằng cử nhân giáo khoa này mà không kể những bằng văn chương Anh, văn chương Pháp đã có, vì tôi nghĩ nếu Đại Học Văn Khoa là linh hồn của Đại Học thì cử nhân văn chương Việt và cử nhân Triết học là linh hồn của linh hồn đó. Nuôi dưỡng cho linh hồn đó phong phú, trau chuốt cho linh hồn đó sắc bén là nhiệm vụ của mọi “kẻ sĩ của thời đại”, việc dựng nước, duy trì và phát triển văn hóa là việc của cả dân tộc!

NHẬN XÉT CHUNG VỀ ĐẠI HỌC VĂN KHOA HIỆN NAY

Bên ngành văn chương Anh, văn chương Pháp tương đối tạm đủ tài liệu vì tài liệu sẵn có, nhà trường chỉ việc xuất tiền ra mua. Nhưng bên văn chương Việt và Triết thì hầu như các giáo sư buộc lòng phải đi từ con số không.

Về văn chương: ngoài một số tác phẩm giáo khoa dùng ở Trung học, một số tác phẩm khác của tác giả cận kim, các tác giả hiện đại vẫn còn ngổn ngang đó chưa được các học giả nước nhà khai thác, xếp đặt, hệ thống hóa cho thành tài liệu xứng đáng với Đại học. Ấy là chưa kể còn biết bao tài liệu cổ văn bằng chữ Hán chưa sưu tầm được hết, chưa phiên dịch được hết.

Về Triết học thì bên Triết Đông Phương ngoài một số tài liệu cũ như các cuốn *Nho giáo*, *Lão tử*, *Mặc tử*... còn thêm mấy cuốn mới có tính cách tổng hợp của giáo sư Nguyễn Đăng Thục, tuy nhiên chúng ta phải nhận rằng ở Đại Học mà tài liệu có vậy thực quá ít ỏi, làm sao mà sinh viên mở mang được tầm trí thức? Nhìn sang bên Triết Tây phương, tài liệu bằng tiếng Việt hoàn toàn không có, các giáo sư hoàn toàn bị hút hết thì giờ vào việc giảng dạy những vấn đề căn bản thường – mà cũng không đủ - không còn thì giờ đào sâu về riêng một triết gia hay một hệ thống triết học nào. Chúng ta làm cách nào bây giờ để thoát khỏi tình trạng bế tắc đó, để khơi đường thông cho tư tưởng sinh viên thoát khỏi ao tù mà gặp biển cả?

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẠI HỌC VĂN KHOA

Ở văn khoa cũng như ở mọi ngành đại học vấn đề căn bản cho sự học của sinh viên là tài liệu. Giáo sư thiếu, tài liệu có dư thì sinh viên vẫn có thể tiếp tục công việc khảo cứu của mình. Vấn đề tài liệu Triết – hiện bắt đầu từ con số không, thì việc xây dựng tương phải theo phương pháp là xét xem những việc nào phải làm tức khắc, những việc nào làm lâu dài. Chúng tôi xin mạo muội đề nghị một vài ý kiến như sau: Công việc cấp tốc. – Điều tối cần yếu là Đại Học Văn Khoa cần có tập kỷ yếu xuất bản hàng tháng. **Tập kỷ yếu** này sẽ gồm có những bài giảng hay những bài luận thuyết của các giáo sư về các môn mà các vị phụ trách. (*Mấy niên học qua vẫn có một số tài liệu phải quay Ronéo hay đánh máy để phát cho sinh viên xét ra vừa đắt hơn tập kỷ yếu in, vừa có vẻ “thủ công nghiệp.”*) Ngoài một số giáo sư hiện đương chính

thức phụ trách, ông Khoa trưởng có thể mời các nhà khảo cứu văn học, triết học đến **diễn thuyết** ¹¹. Có điều gì thắc mắc sinh viên đặt câu hỏi với diễn giả. Tất cả những bài diễn thuyết với những điều thắc mắc đã được giải quyết bởi chính diễn giả hay theo ý kiến của giáo sư đều được đăng lên tập kỷ yếu để làm tài liệu học tập và nghiên cứu lâu dài cho các sinh viên. Chúng ta chưa có giáo sư thạc sĩ nhưng theo phương pháp bổ túc mời các nhà khảo cứu văn học đến diễn tại giảng đường như trên khác nào mỗi người đem lại một bó đuốc, họp lại sẽ thành một vùng sáng vừa đẹp, vừa phong phú thừa đủ để dẫn dắt sinh viên và gián tiếp giúp vào việc đào tạo những tiến sĩ văn khoa xứng đáng sau này. Họ sẽ chỉ nhau nghiên cứu sâu về từng tác giả Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương... về từng triết gia Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử... để tiếp tay cho các giáo sư hiện giờ đỡ cảnh vất vả quán xuyến ¹². Ông khoa trưởng có thể điều đình để **Đài phát thanh** quốc gia thường xuyên nhường cho trường một giờ nào đó về buổi sáng hay buổi tối. Những bài giảng chính yếu của các học giả đều được thu vào giấy để tới giờ đó phổ biến cho toàn quốc. Giảng đường trường Đại Học Văn Khoa không thể chỉ thu trong bốn bức tường mà thôi.

Vấn ở phần công việc cấp tốc, riêng về bên **Triết Tây phương** cần giải quyết tài liệu cho các sinh viên. Trong khi chờ đợi các tác phẩm tham khảo của các giáo sư, thiết tưởng chúng ta có thể cho dịch và in ngay một số sách Pháp đại loại như:

Traité de Logique của Edmont Goblot

Traité de Morale Générale của René Le Senne

Traité de Metaphysique của Jean Wahl

Traité de Sociologie của George Gurvitch

Văn vân...

Các sách trên đây mỗi quyển dày từ năm trăm đến một ngàn trang. Đó là những tài liệu tối thiểu và cần thiết cho sự học hỏi của sinh viên, nếu chúng ta muốn trình độ trí thức của sinh viên nước nhà khi ra khỏi Đại Học Đường không hổ với sinh viên ngoại quốc. Việc dịch đó có thể giao cho một số sinh viên, chỉ cần trường Đại Học Văn Khoa “đỡ đầu” và đảm nhiệm việc ấn loát. Loại sách này sẽ mở đầu cho TỦ SÁCH VĂN KHOA là một công trình nghiên cứu dịch thuật lâu dài.

Phần công việc lâu dài – Phiên dịch trọn bộ Tứ Thư Ngũ Kinh (quyển nào đã dịch rồi thì sưu tầm và cho tái bản), phiên dịch các sách về đạo Lão, đạo Phật, về Yoga, cùng những tác phẩm của các triết gia lớn Tây phương Cổ đến cận kim. Về văn học ngoài việc sưu tầm, nghiên cứu toàn bộ nền cổ học nước nhà, chúng ta lần lượt cho dịch các tác phẩm danh tiếng của các văn hào thế giới các thời cổ điển, cận kim cũng như hiện đại.”

Viết thực hiện chương trình trên. – Công việc tuy nặng nhưng không phải là không thể thực hiện được miễn là phải bắt tay vào việc ngay.

¹¹ Trong niên khóa vừa qua trường Cao Đẳng Sư Phạm có tổ chức nhiều cuộc diễn thuyết trong đó có một tháng liền nói về Kiền. Thực là hay! Nhưng số người nghe hỏi được là bao? Giá tất cả những bài diễn thuyết đó cho gồm in thành một tập kỷ yếu thì công cuộc phổ biến sẽ được rộng ra và lâu dài biết mấy.

¹² Vì các giáo sư đại học nước ngoài không bị hút vào những công việc quán xuyến nên có thì giờ nghiên cứu kỹ từng tác giả, từng triết gia. Ông Ferdinand Alquie, hiện giáo sư đại học Sorbonne, cứ mỗi tuần vào chiều thứ năm, từ 5 đến 6 giờ đến đại giảng đường Descartes, giảng về Descartes. Bài giảng được trực tiếp truyền thanh là có thư ký ghi chép. Những bài giảng được giáo sư sắp đặt, sửa chữa lại chút ít rồi cho in thành sách. Cứ như vậy mỗi năm giáo sư đào sâu về một khía cạnh của Descartes. Vì vậy chương trình Đại học cứ hai năm thay đổi một lần, các bài giảng không hề bao giờ trùng nhau.

Giáo sư văn Nevill Coghill ở Oxford nói trong một năm ông chỉ dạy có sáu tháng, sáu tháng nghỉ ông dùng để làm những công việc soạn bài vở. Việc theo dõi các sách vở báo chí về khoa ông dạy là công việc thường xuyên, nếu không thì – như lời ông nói – “rất dễ trở nên một thầy giáo già với những ý tưởng cũ kỹ và tầm thường buồn tẻ như những đĩa hát đã không hợp thời nữa rồi.”

Công việc đó nếu không là nhiệm vụ của toàn dân thì ít nhất cũng là nhiệm vụ của mọi phần tử ưu tú trong nước và khi công việc tiến hành phải được chính quyền tích cực nâng đỡ.

SU TẦM TÀI LIỆU

Rất nhiều tài liệu cổ học của ta hiện có ở thư viện bên Pháp. Việc chụp hình và in những tài liệu đó không được chính quyền giúp là sao nôi? Về các tài liệu rải rác trong nước thì hoặc Quốc Hội quyết định, hoặc vị Quốc Trưởng ban một đạo dụ để các tư gia nào còn giữ được những tài liệu cổ thì cho Đại Học Văn Khoa biết. Đại Học Văn Khoa sẽ cử người tới chụp và cho in ra nhiều bản để vừa phổ biến và vừa giữ lâu dài về sau. Việc sưu tầm tỉ mỉ và công phu này là những việc mà các đảng minh quân đời Trần, đời Lê đã từng làm cho thư khố quốc gia.

IN VÀ PHỔ BIẾN TÀI LIỆU

Căn cứ vào kinh nghiệm hiện tại, một cuốn sách ở trình độ cao cho in ra thì tỉ lệ số người mua sẽ không bằng 1/1000 số người đã đọc thông viết thạo. Bởi vậy việc dịch những tài liệu ngoại quốc, việc thu thập khảo cứu để phổ biến những tài liệu cổ học trong nước không phải chúng ta thiếu người làm mà là không dám làm vì trông thấy trước kết quả thâu hoạch để “nuôi” người làm việc đó không được là bao. Để bỏ khuyết điều này, Đại Học Văn Khoa sẽ mật thiết liên lạc với chính quyền để được sự nâng đỡ thiết thực và chính đáng. Trên đây tôi có nói đến TỦ SÁCH VĂN KHOA, ý muốn nói những sách do Đại Học Văn Khoa nhận thấy bổ ích và cần thiết nên đứng lên đỡ đầu và cho xuất bản hoặc tái bản. Những sách đó đều là những sách chính yếu cho thư viện quốc gia. Chúng tôi đề nghị: ngay từ bây giờ chính phủ cho tổ chức lại mỗi tỉnh một thư viện. Rồi cứ mỗi cuốn sách do Đại Học Văn Khoa xuất bản chính phủ có thể mua giúp cho 1000 cuốn; cộng thêm với số sách bán ngoài, Đại Học Văn Khoa có thể đủ tiền tiếp tục in cuốn sau và trả tiền thù lao cho tác giả hoặc dịch giả. Cứ như vậy chỉ cần hai năm sau là chúng ta đã tương đối có đủ số sách cần thiết để nghiên cứu học hỏi và chỉ mười năm sau thư viện quốc gia của ta cũng đầy đủ sách vở văn chương, triết học bằng tiếng mẹ đẻ như thư viện quốc gia Nhật ngày nay.

Việc chính quyền phối hợp giúp đỡ Đại Học Văn Khoa như vậy có hai điều lợi chính yếu.

Thứ nhất: Chấn hưng được công cuộc sáng tác khảo cứu, dịch thuật khiến các tác giả, dịch giả yên tâm về việc thu hoạch lợi tức mà hết lòng tiếp tục công việc.

Thứ hai: Giải quyết ngay được vấn đề chính yếu là vấn đề tài liệu để thỏa mãn lòng hiếu học của sinh viên nói riêng và toàn thể dân chúng nói chung.

Hiện nay nhìn vào các ngành đại học nước nhà và đặc biệt ngành Đại Học Văn Khoa chúng ta thấy phần lớn các sinh viên đều hoặc là giáo sư ở các trường công, tư, hoặc là công chức ở mọi ngành...

Có giáo sư đã hai thứ tóc trên đầu, có chị bụng mang dạ chửa vẫn hằng ngày đến trường đều để ghi chép bài giảng. Tinh thần hiếu học của người mình có dư, nhưng thời gian học hỏi của kiếp người có hạn. Đại học không phát triển, sinh viên Đại học mà non kém thì còn mong gì nâng cao trình độ văn hóa cho toàn quốc? Tiền đồ tổ quốc ra sao, danh dự tổ quốc ra sao? ¹³

Ngoài những người được may mắn ở ngay Sài Gòn còn biết bao người làm việc tại các tỉnh nhỏ muốn tiếp tục việc học mà không có phương tiện (*Vì vậy trên đây tôi mới đề nghị các bài giảng chính và các bài trần thuyết của đại học nên được phát thanh vào buổi thật sớm, hoặc buổi tối tức là vào những giờ thuận tiện cho tất cả mọi người.*)

Tình trạng của sinh viên ngày nay thêm khát tài liệu để học hỏi như cát khô thêm nước. Nếu sách vở trong nước được sưu tầm, sách vở ngoại quốc được tuần tự phiên dịch và phổ biến ¹⁴, nếu hàng tháng tập

¹³ Niên khóa 1956 – 1957 vị Khoa trưởng Đại Học Văn Khoa có đề nghị mở Cao học để các sinh viên đã tốt nghiệp cử nhân vẫn có thể tiếp tục việc học. Sau đó ông Khoa trưởng nhận được công văn hỏi: nếu sinh viên tốt nghiệp xong cao học thì chỉ số lương là bao nhiêu (!). Kể cũng nực cười, một người muốn khen: “anh đẹp như hoa”, một người muốn khen: “anh đẹp bằng chỉ số 540!” Tôi tin rằng vì trách nhiệm hành chính nên người thứ hai mới viết công văn hỏi vận chứ không phải chỉ chú trọng đánh giá mảnh bằng cao học bằng... chỉ số.

¹⁴ “Dù sinh viên ta đọc thạo tiếng ngoại quốc, tất cả những tác phẩm đó vẫn phải dịch sang tiếng Việt. Có như vậy tư tưởng bốn phương mới được phổ biến cả bề sâu lẫn bề rộng để mở mang kiến văn cho mọi tầng lớp.

kỹ yếu Văn Khoa ra đều để cung cấp tài liệu học tập sót dẻo cho sinh viên, nếu các bài giảng chính yếu được thu vào giấy rồi cho truyền thanh và giờ thuận tiện, nhất định trong không khí tung bùng của học hỏi đó các giáo sư càng có dịp khơi sâu tư tưởng, tiếp tục đề cập mọi khía cạnh nghiên cứu và những bài giảng của các vị càng là những tài liệu quý giá không cho riêng sinh viên trong niên khóa mà còn là những tảng đá vững lớn dựng xây cho lâu đài quốc học ngày một nguy nga. Cứ đà như vậy Đại Học Văn Khoa như nguồn nước nhỏ góp nước các mạch thành suối, góp suối thành sông, tiến ra gặp biển và không còn cảnh các sinh viên chờ được rót trí thức vào óc như ấm trà chuyển từ chén lớn xuống chén nhỏ. Được vậy vùng trong biển tài liệu phong phú, cá tính của sinh viên có đủ điều kiện để nảy nở. Như vậy, dù có ngồi trên chõng tre học dưới túp lều giá trị trí thức cũng không hề sút giảm.

Trước khi kết luận chúng tôi xin thâu tóm như sau:

Sở dĩ nền Đại học ngày nay ngưng đọng, sở dĩ chúng ta ngày nay nặng **tự ti mặc cảm**, vì suốt trong tám chục năm nô lệ qua thực dân đã nham hiểm cắt đứt những vi ti huyết quản tinh thần nối liền chúng ta với truyền thống ngàn xưa. Ngày nay ý thức được điều đó, chúng ta hãy gấp tự phát triển rễ con cho cây văn hóa đứng vững. Cây có đứng vững mới tiếp tục đón hương gió bốn phương mà chờ ngày sinh hoa kết trái. Đại Học Văn Khoa được chính quyền đi sát nâng đỡ sẽ sưu tầm, **khai thác tài liệu cổ học của ta, biên dịch và phổ biến dần tài liệu cổ học thế giới, rồi đến các tác phẩm, các tài liệu cận kim và hiện đại** để không những theo kịp mà còn luôn luôn góp phần vào mọi tiến hóa của tư tưởng nhân loại.

Sách in được sẽ **lập thành thư viện ở khắp các tỉnh**. Các bài giảng chính, các bài trần thuyết được **truyền thanh** lại vào những giờ thuận tiện. Giảng đường Đại Học Văn Khoa gồm toàn quốc, sinh viên đại học văn khoa là tất cả những ai có chí học hỏi. Văn bằng cử nhân, văn bằng cao học cấp phát hàng năm sẽ không hàng chục mà hàng ngàn. Với sự hoạt động văn hóa của toàn dân, bộ mặt văn hóa của dân tộc sẽ tiến bộ, đổi mới và phong quang gấp bội!

Trong khi bánh xe tư tưởng nhân loại tiến, lẽ nào tư tưởng Việt Nam cam chịu là một vành bánh nhỏ và rỉ lấp bám vào bên những bánh xe lực lưỡng khác?

Rút kinh nghiệm tám mươi năm Pháp thuộc vừa qua, chúng ta càng thấy việc phát triển văn hóa dân tộc là khẩn cấp và chính yếu để chuẩn bị chống chọi với bất cứ cơn phong ba nào khác trong tương lai.

Chúng tôi vẫn nghĩ rằng: *Cách giữ nước hiệu nghiệm là phải phát triển ngay khu rừng văn hóa. Quân địch không thể dẫm lên khu rừng này mà chiếm được đất. Quân địch càng không thể sang phẳng khu rừng, vì nó bắt rễ tự trong tim óc của con người, chặt đi lập tức với cảnh máu đào xương trắng nó lại mọc lên xanh tốt hơn bao giờ hết*¹⁵. Lấy một sự kiện lịch sử xa xưa để chứng minh: Từ thế kỷ thứ hai trước Thiên Chúa đến đầu thế kỷ thứ ba sau Thiên Chúa là khoảng thời gian cực kỳ phồn thịnh của đế quốc La Mã mà lãnh thổ bành trướng gồm cả miền Địa Trung Hải, dân số từ 60 triệu đến 80 triệu người, nhưng văn hóa thống trị La Mã vì kém tinh tế, kém sắc bén nên rất cuộc vẫn bị hút vào văn hóa bị trị Hy Lạp.

Một sự kiện lịch sử khác về kinh nghiệm bản thân của dân tộc nhà: cương quyết như Mã Viện, tàn bạo như quân Nguyên, nham hiểm như Trương Phụ đã làm gì nổi chúng ta?

Chúng ta nghĩ đến cuốn “*Việt Nam, Sociologie d’une guerre?*” Của P. Mus, bìa ngoài in cảnh một gia đình nghèo Việt Nam có một ông cụ già với nét mặt cổ kính mà tác giả ví nét mặt của Esope, một nàng dâu đứng bên và cậu con với khuôn mặt thanh tú mà tác giả ví với khuôn mặt của một hoàng tử.

Chúng tôi nghĩ đến lời một người Mỹ trước đây phê bình những bức tranh Tết vẽ gà lợn của ta: “Sao mấy trăm năm về trước người Việt Nam đã khám phá được những đường nét và màu sắc lạ như vậy?”

Chúng tôi nghĩ đến câu chuyện một số nhạc sĩ trừ danh của thế giới đến quay phim những điệu múa và thu thanh những khúc hát cổ ở Huế, đã hết lời ca ngợi âm thanh thuần túy bản nhạc Phú Lục của ta. Tới khi họ được xem đánh trống phượng vũ (*đánh trống như phượng múa*) thì một danh cầm tốt nghiệp ở âm

¹⁵ Trích *Khu Rừng Lau của cùng tác giả*.

nhạc viện Rome đã hai lần ngả mũ tỏ dấu thán phục. *(Như vậy thì tiếng trống Ngự dương của Nễ Hành đời Tam Quốc đánh lên như khóc như than không phải là chuyện ngoa.)*

Chúng tôi nghĩ đến cả kho tàng văn chương – bác học cũng như bình dân – còn kia.

... Và chúng tôi thấy rằng gia tài văn hóa của ông cha để lại phong phú biết chừng nào!

Phải, vị danh cầm ngoại quốc còn nói với vị nhạc sĩ đánh trống phượng vũ của ta rằng: “Nếu ông mà sống ở nước tôi, lập tức ông thành triệu phú.”

Tôi thiết nghĩ điều đó không phải là cái dở của Việt Nam. Ở Việt Nam nghệ thuật không đánh giá bằng tiền, nghệ thuật hồn nhiên nảy nở như hoa lá trong thiên nhiên! Người vẽ tranh gà lợn chỉ là một người dân quê Việt sống ở một làng hẻo lánh quanh năm túng thiếu; người nhạc sĩ miền Trung đánh trống Phượng Vũ xong thì xuống con đò nghèo tiếp tục lênh đênh trên dòng sông Hương...

Tất cả những điều trên chứng tỏ truyền thống văn hóa của người Việt Nam không hời hợt như những người mất gốc hằng tưởng. Gia tài đó đã tích lũy sâu xa trong tiềm thức dân tộc, đã hóa thành dòng máu Việt chảy trong huyết quản dân tộc, đến nỗi một người dân quê quanh năm nghèo túng vẫn thực hiện được nghệ thuật hồn nhiên, ngây thơ mà phong phú như bức tranh gà, lợn, như tiếng trống Phượng vũ, đến nỗi trên khuôn mặt của ông cụ già nghèo người ngoại quốc thấy những nét hiền triết của Esopo và khuôn mặt đứa trẻ nghèo vẫn giữ được những nét thanh tú của một ông hoàng.

Chúng tôi đã quá dài dòng trước khi kết luận! Như vậy để làm gì? – Để được chấm dứt rằng:

“Trách nhiệm của Đại Học Văn Khoa nặng! Sự nghiệp của Đại Học Văn Khoa lớn! Đại Học Văn Khoa có tiến tới để duy trì và phát triển một quá vãng văn hóa như vậy mới không phụ lòng trông cậy của dân tộc, không phụ công ơn tiền nhân.”

GÓP Ý KIẾN XÂY DỰNG QUỐC HỌC CHÚNG TA KHÔNG CÓ QUYỀN CHẬM NỬA

Kể từ ngày chúng ta thật sự giành lại chủ quyền, việc xây dựng nền Quốc học vẫn là một trong những thách thức lớn của nhiều người.

Tờ Người Việt số ra mắt đầu tiên ngày 8-9-1955 đã có bài: “*Một vài ý kiến xây dựng Đại Học Văn Khoa.*” Các báo Dân Chủ, Ngôn Luận, Luyện Thép, Tự Do..., đã tiếp tục nhắc nhở vấn đề này. Trong tờ Sáng Tạo số 4 (tháng giêng 1957) tôi có phụ họa với các bạn tôi và viết bài: “*Hãy xây dựng một nền Đại Học Việt thuần túy*”, rồi gần đây đến Sáng Tạo số 11 (tháng tám 1957), khi nói về hiện trạng trường Đại Học Văn Khoa Việt Nam tôi có mạo muội nêu ra một chương trình làm việc thiết thực để kịp cung cấp phổ biến tài liệu học tập mà phát triển về phẩm cũng như về lượng cho Đại Học Văn Khoa, trung tâm tư tưởng của dân tộc. Tôi biết việc đi vào chi tiết một vấn đề rộng lớn như vậy, ý kiến của một người đầu có đủ nên vẫn mong đợi ý kiến khác của các vị có thẩm quyền, của các bậc trí giả, của các bạn sinh viên, của các cơ quan ngôn luận khác...

Dịp may thứ nhất đã đến: vào buổi bế mạc lớp hè miễn phí khóa Tin Tưởng của Hội Thân Hữu Văn Khoa ngày 24-8-1957 vừa qua, tôi được hân hạnh gặp một số các bạn cũ giáo sư và sinh viên Đại Học Văn Khoa; vấn đề trên đã được các bạn tôi đem ra thảo luận rộng hơn với cả một thái độ chí thành rất đáng cảm động. Tôi xin trình bày lại những điều tôi đã lĩnh hội được trong câu chuyện bỏ ích đó.

TÀI LIỆU HỌC TẬP Ở CẤP TRUNG HỌC

Tài liệu học tập cho học sinh Trung học gồm các sách giáo khoa và các sách đọc thêm.

Sách Giáo Khoa – Chúng ta có thể giải quyết vấn đề sách giáo khoa cấp Trung học một cách mau lẹ như sau:

Biết rằng mỗi giáo sư dạy môn nào mà chẳng có bài soạn riêng, bộ Quốc Gia Giáo Dục yêu cầu các giáo sư cùng một môn của từng trường mỗi tháng họp một lần để chọn những bài soạn hay nhất gửi lên Bộ. Ban Tu Thư của Bộ tập trung những bài đó theo từng môn học và lọc lại một lần nữa. Chứ vừa đến cuối năm là Bộ đã có đầy đủ tài liệu để in đủ các sách giáo khoa của đủ các môn từ Đệ Thất đến Đệ Nhất chuyên khoa. Chúng tôi nhấn mạnh phải in thành sách giáo khoa mới có lợi, nếu chỉ in ở các tập san giáo dục, bài vở tản mát, các học sinh ngại đọc và ngại tìm. Có thể là những sách giáo khoa in lần đầu này còn khuyết điểm nhưng ít nhất chúng ta cũng đã đặt được một nền tảng rất quý báu; những lần in thứ hai, thứ ba sau này chúng ta sẽ bỏ khuyết dần! Các vị giáo sư có bài được chọn in lẽ cố nhiên được Bộ trả tiền thù lao xứng đáng. Trường họp cùng một bài mà do hai ba vị giáo sư giảng dạy theo những dàn bài khác nhau nhưng đặc sắc ngang nhau, Bộ sẽ cho in cả một lượt trong cuốn sách giáo khoa đó để các học sinh thấy hết vẻ phức biệt phong phú của một bài giảng – nhất là một bài giảng về văn chương.

Sách đọc thêm – Để vun đắp và mở mang trí thức cho học sinh, ngoài các bài giảng trong lớp học sinh còn phải đọc thêm những sách dịch ngoài. Những sách ngoại quốc đó do Bộ chọn lựa, liệt kê thành danh sách rồi chỉ định cho từng giáo sư dịch. Lẽ cố nhiên mỗi giáo sư chỉ dịch những sách thuộc ngành chuyên môn của mình. Thời hạn dịch sẽ là một năm hay hai năm tùy theo sách dày hay mỏng, khó hay dễ¹⁶. Ngoài tiền nhuận bút mà giáo sư được hưởng khi cuốn sách dịch đã được cho đem in, Bộ còn căn cứ vào sự làm việc đó mà thăng thưởng ngạch trật. Niềm vui tinh thần và quyền lợi vật chất luôn luôn gắn bó với nhau!

Chúng tôi thiết tưởng cuốn *Sự tiến triển của những ý niệm Vật lý học (L'évolution des idées en physique)* của Einstein và Léopold Infeld mà được dịch ra sẽ là một tài liệu học hỏi quý giá biết mấy cho tất cả nam nữ học sinh các ban A, B và C. Nếu vị giáo sư nào đã hay đương viết một đề khảo luận, có thể được miễn

¹⁶ Vua Quang Trung trước đây đã làm một việc tương tự. Nhà vua đã lập ra Sùng Chính Viện mà Sùng Chính viện trưởng là La Sơn Phu Tử. Viện này chuyên giữ và dịch sách. Vua Quang Trung sai người thường trực ngồi chờ, dịch đến đâu lấy đến đấy.

công tác dịch thuật. Những đề khảo luận đó hoặc giáo sư đương sự chọn, hoặc do Bộ đề nghị (*Tỉ như đề: Khảo luận về chủ trương cải tạo xã hội và văn nghệ của Tự Lực Văn Đoàn.*)

Như vậy, với sự đóng góp của toàn thể giáo sư, chỉ trong vòng ba năm là nam nữ học sinh của chúng ta đã tương đối có đủ sách cần dùng để tham khảo và bồi bổ trí thức. Công việc đó thật lớn nhưng người nào cũng góp phần mình vào, thành ra sự thực hiện lại rất giản dị, nhẹ nhàng. Hiện tình không một vị giáo sư nào là không lo lắng cho trình độ hiểu biết của học sinh mình, những mầm non, những tương lai của dân tộc, cho nên chúng tôi dám chắc không một vị giáo sư nào ngại việc này cả.

TÀI LIỆU CHO ĐẠI HỌC

Lên tới Đại Học tài liệu tham khảo càng nhiều càng hay. Sinh viên mỗi môn hàng năm phải:

Làm một bài khảo luận về một đề tài có hạn định ở trong chương trình.

- Dịch một quyển liên quan mật thiết đến môn mình học do giáo sư chỉ định. Nếu là một cuốn sách này quan trọng giáo sư sẽ để sinh viên được quyền hợp thành từng toán làm việc tập đoàn. Cuối năm, những tác phẩm dịch thuật đó, sau khi đã được các vị giáo sư kiểm soát, *nhuận sắc*, cũng được Bộ cho in thành sách. Còn những bài khảo luận giá trị của sinh viên in trong các tập kỷ yếu dĩ nhiên có thể vừa làm tài liệu tham khảo ở Đại Học vừa làm tài liệu giảng dạy cho Trung học. Các giáo sư căn cứ vào sự làm việc đó của sinh viên mà cho điểm. Số điểm này sẽ cộng với số điểm thi cuối năm. Văn bằng cử nhân được cấp phát như vậy chắc chắn xứng đáng với tài năng sinh viên và bớt phần may rủi (*Sinh viên nào vì lý do này hay lý do khác không thể tới trường chuyên cần vẫn phải đến xin các vị giáo sư hay vị Khoa trưởng đề tài khảo luận, và sách phải dịch.*)

Đặc biệt với các sinh viên Cao học trong thời gian hiện đại¹⁷ có thể miễn tới trường nhưng bắt buộc mỗi sinh viên phải dịch từ ba đến năm quyển sách đương thời nổi tiếng về khoa mình học. Dịch xong cuốn nào sinh viên xin được thuyết trình ngay trước Hội đồng giáo sư. Các giáo sư kiểm soát, chất vấn sinh viên xung quanh tác phẩm dịch thuật đó. (*Nếu trong khi làm việc sinh viên lại thường xuyên liên lạc với một hay nhiều giáo sư, tưởng không còn gì hơn nữa.*) Cứ như vậy cho tới tác phẩm cuối cùng đã ấn định thì sinh viên được cấp bằng Cao Học và sửa soạn luận đề Tiến Sĩ.

Chúng ta hẳn cũng nhận thấy rằng dịch một cuốn thì ít ra cũng phải đọc và nghiền ngẫm cuốn đó tới mười lần. Sinh viên dịch từ ba đến năm tác phẩm quốc tế lớn nhu vậy đủ để thâm hiểu vấn đề, xứng đáng với văn bằng cấp phát và dư sức làm một vị giáo sư có căn bản¹⁸. Tới đây một thắc mắc cần được giải đáp: trong trường hợp người khác dịch hộ sinh viên thì sao? Xin thưa sau mỗi quyển dịch xong sinh viên đã phải thuyết trình về nội dung quyển đó trước Hội Đồng giáo sư và đã phải giải đáp những lời chất vấn của các vị giáo sư để chứng minh thực lực của mình. Và ngay trong khi làm công việc dịch thuật đó gặp chỗ nào thắc mắc sinh viên đã có thể đến liên lạc với vị giáo sư phụ trách để xin lời minh giải. Điều thắc mắc như vậy tưởng có thể coi là giải quyết xong!

Công việc làm như vậy đem lại ba điều lợi hiển nhiên:

1. Chỉ năm năm sau tài liệu học tập ở mọi khoa đều tương đối đầy đủ.
2. Các giáo sư thoát khỏi vũng lầy soạn những bài thường. Các vị dành thì giờ quý báu đó dùng khả năng của mình soạn các luận đề đặc sắc để sau một hay hai năm giảng dạy các vị cho in các luận đề thành sách. Những sách này sẽ là những trân châu vô giá trong kho tàng Đại Học nước nhà.

¹⁷ Xin nhắc lại: bài này tác giả viết vào năm 1957

¹⁸ Tỉ dụ một sinh viên Cao học Công pháp có thể hoặc nhận dịch ba quyển Luật Hành Chánh của ba tác giả nổi danh: Lanbadère, Waline, Vedel, hoặc dịch một quyển Luật Hành Chánh, một quyển Quốc Tế Công Pháp, một quyển Hình Luật của các giáo sư ngoại quốc tùy theo sinh ngữ mình chọn.

3. Với phương pháp này chúng ta có thể mở Cao học ở tất cả các ngành kể cả những ngành chưa đủ giáo sư. Chỉ cần vị Khoa Trưởng liệt kê số sách giá trị của từng môn để dịch và chỉ định một vị giáo sư phụ trách liên lạc trực tiếp hoặc gián tiếp với số sinh viên Cao Học đã ghi tên và đã lãnh phần sách dịch.

Điều cần thiết hiện giờ là các vị giáo sư Đại Học nên họp bàn để thỏa thuận cho xuất bản cuốn tự điển gồm các danh từ văn học, khoa học của đủ các ngành. Danh từ một khi đã thống nhất thì công việc dịch thuật – không riêng gì của sinh viên mà của cả mọi người – đỡ được nửa đoạn đường rồi vậy.

Tại Trung Hoa, từ cuối đời Thanh tới nay, trong khoảng nửa thế kỷ, tính ra các nhà văn Trung Quốc đã dịch được non một vạn cuốn. Tại nhật, truyện Kiều của Nguyễn Du cùng những tác phẩm khác của Shakespeare, Goethe, André Gide, André Malraux... đều đã phổ biến đến tay những người dân quê ở những miền rừng núi hẻo lánh nhất. Có thể nói ở Trung Hoa cũng như ở Nhật những sách căn bản của ngoại quốc trong mọi môn, mọi ngành đều đã được dịch hết. Người dân Trung Hoa, Nhật Bản hiếu học sung sướng thấy họ có đủ các sách giá trị của các văn gia, học giả Đức, Ý, Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Mỹ... Việc học của họ phong phú và nước Nhật đã tiến như đi hia bảy dặm chính là vì người Nhật không còn bị lệ thuộc vào bất cứ ngoại ngữ nào trên con đường học hỏi của họ.

Nước ta hiện đang ở thời kỳ kiến thiết, chuyên viên ở mọi ngành đều thiếu, lẽ ra công việc Việt hóa các ngành học hỏi phải được xúc tiến mau lẹ gấp bội với Trung Hoa, Nhật Bản để kịp đào tạo nhân tài thỏa mãn nhu cầu tiến triển của dân tộc mới phải. Vậy mà hiện tình việc học của nước nhà vẫn còn trì trệ rất nhiều, trừ ngành sinh ngữ.

Cũng như các bài đã viết, chúng tôi không bao giờ phản đối việc học ngoại ngữ, nhưng chúng tôi nhấn mạnh rằng việc học ngoại ngữ chỉ có thể đạt tới mức ích lợi tối đa khi chúng ta đã hoàn thành được một căn bản quốc học vững vàng bằng tiếng mẹ đẻ. Nếu không việc học ngoại ngữ chỉ có nghĩa là bằng lòng tự ràng buộc vào văn hóa nước người hoặc đào tạo thông ngôn cho các tòa đại sứ, mà đào tạo thông ngôn như vậy thì hơi nhiều và hơi phí ngân quỹ quốc gia.

Một tình trạng rất mỉa mai hiện đang diễn ra: Cấp Trung Học đã được Việt hóa, lên tới Đại Học còn những ngành, “xài” toàn tiếng Pháp như các ngành Khoa học, Y, Dược. Cho nên nhiều bạn trẻ thấy không đủ tiếng Pháp để theo ngành mà mình ưa thích, đành miễn cưỡng ghi tên vào một ngành khác mà thực ra mình chẳng có chút năng khiếu gì. Học cho qua chuyện! Việc học tại nước nhà vì vậy thu hẹp như dòng sông cạn và ngưng trệ như ao tù.

Vì sao?

- Vì một số người có thẩm quyền về giáo dục thì đã có con cháu theo ở trường Tây hay du học ở ngoại quốc, nên việc học ở nước nhà mặc kệ cho “*sống chết mặc bay*?”
- Vì sau 80 năm Pháp thuộc chúng ta chưa gột được hết bùn nô lệ trong đầu óc, còn thiếu tự tin, còn nặng tự ti?
- Vì rủi sinh vào thời nô lệ, chúng ta có cái may hấp thụ được chút ít căn bản Pháp ngữ, nay chúng ta còn trề nải trong việc Việt hóa hoàn toàn nền Đại Học để tỏ chút oai thừa đối với con em ở thế hệ mới?
- Hay thật tình vì chúng ta chỉ mới thực sự độc lập có ba năm nay nên chưa đủ thì giờ noi gương nước Nhật?

Chúng tôi xin thành khẩn nêu lên mấy câu hỏi trên để chúng ta lòng tự hỏi lòng.

Ở đây chúng ta chỉ dám nhắc có một điều: Tại hầu khắp các trường Đại học lớn trên thế giới: Sorbonne ở Pháp, Oxford, Cambridge ở Anh, Kensington ở Úc, Caltech (California Institute of Technology) ở Mỹ, Paradeniya ở Tích Lan... hễ nơi nào sinh viên Việt đặt gót tới, những sinh viên đó đều để lại những thành tích học thật vẻ vang chứng tỏ tư chất thông minh và lòng hiếu học của giống nòi. Các nhà hữu trách về giáo dục có thể phủ nhận sự trì trệ hiện tại trong việc đào tạo những mầm non tương lai của đất nước? Các nhà hữu trách về giáo dục có thể đành tâm nhìn sự trì trệ đó bằng con mắt bàng quan?

Về kinh tế chúng ta thanh đạm, ở nhà tre đi ngõ trúc, “còn ao rau muống còn đây chum tương”; cách sống đơn giản người và thiên nhiên hòa hợp đó là một sắc thái đặc biệt nên thơ của người Việt mình. Nhưng về học hỏi chúng ta không thể chủ trương thanh đạm như thế được. Việc học hỏi phải đầy đủ, phong phú, ngõ hầu tư tưởng quốc gia luôn luôn theo sát và góp phần vào sự tiến bộ của trào lưu tư tưởng quốc tế. Ở nhà tranh, học đến nơi đến chốn, giữ tâm hồn đạo đức thanh thản, đời sống đó chúng ta thừa sức đạt được và tương cũng là đời sống lý tưởng của cả nhân loại.

Vì tương lai của dân tộc,

Vì sự sống còn của dân tộc,

Vì danh dự của dân tộc,

Chúng ta không có quyền do dự nữa!

PHẦN BỐN

NGƯỜI VIỆT ĐÁNG YÊU DƯỚI MẮT ÔNG PAZZI

Trung tuần tháng năm vừa rồi đúng lúc tôi đã thu thập xong những bài diễn thuyết cùng những bài báo đã đăng tải cũ sửa soạn cho in thành tập **Người Việt đáng yêu** thì một anh bạn hỏi: “*Nhật báo Đất Tổ đã đăng bản dịch một thiên khảo luận của một người Ý ở Việt Nam 20 năm viết về người Việt Nam, anh đã đọc chưa?*” Tôi lắc đầu nói là chưa đọc. Anh bạn tiếp: “*Có những nhận xét về đôi mắt và nụ cười của người Việt thật tuyệt!*”

Rồi tôi quên câu chuyện đó. Hai tuần sau vẫn anh bạn trên gặp tôi và lại hỏi tôi đã tìm đọc thiên khảo luận về “*Đôi mắt và nụ cười của người Việt*” chưa. Anh bạn không lạ tính tôi vẫn tha thiết với những vẻ đẹp giống nòi. Lần này tôi tìm đọc thiên khảo luận đó thật. Tôi đến tòa báo Đất Tổ. Một sự may mắn không ngờ là đúng hôm đó – hôm thứ năm 3-6-1965 – nhật báo Đất Tổ vừa ra tới số 20 có in những khuôn chót của thiên khảo luận. Tôi gặp anh Vũ Hạnh và cô Minh Đức Hoài Trinh đã xếp cho tập báo từ số 1 đến số 20.

Tôi đọc suốt buổi trưa. Và khi đọc xong tôi thấy không thể không xin dịch giả (cô Hồng Cúc) cho phép được tóm tắt những ý chính của thiên khảo luận với những đoạn trích dẫn nhỏ.

Tìm nguyên ủy về tác giả - ông Pazzi người Ý - và tác phẩm, tôi được cô Hồng Cúc cho hay là thiên khảo luận này ông Pazzi đã cho đăng trên một tập san văn hóa nào đó ở Ý vào năm 1960. Ông Pazzi đã ở Việt Nam chừng 20 năm. Người bà con của cô Hồng Cúc ở Pháp được đọc thiên khảo luận đó bèn dịch ra Pháp văn rồi gửi về đây để đồng bào ở ngay nơi đất mẹ dịch sang tiếng mẹ đẻ cho song suốt.

Hiện nay tôi cũng không được rõ là bản dịch Pháp văn đã cho đăng ở Pháp chưa.

Tôi xin phép được tóm tắt và trích dẫn vì thiên khảo luận đó chính là tiếng nói khách quan quý giá làm nền cho tiếng nói chủ quan của tôi. Chúng ta được dịp chứng kiến những nhận xét đặt biệt của người bạn Tây phương viết về dân tộc ta sau 20 năm sống trên đất nước này. Ông Pazzi sẽ tô đậm thêm những nhận xét chủ của chúng ta, bổ khuyết những điều mà chỉ người Tây phương hoàn toàn khách quan mới khám phá thấy hoặc mới có quyền nói ra.

NGƯỜI VIỆT ĐÁNG YÊU DƯỚI MẮT NGƯỜI NGOẠI QUỐC

Dư luận quốc tế không hiếm người đã nói về dân tộc Việt Nam về mọi khía cạnh.

Theo ông Hồ Hữu Tường thì có một sử gia Nhật viết một cuốn sách dày trên một ngàn trang, khi đề cập đến người Việt đời Trần, sử gia đó có đặt một câu hỏi là người Việt phải có một cái gì đặc biệt nên quân Nguyên cả thắng tại khắp mặt trận từ Đông sang Tây mà cả ba lần đều đại bại ở Việt Nam.

Ông Paul Mus người Pháp trong *Sociologie d'une guerre* ca ngợi nét mặt thanh tú của những trẻ Việt và nét mặt hiền triết của những ông già Việt.

Ông Sinclair người Anh đã ca ngợi tinh thần hiếu học của dân tộc Việt.

Ông G. Meillon người Pháp cho rằng tiếng Việt là thứ tiếng vừa văn chương vừa giàu nhạc điệu nhất thế giới.

Ông Frey một nhà ngữ học người Pháp có lẽ nhận thấy những vận gốc của tiếng Việt đầy đủ quá (chính điều này khiến người Việt học bất cứ một ngoại ngữ nào cũng rất chóng) nên đã nêu một giả thuyết táo bạo: “*Tiếng Việt là mẹ các thứ tiếng.*”

Vẫn là để ca ngợi sự giàu âm thanh trong tiếng Việt một người Pháp vào thời thực dân xưa đã sống lâu tại Bắc Việt, biết đánh tổ tôm, biết ngâm Kiều có nói rằng chỉ cần nghe câu đầu bản dịch bài Tỳ Bà Hành cũng đủ biết là đôi bạn đã tiễn đưa nhau tại một bến sông. Chữ đầu trác (Bến), chữ cuối trác (khách) là hai mũi thuyền cùng những tiếng trường bình và đoản bình quảng giữa, ta cứ viết theo nhịp điệu xô dòn của câu thơ mà vẽ thành hình ảnh chiếc thuyền bằng... âm thanh.

Bến

Tâm

đưa

khách

Dương khuya
Canh.

Ông Tây thời thực dân này – tiếc rằng chúng tôi không được biết tên – lẽ ra phải là giáo sư Việt Văn mới phải.

Nhưng đến khi tôi đọc trọn tập khảo luận của ông Pazzi, tôi có cảm tưởng ông Pazzi đã có cái nhìn bao trùm được mọi khía cạnh của từng giả ngoại quốc vừa kể trên. Cũng vì có cái nhìn bao quát như vậy nên những nhận xét của ông càng thêm phần sâu sắc.

(Tất cả những hàng chữ in nghiêng sau đây đều trích theo bản dịch của cô Hồng Cúc trên nhật báo Đất Tỏ.)

ĐÔI MẮT VÀ NỤ CƯỜI NGƯỜI VIỆT

Mở đầu thiên khảo luận về dân tộc Việt – cứ tạm gọi đây là thiên khảo luận – ông Pazzi cho rằng sau ngót hai mươi năm sống trên đất nước Việt Nam ông đã có đủ thì giờ hiểu người dân khá ái cùng cái xứ sở khá kỳ diệu này. Ngày đầu tiên khi đặt chân đến đất Việt Nam được thực mục sở thị nhìn người Việt Nam, ý nghĩ đầu tiên của ông Pazzi là: “người Việt Nam thật đẹp.” Ông đã nêu ý nghĩa đó nhiều lần với người Việt về sau này. Tất nhiên ông chỉ nhận được những nụ cười hoài nghi của người mình, ai nấy cho đó là cách nói xã giao để lấy cảm tình. Con mắt là gương phản chiếu tâm hồn, và tâm hồn người Việt là một tâm hồn thuần thực ý thức được cái sức nặng văn hóa của giống nòi mình. Ông công nhận người Tàu, người Nhật đều có những vẻ khá ái riêng nhưng đôi mắt, cái miệng của người Việt Nam có một sức sống kỳ lạ mà chỉ người ngoài mới nhìn thấy và phân biệt được mà thôi.

Nhiều dịp tôi đã thấy kẻ bắt lương hung hăng ném những tia nhìn hằn học đục ngầu sát khí nhưng khi ý nghĩ bạo ác tàn rồi, cặp mắt của họ dịu xuống, lại trở về với cái vẻ dịu hiền sắc sảo của dân tộc mình. Dù cho đôi mắt ấy không bình thường, hay bị thương tật cái nhìn của người Việt Nam vẫn là cái nhìn thông minh, trong đó có nhiều sâu thẳm của nền văn minh.

Khi nói đến cái cười của người Việt, ông có nhắc đến ý nghĩa của ông Nguyễn Văn Vĩnh trước đây cho rằng người Việt gì cũng cười, là cái cười vô ý thức. Ông Pazzi cho rằng nếu quả thực như thế thì người ta đã phản bội dân tộc mình. Trái lại ông cho rằng người Việt với nụ cười đặc biệt của mình đã gây được một thể quân bình đặc biệt khiến trong mọi ngành sinh hoạt người Việt có khả năng chấp nhận và dung hòa được mọi ý kiến dị đồng.

Đời sống của dân tộc họ dù có chiến thắng vẫn không có những hân hoan tột độ, và dù chiến bại vẫn không có những bi đát vô cùng.

Sau này nghiên cứu lịch sử Việt Nam tôi càng thấy rõ rệt hơn điều ấy. Những lúc đẹp xong kẻ thù họ vẫn ngoan ngoãn làm người triều cống và khi bị kìm kẹp giữa gông cùm nô lệ họ vẫn thản nhiên tìm cách vươn lên. Chưa có dân tộc nào chiến đấu oai hùng như họ trải qua lịch sử, mà họ nào có bản anh hùng ca nào đâu. Cũng chưa có dân tộc nào đã lầm than đến thế, mà họ nào học có một lời kêu khóc bi thảm nào đâu? Văn chương Việt Nam không hề có sự bi thảm, tuyệt vọng bởi vì dân tộc của họ không thể bi thảm đến mức tuyệt vọng. dù phải sống vào bất cứ trường hợp nào¹⁹.

Có lẽ chúng ta cần nói thêm là chúng ta không những không có anh hùng ca trái lại chúng ta thuộc lòng truyện Kiều, chúng ta trù mến truyện Kiều đến nỗi đã có dư luận đùa rằng nước Việt Nam là Kim-Vân-Kiều quốc, người Việt Nam là Kim-Vân-Kiều nhân, phải chăng vì số kiếp đoạn trường của nàng Kiều đã phản ánh một cái gì đồng điệu với lịch sử đoạn trường của dân tộc Việt?

Ở điểm này ông Pazzi có nhận xét rất sâu sắc là chính cái tiềm thức cộng đồng của dân tộc mới là cái di sản lớn vô cùng... Nó là kết quả của bao nhiêu đời sinh hoạt, của bao nhiêu nỗi thăng trầm vinh quang và tủi nhục thấy đều dần tụ để mà chung đúc lại thành những phản ứng sâu xa trong mỗi người dân, khiến lúc họ đi họ đứng họ nói họ cười cái vốn liếng ấy vẫn chi phối họ, vẫn hiện diện cách này hay cách khác...

¹⁹ Xin xem lại “Nét sâu và niềm tin trong thi ca Việt Nam” và “Nụ Cười Việt” phần trên đây.

Những người Việt khi nghe ông Pazzi thốt lời khen là đẹp thường hoài nghi vì chưa hiểu rõ cái quan niệm về đẹp của ông. Ông Pazzi đâu có nói đến khuôn mặt no đủ, trắng phốp hay hồng hào của những hạng người quen sống trong nhung lụa. Thực ra ở bất cứ một xứ nào những hạng người ấy đều rất có thể gióng nhau và người ta chỉ có thể đọc thấy trên những khuôn mặt đó sự no-nê phê-phỡn, của lòng toại nguyện dễ dãi phản chiếu cả một thái độ ích kỷ tàn nhẫn. Bởi vậy khuôn mặt đẹp của người Việt Nam, theo ông Pazzi, chính là khuôn mặt rám nắng, khắc khoải những lo âu cùng những hi vọng, khuôn mặt linh động và phong phú của những kẻ đang viết những trang sử lớn, khuôn mặt do quá trình gian khổ và sức quật cường lớn lao tạo thành, khuôn mặt có *cặp mắt biết quắc nhìn giận dữ mà không tàn bạo, có đôi môi biết mím chặt cắn hờn mà không ác tâm*.

Sau khi nói rõ về đôi mắt nụ cười người Việt, ông Pazzi tìm hiểu sâu xa hơn những đức tính tinh thần cố hữu của người Việt.

MỘT CĂN BẢN TINH THẦN QUÝ GIÁ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM LÀ ÓC THIẾT THỰC

Tinh thần thiết thực của người Việt phản ánh ở khắp mọi nơi, trong khắp mọi hoạt động. Cách ăn mặc nhã nhặn của người Việt cũng đã mang khá rõ lịch sử chiến đấu gian nan, oanh liệt của mình. Dù sau này đã chịu ảnh hưởng Tây phương người Việt vẫn tôn trọng *lễ lối truyền thống ăn mặc nghiêm chỉnh của mình*. ... *Thật là đáng nên suy nghĩ khi người dân ở xứ nóng như họ mà không hề có kiểu áo hở cổ của người phụ nữ xứ lạnh Tây phương, hoặc không có lối áo ngắn áo dài lộ cánh tay trần như người Trung Hoa là dân miền lạnh*.

Tinh thần thiết thực của người Việt Nam đã biểu lộ rõ ở những câu tục ngữ như “khôn ăn cái, dại ăn nước”, hay “ăn lấy chắc, mặc lấy bền”.

Về cách ăn mặc thì thế, về các công trình kiến trúc người Việt cũng ưa nhũn nhặn vào thiên nhiên. Người Việt không chú trọng thực hiện những công trình kiến trúc đại quy mô thật nguy nga tráng lệ vì: *Họ không dại gì đem sức đá gạch mong manh để chọi với sức tàn phá vô tận của dòng thời gian. Họ dành sinh lực, vật lực của mình cho những nhu cầu thiết thực, cấp bách... Người Việt Nam không hề có óc viễn vông và đó là cái quân bình làm nên sức mạnh của giống nòi họ. Nếu người ta hiểu rằng người Chiêm Thành sống trên mảnh đất nghèo nàn hơn, họ lại có những ngôi tháp cổ công phu ngày nay vẫn còn cổ đứng rầu rĩ trên các sườn đồi miền Trung, thì ta hiểu rõ vì sao người Việt lại là những người chiến thắng*. Điều ngộ nghĩnh là ông Pazzi nhận xét thấy cả tinh thần thiết thực của người Việt trong thể thơ tiêu biểu của dân tộc, thể lục bát:

Trong điệu lục bát chúng ta có thể tìm thấy tinh thần thiết thực Việt Nam ở chỗ yêu vận: tiếng cuối câu LỤC vần với tiếng thứ sáu của câu BÁT, nói lên sự bám víu thật là chắc chắn. Hầu như người Việt cần phải nghĩ lại cho thật vững tâm rồi mới dám bước tới nữa. Trên con đường dài tám chữ ấy, người Việt đã có một trạm nghỉ ngơi để mà đổi ngựa, kiếm nước, chuẩn bị lại hành trang để tiếp tục lên đường.

TINH THẦN UYÊN CHUYỀN VÀ TẾ NHỊ CỦA NGƯỜI VIỆT

Thoạt ông Pazzi nghiên cứu tinh thần uyển chuyển và tế nhị đó ở ngôn ngữ Việt:

Ngôn ngữ Việt Nam là ngôn ngữ duy nhất trên thế giới có nhiều giọng điệu cung bậc...

Phải nghe người dân mỗi miền, người Bắc, hay Trung, hay Nam hát những dân ca quen thuộc với tiếng nói thuần túy và giọng thuần túy của họ, chúng ta mới thấy ý vị của giọng nói ấy đậm đà chừng nào.

Sự phong phú trong âm thanh lại được thay đổi qua nhiều miền đất của quê hương họ.

Nếu phải tô màu các giọng nói ấy, người ta có thể vẽ một bản đồ Việt Nam thật đẹp. Có miền màu xanh, có miền màu hồng, có miền màu trắng, có miền màu vàng, đấy là chưa nói mức độ đậm nhạt khác nhau...

Rồi từ sự uyển chuyển và tế nhị của ngôn ngữ Việt, ông Pazzi xét sâu đến tinh thần uyển chuyển và tế nhị trong chính sách truyền thống của người Việt:

... Ở cái thế yếu của một dân tộc nhỏ bé nhưng giàu tự trọng bị sự chèn ép thường xuyên, người Việt bao giờ cũng sẵn sàng đứng lên đối đầu với kẻ thù địch, và sau khi đã chiến thắng vẫn sẵn sàng đem những món bảo vật khó tìm để mà triều cống. Cái lễ lạt ấy có lẽ không gì đáng nên chú ý, nhưng nếu người ta hiểu rằng đó là thái độ của kẻ đã từng tỏ ra bất khuất, đó là thái độ của kẻ chiến thắng về vang, thì thật

là một hành động đáng cho các dân tộc ở Tây phương suy ngẫm. Tôi vẫn ngạc nhiên về sự mềm dẻo mà cương quyết ấy, khuất phục mà kiên hãnh ấy của người Việt Nam. Ngoài các phương thức uyển chuyển để mà tự tồn, chính sách ấy còn nói lên tinh thần trách nhiệm của người cầm quyền đối với dân chúng không vì những lời cao ngạo, tự ái nhất thời mà quên quyền lợi lâu dài của dân tộc mình, không vì một chút thiệt thòi nhỏ mà đem phung phí xương máu nhân dân²⁰. Một dân tộc chưa đạt đến trình độ văn minh tế nhị tất không có sự phân biệt rạch ròi như vậy, và nếu chúng ta biết rằng ngày xưa nho sĩ Việt Nam đã tỏ ra sùng bái thánh hiền Trung Hoa đến mức độ nào, lệ thuộc văn hóa Trung Hoa đến chừng mức nào, vậy mà khi cần giữ độc lập quốc gia, bảo toàn dân tộc, họ không ngần ngại một sự hi sinh nào hết để tiêu diệt kẻ thù. Người Việt nhận định chính xác được mối tương quan giữa phần chính trị và phần văn hóa, đồng thời cũng nhìn thấy sự phân biệt giữa hai phần ấy trong một mức độ phải chăng.

Ý THỨC LUÂN LÝ CỦA NGƯỜI VIỆT

Dân tộc Việt Nam đã tự vệ tự tồn bằng cái ý thức luân lý hết sức mạnh mẽ vững bền của mình cách ăn ở luôn luôn có tình, có nghĩa, trung hậu, thành tín. Ý thức đó đã thành một phản ứng hết sức sâu xa bén nhạy vì người dân Việt sống giữ thơ, tục ngữ, cổ tích, thần thoại rất mực đạo đức của mình như cá sống giữa biển. Bởi vậy:

Cho đến những người dân quê thất học, tâm não cũng thấm nhuần được khá nhiều các câu răn dạy truyền khẩu có điệu, có vần để họ sử dụng trong cuộc đời như những nguyên tắc vàng ngọc, và cả trong khi chửi rủa như những luận chứng bất khả, di dịch. Một điều rất đáng chú ý là có lắm câu tục ngữ hết sức bóng bẩy, rất đỗi khó hiểu, cả đến nhiều người trí thức có văn bằng cao cũng không thể nào cắt nghĩa cho gọn, thế mà những người bình dân vẫn sử dụng một cách chính xác đặc biệt trong những lúc nói năng. Tất nhiên người nói không sao cắt nghĩa các câu phát biểu một cách phân minh, vì họ chỉ hiểu nó bằng trực giác vì căn bản tâm hồn họ như làm bằng chất luân lý và thông cảm với luân lý một cách tự nhiên, dễ dàng. Nếu người ta đem so sánh trình độ dân quê nước Pháp hay là nước Mỹ với người dân quê Việt Nam người ta sẽ thấy rõ rằng trình độ phản ứng luân lý của người Việt Nam sâu sắc hơn nhiều. Điều đó thực cũng dễ hiểu, bởi vì dân tộc Việt Nam đã lập quốc lâu đời hơn các nước nói trên hàng mấy ngàn năm, và họ là một dân tộc chiến đấu không ngừng ở trong lịch sử để mà tự tồn, phát triển, nên có ý niệm ngấm ngấm vững chắc về giá trị mình.

Vì dân tộc Việt Nam có được ý thức luân lý sâu xa bền vững như vậy nên mới đầy rẫy nhưng gương đạo đức như Nguyễn Đình Chiểu chẳng hạn, mà mà vẫn đem sức tàn ra làm thơ chống giặc truyền bá đạo lý, nghèo đói mà không thềm nhận tặng vật của quân xâm lược, không thềm dùng những sản phẩm của quân cướp nước, không thềm đi trên con đường cái quan là công trình xây đắp của quân cướp nước. Bảo là cụ Nguyễn hỏi đó có chấp ư? Không, thái độ căm thù quân xâm lược như vậy đáng cảm động biết bao và đã là một lời khuyến cáo khó lòng phai nhạt đối với bao nhiêu thế hệ đến sau, đó là một tinh thần kết tinh của bao nhiêu thế hệ chống đối, một loại kim cương đọng lại từ lớp đá than sinh hoạt của bao nhiêu đời, người ngoài phê bình hỏi hột với con mắt bàng quan sao được!

Vẫn nói về ý thức luân lý của người Việt, ông Pazzi cũng đã không quên nhắc đến trường hợp thi hào Nguyễn Du với kiệt tác Đoạn Trường Tân Thanh của người. Ông Pazzi công nhận lời thơ của một dân tộc có âm hưởng riêng của nó mà người ngoại quốc không sao thấu triệt được hết, ông chỉ có thể ghi về ĐTTT như sau:

... Sự đã kích truyện Kiều chỉ xuất phát từ đôi quan điểm có chấp hẹp hòi của vài nhân vật thủ cựu hoặc bị lệch lạc vì một quan điểm chính trị nhất thời nào đó, hoặc vì quá chú trọng vào chi tiết mà quên đại cương. Thực ra nội dung quyển Đoạn Trường Tân Thanh là một nội dung luân lý, và đó là thứ luân lý sâu xa đặc biệt về người, vì nó tố cáo một sự chà đạp con người, bày tỏ một niềm khát vọng yên vui hạnh

²⁰ Cùng ý này chúng tôi đã nhấn mạnh trong truyện "Trạng đi sứ" (Hồ Thùy Dương – Nguyễn Đình Vượng xuất bản 1960) đăng lần đầu tiên trên Sáng Tạo số 10 tháng 7-1957.

phúc về người. Tôi tưởng không nói quá khi nhận định rằng truyện Kiều – mà tôi phải tốn bao nhiêu công phu tìm hiểu – là một tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Việt Nam, có một nội dung cao nhất về mặt đạo đức, vượt xa hơn hẳn bao nhiêu tác phẩm cổ điển của nhiều dân tộc tự xưng có nền văn minh lâu đời trên thế giới này. Đọc nó, ta thấy nước nở một niềm tủi hổ về con người bị dày dạn, con người tài đức vẹn toàn mà không bao giờ được hưởng hạnh phúc, và trong sự nước nở ấy là tiếng kêu đòi thống thiết được cao đẹp, yên lành.

Kể ra chúng ta có thể tóm tắt những trang ông Pazzi viết về ý thức luân lý của dân tộc Việt Nam thành mấy tiêu điểm chính như sau:

1. Trọng về đẹp tinh thần. – Chính nếp sống toàn diện đã khiến tình cảm người Việt phức biệt và phong phú đến nỗi người ngoài trông vào phải rất đỗi ngỡ vì thấy họ mang trong bản thân sao cực nhiều mâu thuẫn. Họ sống với một *thứ triết lý tình diệu của sự liên kết mềm mỏng mà không nhượng bộ, hiền từ mà không nhu nhược, uyển chuyển để nuôi dưỡng sự tồn tại của mình.*

Mới trên đây ông Pazzi nhận xét căn bản tinh thần quý giá của người Việt: là óc thiết thực, thì đây ông lại nêu một điều quan trọng khác trong ý thức luân lý của người Việt là trọng về đẹp tinh thần nhiều hơn vật chất. Ông Pazzi quả là người ngoại quốc hiếm hoi đã rọi được tia nhìn sắc bén mà phân tích được những thái độ nhường như có bề ngoài mâu thuẫn đó của người Việt. Lời ông viết:

Họ thích về đẹp tinh thần nhiều hơn vật chất, thích thấy được cái chiều sâu tâm hồn hơn là dừng lại ở cái bề mặt hình thức. Họ vẫn giết kẻ thù để thờ liền đó, bởi vì họ quan niệm rõ một sự cách biệt giữa cái giá trị thuộc về sự sống với cái giá trị thuộc về sự chết...

Cho nên người Việt Nam giết Sầm Nghi Đống rồi để cho lập miếu thờ họ Sầm không phải là trọng vọng tên giặc cướp nước, mà chính là họ hoài niệm một kẻ bản lĩnh bị thiệt thòi kia một chút an ủi tinh thần, đó là một thứ nghi lễ của một dân tộc có nền văn minh độc đáo. Với lại sau khi nó chết, nó không còn phá hoại nữa, thì cái giá trị nguyên vẹn của nó về các tài năng dũng lược vẫn còn.

2. Kỷ luật về hôn nhân. – Ông Pazzi nhận thấy rằng kể cả các dân tộc văn minh nhất, không có một dân tộc nào có một kỷ luật nghiêm khắc về luân lý hôn nhân như ở Việt Nam. Các người bà con và cả những người đồng tính đều có một sự cấm kỵ phối hợp vì người Việt quan niệm những cuộc hôn nhân như vậy là hoàn toàn vô luân rất đáng kết tội.

Điều đó – theo ông Pazzi – chứng tỏ người Việt ở một trực giác khoa học rất cao, sự nghiêm khắc đó chính là phát khởi từ cái ý thức tự vệ tự tồn rất vững mạnh để cho giống nòi khỏi bị những sự kết hợp nguy hại, mà có những miêu duệ tốt, tránh xa được sự tác hại của những ảnh hưởng di truyền đồng tính đồng tật.

Vấn về vấn đề hôn nhân ông Pazzi cũng có chú ý đến tính cách đặt biệt của người phụ nữ Việt rất ít chịu lấy chồng ngoại quốc, ông có nhắc đến chuyện Huyền-Trân công chúa được gả cho vua Chiêm là Chế Mân, để đổi lấy hai châu Ô, Lý, nhưng rồi lại được cướp về. Ông cho quan niệm đó không phải nhất thiết hẹp hòi, ông tìm ra nguyên ủy ở hoàn cảnh lịch sử:

Trên phương diện này dân Việt có lòng tự ái đặc biệt khác hơn bất cứ dân nào. Ta có thể hiểu trong cái quá trình lịch sử luôn luôn bị sự chèn ép, áp bức của những thế lực bên ngoài, người Việt không muốn liên kết sâu xa với thế lực ấy để khỏi bị diệt vong. Họ phải bảo tồn nòi giống và danh dự, họ không muốn phụ nữ của họ rất trung thành, chịu đựng, có thể vì sự gấn bó mà quên giống nòi. Bài học lịch sử của dân tộc họ là chuyện Mỹ Châu, con gái An Dương Vương, vì lấy một người ngoài tên là Trọng Thủy, mà cơ nghiệp của nhà vua sụp đổ tan tành, đất nước bị sự lệ thuộc lâu dài.

3. Lòng hiếu khách của người Việt. – Ông Pazzi đã khách quan công nhận:

Họ là dân tộc hiếu khách, càng đi vào nơi hàng cùng ngõ hẻm lòng hiếu khách ấy càng được duy trì phát triển. Người Việt sẵn sàng dành những tiện nghi cho khách, để món ăn ngon cho khách và coi việc khách

đến thăm nhà mình là một hành động thân ái đáng nên trọng vọng. Câu nói “tiên khách hậu chủ” cho ta thấy họ có một quan niệm rất thông minh về mối tương quan đối đãi giữa con người, do đó những người phụ nữ đều có nhan sắc đến đâu, tài giỏi đến đâu cũng bị người Việt coi như là người vợ xấu nếu làm mất lòng khách đến thăm nhà, tỏ ra kém lịch thiệp ích kỷ khó tính chẳng hạn đối với bà con bạn hữu.

4. Địa vị phụ nữ trong xã hội Việt Nam. - Ở điểm này ông Pazzi cũng đã sáng suốt nhận thấy có sự phân công rất hợp lý trong gia đình Việt Nam giữa người chồng với người vợ. Tuy ông không nhắc đến câu cách ngôn cửa miệng của chúng ta “lệnh ông không bằng cồng bà” nhưng ông công nhận rằng vai trò của người phụ nữ Việt sánh ngang loại *giám đốc chính trị kiêm cả chuyên viên trong một xưởng lớn*. Và nhiều lần ông đã được nghe những người Việt nói với ông là xứ sở này tồn tại, phát triển được, công lớn chính nhờ ở các bà mẹ Việt Nam.

5. Tinh thần tập thể của người Việt. Ông Pazzi cho rằng tinh thần tập thể của người Việt phản ảnh ngay trong văn phạm, cú pháp Việt. Một tiếng Việt có thể là động từ, có thể là bổ túc từ, có thể là danh từ người ta chỉ có thể hoàn toàn hiểu tiếng đó trong cả câu nói.

Tâm lòng hiếu khách, yêu mến bà con họ hàng há chẳng là sự biểu hiện của tinh thần đó sao? Ông Pazzi cho rằng ý thức tập thể đó bắt nguồn ở hai nguyên nhân:

- *Nguyên nhân văn hóa:* Tuy người Việt chịu ảnh hưởng nhiều văn hóa Trung Hoa, nhưng căn bản chừng như vẫn là nền văn hóa Indonésien hướng về đời sống hương ẩm cộng đồng hết sức mạnh mẽ.
- *Nguyên nhân lịch sử:* Ý thức tập thể ấy còn là dấu hiệu tự vệ của một dân tộc phải đương đầu nhiều với giặc ngoại xâm.

Cũng do ý thức luân lý tập thể đó mà người Việt có được đức tính ôn hòa đặc biệt. Ôn hòa ở chỗ lịch sử chiến đấu gian lao mà không hề có anh hùng ca, ôn hòa ở chỗ không bao giờ kỳ thị với các dân tộc khác, hãy xem việc người Việt tuy vẫn chống lại người Tàu suốt thời gian Bắc thuộc nhưng vẫn niềm nở đón nhận người Tàu đến buôn bán tại xứ sở mình, ông Pazzi còn viết thêm:

Không riêng gì trong sự đối đãi với các dân tộc, người Việt có thái độ hòa đồng thật vẫn mình như vậy, mà đối với mọi tôn giáo, với mọi tín ngưỡng người Việt cũng có sẵn tinh thần ấy.

... Vì thế ngày xưa trong các khoa thi người ta vẫn hỏi nhiều về tôn giáo, và đó là thời tam giáo đồng tôn đáng xem như là một trạng thái đặc biệt của nền văn minh Việt Nam. Sau này người Việt còn là kẻ chủ xướng ra đạo Cao Đài, một thứ tôn giáo tổng hợp. Tuy có những người chỉ trích sự liên kết quá rộng rãi trong các đối tượng tôn thờ, nhưng phải nhận rằng đó phát sinh từ một quan niệm rất cao và rất quảng đại chỉ có thể tìm thấy trong tâm hồn người Việt mà thôi.

Chúng tôi không thể không ghi thêm ở đây một nhận định vừa ngộ nghĩnh vừa sâu sắc của ông Pazzi về chén nước mắm với tinh thần tập thể của người Việt:

Có lẽ ý thức đồng sinh hoạt ở nơi người Việt đã được thể hiện rõ trong chén nước mắm đặt giữa mâm cơm. Nước mắm là món ăn phổ biến có nhiều sinh tố còn là thức ăn căn bản của mọi gia đình Việt Nam. Chén nước mắm không bao giờ thiếu trong các bữa ăn, hay nói cách khác nó không thể thiếu được. Mọi người ngồi chung mâm cơm đều chấm thức ăn vào chén nước mắm ấy như cùng gặp nhau ở một điểm hòa đồng.

6. Tinh thần bất khuất của người Việt. – Ông Pazzi đã nhấn mạnh cái giá trị lớn nhất của người Việt là ý chí tự cường bất khuất. Ông công nhận suốt trong quá trình lịch sử chưa có một dân tộc nào chiến đấu gian nan như thế, bền-bi dẻo-dai như thế. Người Việt không chỉ chiến đấu với khối Trung Hoa vĩ đại phương Bắc mà còn với Chiêm Thành phương Nam... rồi còn hứng chịu kẻ thù từ ngoài trùng dương ồ ạt tấn công vào bằng các súng ống tối tân. Tinh thần bất khuất dung hòa với tinh thần hòa đồng đã làm nên sức sống kỳ lạ của dân Việt trong việc giữ nước và giữ cá tính dân tộc:

Chúng ta đã từng nói đến những kẻ thù khá quan trọng không ngừng đe dọa Việt Nam. Dân tộc Việt Nam chính là dân tộc duy nhất trên địa cầu này đã chiến thắng những kẻ xâm lược có khuôn mặt lớn lao nhất trong lịch sử loài người.

Tất nhiên ông Pazzi không quên trường hợp giặc Mông Cổ:

Nếu người ta nghĩ đến giặc Mông Cổ và cái đế quốc Thất Đát mệnh mông chùng nào, có lẽ người ta mới thấy được sức chiến đấu lạ lùng của người Việt Nam. Người ta có thể nhận định một cách rõ ràng và dứt khoát rằng chỉ mình dân tộc Việt Nam duy nhất trên địa cầu này – đã đánh bại quân Mông Cổ xâm lăng. Nhắc đến trường hợp xâm lăng của thực dân Pháp gần đây ông Pazzi viết:

Và về sau này, gần một trăm năm đô hộ dưới ách thống trị của thực dân Pháp được xem như là để quốc hoàn chính vào bậc nhất nhì ở trên thế giới, người Việt vẫn lại bền gan chiến đấu, và họ đã từng đánh cho kẻ thù tan tác nhiều phen khiến cho những viên đại tướng có uy danh nhất của thực dân Pháp vẫn còn giữ kỷ niệm hãi hùng của chiến bại.

Rõ ràng lịch sử Việt Nam là lịch sử của một dân tộc biết mình tất thắng dù phải đương đầu với kẻ thù xâm lược hùng mạnh đến mấy. Cả thiếu nhi, cả phụ nữ đều giành được chỗ đứng vinh quang trong lịch sử chiến đấu chống ngoại xâm:

... Cái ý chí bất khuất của dân tộc ấy bắt nguồn từ trong lịch sử ngàn xưa, thấm sâu ở trong xương tủy của họ, chan hòa ở trong huyết mạch của họ, bàng bạc trong niềm kiêu hãnh vô biên của một giống nòi không chịu sống trong túi nhục, luôn luôn có sự gắn bó mãnh liệt vào mảnh đất của quê hương, vào di sản của dân tộc di sản đau thương mà rất kiêu hùng! Kẻ thù của dân tộc Việt chỉ bắt đầu thấy được sức mạnh ấy khi họ đã thất bại, và thật là quá muộn màng.

Cái ý sống huyền diệu của người Việt theo ông Pazzi thực mệnh mông như biển Nam Hải, trùng trùng điệp điệp như dãy Trường Sơn. Ý sống ấy làm cho dân Việt chấp nhận được sự hy sinh dễ dàng hồn nhiên như hơi thở. Vì vậy mà ông Lê Lai đổi áo để chết thay cho ông Lê Lợi, Trần Thủ Độ lấy cái đầu mình bảo đảm để nhà vua khỏi đầu hàng kẻ thù. Trần Hưng Đạo chỉ vào dòng sông Bạch Đằng cương quyết không quay trở về nếu không chiến thắng, hoặc trước đó Lý Thường Kiệt khi cầm quân phạt Tống có tung ra bốn câu sấm mà hai câu sau cùng là:

*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!*

Dịch:

Cớ sao giặc dám hoành hành?

Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.

Tất cả những hành động của những bậc anh hùng lịch sử trên không phải là những hành động hoặc tuyệt vọng, hoặc bảo đảm liều lĩnh mà là những thể hiện của một niềm tin tưởng sâu xa vào cái khả năng vô lượng của giống nòi. Sau này Nguyễn Trung Trực khi quật khởi ở miền Nam cũng đã trả lời trước bọn thực dân xâm lược rằng đến bao giờ cỏ còn mọc trên đất Việt thì người dân Việt còn mãi mãi chống đối để tiêu diệt kẻ xâm lăng.

Dân tộc Việt Nam một mặt chống quân xâm lược từ Bắc tới, một mặt di động không ngừng về nam cho tới khi bị biển cả ngăn chặn lại ở mũi Cà Mau. Nói sao cho xiết cuộc chiến đấu vĩ đại trường kỳ gian khổ đó.

Ông Pazzi đã sống ngót 20 năm trên đất nước Việt, nên ông đã bắt mạch rất đúng để giải thích rất tận tình một niềm thắc mắc của một số người Việt thử thời:

Có lẽ có người Việt Nam khi nhìn thấy Kim Tự Tháp thấy đền Angkor hay và Vạn Lý Trường Thành bỗng sinh tâm lòng phiến muộn hay mặc cảm tự ti, vì thấy dân tộc mình thiếu những công trình kiến trúc qui mô. Họ quên hẳn rằng dân tộc của họ có thừa nghị lực, thông minh, cũng như tài năng tuyệt hảo để làm những công trình ấy, nhưng phải dồn hết tâm lực vào đầu mũi giáo, lưỡi cày trong cuộc chiến đấu tự tồn quá sức gian nan. Dân tộc họ không có những phút rỗi rãi dư thừa, không có tháng năm yên ổn kéo dài trong cảnh thái bình thịnh trị để mà đúc chữ, gò câu, xây đền, tạc tượng. Đó là một dân tộc chỉ biết có đi

chứ không có đưng hay ngời, một dân tộc chỉ quen làm lụng chứ không hề thích nghỉ ngơi, một dân tộc chiến đấu để mà xây dựng mãi mãi, không ngừng.

Ông Pazzi nhấn mạnh ở điểm văn minh Việt Nam súc tích và sâu thẳm thẳm, nên đi vào bất cứ hang cùng ngõ hẻm nào, tới chón đèo heo hút gió nào cũng đều gặp thấy những người Việt Nam chịu đựng mà kiêu hãnh, nhỏ bé mà vinh quang. Ông kể:

Một người Việt Nam hết sức đáng yêu bảo với tôi rằng: “Ở trên đất nước chúng tôi, nơi nào cũng có anh hùng. Hãy đi vào các xóm làng, hỏi các nắm mồ và các bờ cây hốc đá quý ngài sẽ nghe kể lễ biết bao nhiều chuyện phi thường về giống nòi Việt.”

Có một điểm đặc biệt cần ghi nhớ thêm ở đây là suốt tập khảo luận nói về dân tộc Việt Nam, ông Pazzi luôn bằng cách này hay cách khác lưu ý chúng ta là ông nói đến những người Việt thuần túy mà theo ông càng xa chón thị thành càng dễ gặp:

Nền luân lý ấy thấm sâu đặc biệt trong đời sống quần chúng và người ngoại quốc có thể kinh ngạc khi càng vào sâu các miền thôn quê lạc loài, núi rừng hẻo lánh thì vẫn gặp được những người Việt hiền hòa, đức độ hiển nhiên, và hình như càng xa thị thành bao nhiêu thì cái tinh thần đạo đức của người Việt lại càng rõ rệt...

Như thế chính bởi người Việt ở chón phố phường bị sự xâm nhập cưỡng ép của văn minh nước ngoài, và nhiều nền văn minh này kéo đến đất nước Việt Nam không phải với thiện tâm thiện ý cùng nhau trao đổi xây dựng, hoặc ý định dung hòa nhân ái.

Với một cái nhìn trầm tĩnh ông Pazzi đã biết định giá rằng nền văn minh Việt Nam không có mặt nổi mà có mặt chìm, không có số lượng mà có phẩm chất, đó là một loại văn minh không hoàn toàn giống với bất cứ nền văn minh nào đã có những thời sôi nổi trên mặt địa cầu.

Có lẽ đã trầm tĩnh nhìn vào chiều sâu tâm hồn người Việt như vậy, nên khi đến những người “trí thức” ông thường có thái độ nghi ngờ vì biết phần nhiều ở họ khi hấp thụ học thuật Tây phương thì *huong đồng phần nội* của quê hương cũng bay đi ít nhiều mất rồi. Chẳng thế mà phê bình về thái độ ông Nguyễn Văn Vĩnh bị báng nộ cười Việt, ông Pazzi đã viết (mặc dầu ông thừa hiểu ông Nguyễn Văn Vĩnh là một học giả có uy tín):

... Và phải nhận rằng một số trí thức Việt Nam tuy có bằng cấp, có kiến thức rộng nhưng lại không có căn bản dân tộc bao nhiêu...

Và chúng ta nên nghiền ngẫm kỹ lời nhận xét này của ông về giới trí thức Việt Nam:

Bởi thế chưa có một dân tộc nào mà người trí thức lại nói pha trộn nhiều tiếng ngoại ngữ như vậy, thích xài đồ ngoại hóa như vậy. Nhưng may mắn thay, nếu lớp bọt bèo ở trên có những thành phần không bám được rẽ xuống dưới đáy sâu, thì chính đồng đảo quần chúng của họ lại tỏ ra quý dân tộc của mình một cách rõ rệt.

Quả vậy dưới thời Pháp thuộc số người ở giai cấp ưu đãi được ăn học đều lấy việc nói xen tiếng Pháp vào câu chuyện là một con dấu phôi trương về “trí thức” của mình. Tật đó còn tồn tại cho đến ngày nay bởi thế hệ trí thức thời Pháp thuộc còn đó. Năm 1956 nhân một chuyến ra khỏi nước ít ngày, phi cơ có hạ cánh đỗ tại phi trường Nam Vang chừng nửa giờ, tôi có dịp được nghe những Miên nói chuyện với nhau bằng tiếng Miên xen tiếng Pháp.

Thực là một dịp soi gương thấy bóng để mà suy ngẫm. Phải là người ngoại quốc nghe mới thấy hết cái chướng, cái nô lệ của tật đàm thoại đó. Sau đó tôi tiếp xúc với các bạn sinh viên Thái Lan ở thủ đô Bangkok, lối đàm thoại khác hẳn làm tôi thấy nhẹ nổi ám ức ở ngực: các bạn đó hoặc dùng tiếng Pháp hoặc dùng tiếng Anh trong đàm thoại để hiểu nhau, nhưng khi trở lại nói tiếng Thái thì cũng là tiếng Thái thuần túy, chứ không giả cầy xen vào một vài ngoại ngữ để ra điều ta đây đã từng... nô lệ.

Giới trí thức Việt Nam hẳn còn nhớ nhà “đại trí thức” nọ mà thời Phong Hóa, Ngày Nay gọi là trạng Mẹo. Cách đây chừng năm sáu năm gì đó, trạng Mẹo (Pháp) tuyên bố tại Pháp đại ý: vì tiếng Việt quá nghèo nàn nên những ai muốn diễn đạt cho đủ ý bất buộc phải dùng ngoại ngữ.

Hoặc gần đây một gia đình cả nhà viết nhật ký bằng tiếng Pháp.

Tôi thành thực nghĩ các vị đó dùng tiếng Pháp thành thạo như tiếng mẹ đẻ là một điểm không những khiến người Pháp phải phục mà người Việt chúng ta cũng lấy làm kiêu hãnh nhưng chỉ xin những người đó đừng vong bản, đừng quên rằng sở dĩ mình có được trí thông minh như vậy cũng là do dòng máu mình đã được hưởng cái khôn ngoan, cái thông minh tích lũy của cả dân tộc.

(Trong những tác phẩm, thường tôi vẫn đề nguyên các nhân vật thuộc thế hệ cũ giữ thói quen nói lẫn tiếng Pháp vào câu chuyện. Đó cũng là một cách ghi lại cá tính của một giai đoạn lịch sử.)

Cũng may từ sau ngày đánh đuổi thực dân, dân tộc giành được độc lập, tuy Nam Bắc phân đôi nhưng những thế hệ về sau, riêng ở miền Nam này mà tôi nhận xét, tuy vẫn học ngoại ngữ hoặc Anh hoặc Pháp nhưng trong câu chuyện, con dấu nô lệ là cái thói quen xen những ngoại ngữ đã gần hết hẳn.

Trở lại với những bóng dáng trí thức trong thiên khảo luận của ông Pazzi. Khi ông ca ngợi tinh thần sống tập thể của người dân Việt ở lối chơi góp họ (hụi) hay góp tiền thăm viếng nhau trong những trường hợp hiếu hỉ, ông có ghi thêm:

Lối đóng góp này vẫn bị một số trí thức Việt Nam công kích nhưng chừng như sự công kích không đi sát với sinh hoạt căn bản của người dân nghèo Việt Nam bao giờ cũng đòi hỏi một sự giúp đỡ hỗ tương, và bao giờ cũng có cái ý hướng chia xẻ cùng nhau những nỗi vui buồn, điều mà tinh thần cá nhân chủ nghĩa Tây phương không làm thế nào có được.

Khi ông Pazzi ca ngợi tinh thần tập thể của người Việt thể hiện ở chén nước mắm đặt giữa mâm để chám chung, ông cũng lại một lần nữa nhắc đến thái độ của giới trí thức vong bản:

Những người trí thức tân học Việt Nam có thể cho rằng lối ăn như vậy không hợp vệ sinh, và họ vẫn có lý lẽ mà chỉ trích, nhưng khi nói thế cơ hồ như họ quên mất cái phần tinh thần sâu xa duyên khởi ở trong sự việc.

Nói tóm lại hễ khi nào nhắc tới giới trí thức tân học Việt Nam ông Pazzi lại bằng một giọng ôn tồn nhã nhặn nhưng ân cần nhắc họ hãy luôn luôn thận trọng nhớ thả rỗi xuống cho bám lấy đáy sâu của tiềm thức dân tộc kéo vong bản. Ông có một thái độ vô cùng bén nhạy và tinh tế - bén nhạy và tinh tế như hoa hồ ngươì – để ngửi thấy mùi vong bản ở những con người hãnh tiến vì có điều kiện thấu nhận hoặc ít hoặc nhiều văn hóa Tây phương mà ta gọi là trí thức đó.

Hiện nay nhiều gia đình hiếu học khá giả cho con theo chương trình Pháp. Nhiều vị cho con theo học vậy để giúp chúng sớm nắm vững một ngoại ngữ Tây phương mà tự bỏ túc và phong phú hóa trình độ văn hóa sau này khi trưởng thành vào việc giúp nước. Nhưng còn biết bao nhiêu người... biết bao nhiêu người khác cho con theo học chương trình Pháp với thái độ dè bủ khinh khi chương trình Việt. Ngẫm cho kỹ họ cũng có lý phần nào ở thái độ trên khi nhìn vào hiện tình giáo dục nước nhà. Nếu chúng ta đã tạm thực hiện được những nhiệm vụ khẩn cấp đề cập ở Phần Ba (*Vài ý kiến xây dựng quốc học*) có lẽ chúng ta dễ ăn dễ nói hơn đề đưa những tâm hồn vong bản đó trở về với hơi ấm của lòng mẹ. Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể tạm dời bỏ cái nhìn bao quát lên lịch sử của cả một dân tộc mà đặt một câu hỏi nhỏ xíu đi vào chi tiết với bất cứ tâm hồn vong bản nào:

Văn bằng của họ, kiến thức của họ làm được cái gì, làm nổi cái gì, khi họ vong ơn đả người ngút ngàn kia đã đời này qua đời khác tưới mồ hôi xuống luống cày để có lúa nuôi cho giới trí thức yên tâm ăn học, tưới máu xuống đất giữ lấy nước khiến giới trí thức khi còn du học bên ngoài không phải cúi mặt hổ thẹn với bất cứ ai.

Họ chỉ cần nghĩ thế khi du học, họ chỉ cần nghĩ thế khi trở về, họ chỉ cần nghĩ thế khi được trao trách nhiệm chuyên môn. Người bình dân Việt ngút ngàn bên dưới, họ phức tạp mà đơn sơ, họ lại vượt thực tế đó trong thái độ sống trung dung hiền hòa. Những người dân kỳ diệu đó trên cái đất nước kỳ diệu này, họ có bao giờ đòi chia xẻ cái gì với những *kiến thức* trên đầu? Bởi trong khi họ nhẫn nại cần cù đem mồ hôi, đem máu ra làm đủ bổn phận người dân, họ vẫn luôn luôn điều hòa nhịp đi hải hà của cuộc sống với cái mệnh mông tuyền vời của thiên nhiên, những thứ mà cho đi không bao giờ hết, lấy đi không bao giờ tận.

Tuy chúng ta đã đánh đuổi thực dân Pháp được hơn mười năm rồi, nhưng phải công nhận là chính sách thâm độc của chúng còn tiếp tục di hại cho đến ngày nay, mà một trong những nọc độc man rợ đó chính

là khuynh hướng trí thức vong bản, nó tận tình phá phách mọi nỗ lực về nguồn và muốn làm cho thui chột tàn lụi mọi tiềm năng dân tộc. Chúng tôi thấy ông Pazzi cũng đã suy tư như vậy khi ông kết luận thiên khảo luận của ông bằng những trang thống thiết như sau:

Một điều đáng tiếc là những anh hùng lịch sử Việt rải rác khắp nơi thôn xóm, núi rừng, vẫn chưa được đề cập đến đầy đủ trong sách vở, chưa được phát hiện đúng mức trong văn học. Những chế độ áp bức lệ thuộc ngoại bang đều muốn che dấu, phủ nhận các vị anh hùng dân tộc và chỉ cho học ở nhà trường hết sức sơ lược về một số người lớn lao không thể che dấu nổi. Công cuộc tìm kiếm anh hùng, giới thiệu anh hùng dân tộc, để mà phát hiện và phát triển thêm những anh hùng ấy, còn là công tác dành sẵn cho người trí thức Việt Nam. Nhưng phần đông trí thức không chịu quan tâm, vì không tha thiết. Điều đó, như trên đã nói bắt nguồn từ sự kiện trí thức bị sự giáo dục đầu độc của các chế độ ngoại lai hay là lệ thuộc ngoại bang, nên bị vong bản, không còn thấy gì đáng kể về giống nòi mình, trừ cái tên gọi do cha mẹ đặt mà họ vẫn muốn kèm thêm mọi tên gọi nữa bằng tiếng nước ngoài. Bởi vậy số trí thức vong bản ấy họ không nhìn thấy những hi sinh vô tận của người nông dân Việt Nam, và điều kinh ngạc hơn hết, quái đản hơn hết, là họ không thuộc lịch sử của giống nòi mình. Nói về xứ sở của họ, họ sẵn có những thành kiến nguy hại, thiên về chỉ trích, để chứng tỏ họ biết nhiều về các nước ngoài hoặc đã được các nước ngoài giáo dục, dù nước ngoài ấy là kẻ muốn làm ô nhục giống nòi của họ, muốn đem lại sự diệt vong cho dân tộc họ. Bởi vậy họ thường khen ngợi các “cường quốc văn minh” một cách không hề ngượng nghịu mà quên hẳn rằng chính dân tộc họ đã không lóa mắt trước các văn minh hình thức, chính dân tộc họ đã có một niềm tự tin sâu xa, đã tự ý thức được cái giá trị độc lập của mình nên mới tồn tại cho đến ngày nay. Cho nên thật là chán nản khi nghe một số trí thức Việt Nam nói về xứ sở của họ - xứ sở đau thương mà rất anh hùng - và cũng bi thảm hết sức khi nghe số trí thức ấy nói về nước ngoài họ hưởng vọng một cách mù quáng.

Thậm chí nhiều người trí thức Việt Nam viết sách sử ký, địa lý Việt Nam mà vẫn chép lại y nguyên luận điệu của bọn thực dân, để quốc đã viết sách về xứ sở Việt Nam, quên rằng bọn này nhìn nước Việt Nam với con mắt của dân khai thác thuộc địa nghĩa là không lý không tình gì hết. Thành thử họ nói về Việt Nam như nói về một miền xa xôi ở tận châu Phi, châu Úc đâu có tấm lòng gắn bó thiết tha, đâu nghe được dòng máu chảy trên sông, đâu thấy được mảnh xương phơi trên núi, đâu biết được giọt mồ hôi tưới trên luống cày của bao nhiêu đời cay đắng gây dựng và của bao nhiêu thế hệ oanh liệt bảo tồn. Bởi vậy những người trí thức Việt Nam chưa hiểu sâu xa về đất nước mình, cần phải tỏ ra khiêm tốn nhiều hơn, sớm gột rửa những thái độ vong ân bội nghĩa đối với giống nòi cần cù hi sinh của họ để mà dọn lấy con đường học hỏi sâu xa hơn nữa về dân tộc mình. Có thể họ mới khỏi thành những cái đòn kê tủi hổ cho các chế độ lệ thuộc ngoại bang, và mới thoát khỏi số kiếp là những công cụ phá hoại giống nòi. Có thể họ mới khỏi thành những vật lệ thuộc, mất hết cá tính và từ điểm ấy họ sẽ mất dần cả dân tộc tính, để rồi mất luôn cả phần nhân tính. Và chỉ có được như thế họ mới mong tìm thấy lẽ phải, chọn lấy được con đường sống lâu dài, vinh quan.

Tóm lại, điều mà ngày nay mọi người Việt nam ý thức về mình phải nhìn thấy rõ là dân tộc họ đang còn nghèo khổ, bệnh hoạn, thiếu thốn mọi bề. Họ đã hiểu rằng tất cả khuyết điểm cũng như tai nạn, là do sự vơ vét, bóc lột của những chế độ phong kiến, thực dân đã phóng những nanh vuốt nhọn xâu xé thịt da của dân tộc họ, hút cạn bao nhiêu tinh túy của họ. Bây giờ họ vẫn còn đang hứng chịu những kết quả bi thảm do các chế độ tàn bạo gây nên, và trong vô số kết quả tai hại còn có một lo âu trầm trọng, đó là hiện tượng một lớp trí thức vong bản.

Có lẽ chúng ta sẽ công bình hơn khi nói rằng trí thức Việt Nam còn có nhiều người thông minh đến lỗi lạc tuyệt vời, và có nhiều người sống rất đam mê lý tưởng, không ngừng hi sinh cho sự tồn tại, vươn cao của dân tộc họ. Chúng ta dù ở quốc gia nào khác, cũng xin nghiêng mình trước họ, vì họ là niềm kiêu hãnh của một giống nòi.

Ngày nay, công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam đòi hỏi chống lại tất cả mọi hiện tượng suy đồi, thoái hóa, cũng như mọi thứ ràng buộc áp bức, bất công. Tất cả những hình thái làm cho sa ngã con người,

lung lạc con người, cũng như tất cả biểu hiện vọng ngoại sai lầm đều làm thương tổn nặng nề đến sự sinh tồn dân tộc. Đồng thời tất cả giá trị cao quý, lớn lao vốn sẵn dồi dào trong dân tộc họ, phải được khai triển ở phần ý thức cũng như tiềm thức, ở mặt vật chất cũng như tinh thần. Và sự khai triển khá quan trọng ấy phải được khởi đầu từ mỗi cá nhân, vì cái vốn ấy cá nhân đã được thụ hưởng dồi dào ở nơi dân tộc, cần phải đóng góp lại cho dân tộc dồi dào hơn nữa, với nhiều nhiệt tình kiêu hãnh và một tấm lòng hết sức thiết tha.

Ông Pazzi, người bạn ngoại quốc chí tình của dân tộc Việt Nam đã kết luận bằng những trang nhận xét và ý nghĩ như vậy thiên khảo luận của ông. Hãy để hoàn toàn lời nói khách quan sau cùng đó vang lên, rồi trong yên lặng chúng ta tự suy nghĩ, tự kiểm soát, tự định thái độ.

KẾT LUẬN

Cái rét Bắc Âu, Trung Âu, Trung Á và sương mù Luân Đôn... làm chúng ta biết quý mà đón nắng gió phơi phơi của quê hương, mở lớn đôi mắt mà ngẩng nhìn trời xanh thành biển, mây trắng thành buồm trong một vẻ đẹp rõ ràng mênh mông siêu thoát. Những nỗi khổ tâm của lục địa Trung Hoa, của Nhật Bản, của Ấn Độ về nạn nhân mãi nhắc nhở chúng ta biết quý vựa thóc miền Nam, đất màu cao nguyên chúng ta là một nước hiếm hoi của Á Châu không bị nạn nhân mãi đe dọa (do đó chúng ta có thể đề phòng). Nỗi khổ tâm của Ấn Độ có tới 179 ngôn ngữ, 544 thổ ngữ khác nhau, ngôn ngữ chính yếu cũng có cả thấy 14 thứ, và trong cuộc tranh chấp ưu tiên ngôn ngữ đầu năm nay (1965), sinh viên Madras xuống đường phản đối sự áp bức của tiếng Hindi, rồi kể đó xảy những chuyện tắm đầu tự thiêu, chôn sống cảnh binh, đốt xe đò, phá xe lửa... chúng ta nhẹ lòng biết bao khi nghĩ lại tiếng nói của đất nước nhà thống nhất từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Phải đã đi sâu vào những cộng đồng bị nếp sống máy móc chi phối quá nặng nề đến biến thành những máy nói, máy cười, máy trà *pour-boire*, máy cám oi, máy làm việc, nghi ngại... để khi được trở về tắm gội lại chất “người” của nếp sống Việt mới thấy nếp sống hồn nhiên đó dễ thương biết mấy, như nắng ấm mùa đông, như gió mát mùa hè, như dòng nước qua sa mạc. Chiến tranh tàn phá quê hương đã hai mươi năm rồi kéo theo biết bao tàn phá khác trên thể xác cũng như trên tâm hồn người Việt. Nhưng trên cõi đời này ở đâu và bao giờ mà chẳng buồn vui lẫn lộn, xấu tốt bên nhau? Cái cao cả của một dân tộc là ở những đức tính đó. Cả thế giới thán phục Gandhi, một Ấn gian ám sát Gandhi đâu có làm ô danh Ấn Độ? Đại diện cho dân tộc Hoa Kỳ hẳn là Washington, là Lincoln, chứ đâu là đoàn thể Ku-Klux-Klan?

Hãy nhìn lại dòng lịch sử dân tộc nhà! Mỗi lần đưa con cô gái mẹ - người dân Việt gặp bậc lãnh đạo tài đức song toàn – là một lần lịch sử Việt ghi một nét vàng son bất tụyệt.

Nhưng khi đưa con cô gái mẹ - tiếc thay triều đại Quang Trung lóe sáng một thời gian quá ngắn ngủi, đưa con gái mẹ từ Lê mặt tới giờ - mặc cho điều linh chông chất với tháng ngày, mầm sen đó vẫn dưới bùn. Mầm sen có bao giờ sợ bùn? Mầm sen bất biến trong bùn hôi tanh! (Đó là bí quyết trường tồn của dân tộc này.)

Và nếu ngày nào con được gặp lại mẹ hiền lập tức hương đâu, sắc đâu hiển hiện như thần tiên vẫn hiển hiện tự bao giờ, thứ hương sắc rõ ràng kỳ ảo, cười với nhân loại mà không kiêu, nước mắt rung rung mà lòng vui thấm thía.

Định mệnh là gì? – Không phải cái khách quan làm nên định mệnh! Định mệnh là sự hợp nhất không thể cưỡng được giữa khách quan và chủ quan như đá nam châm đứng bên sắt – sắt chứ không phải gỗ - thì làm nên định mệnh sức hút. Sống bằng tình cảm, một thứ tình cảm phức biệt và phong phú như tâm hồn Việt, sợ nô lệ và yêu nước chân thành như tâm hồn Việt, luôn luôn tha thiết muốn cứu nước bằng bất cứ một giá nào như tâm hồn Việt, thì việc hầu hết dân tộc Việt mắc vào khe răng cưa của họa Cộng Sản là lẽ dĩ nhiên. Có điều mọi người nên biết định mệnh thắng người Việt trong một giai đoạn, nhưng định mệnh thua người Việt trên con đường thời gian, bởi người Việt vì sở trường chứ không vì sở đoản, Người Việt đã thua và nhất định phải thua trong giai đoạn đó mới chứng thực với thế giới hết cái cao quý của tâm hồn Việt. Ý thức như vậy, chúng ta sẽ *đốt không cháy!*

Người Việt chúng ta thực cảm ơn nhiều những người bạn ngoại quốc chân thành và khích lệ như trường hợp ông Pazzi, tuy nhiên ở đây chúng tôi cũng xin được nói lên lời nói sau cùng của bị “bị cáo” – dù là thứ “bị cáo” được ca ngợi quá nhiều:

Quả như ông Pazzi nói người dân Việt Nam còn giữ nguyên được căn bản thâm hậu của văn hóa cổ truyền. Những người trí thức tân học Việt Nam, vì sống ở chốn thị thành, nơi “đầu sóng ngọn gió” tất nhiên chịu sự giao động ban đầu – sự va chạm nào mà chẳng gây xao động! Nhưng kẻ sĩ Việt Nam – (xưa là nhà nho thuần Đông phương, nay là những nhà trí thức tân học tiếp nhận thêm trào lưu văn hóa Tây phương) – tất nhiên tiếp nối được truyền thống xưa, lập lại quân bình ở một thể tổng hợp, ý thức những sở đoản cần phải sửa chữa – dân tộc nào chẳng có những sở đoản – phát triển những sở trường đáng yêu, mà

tiến tới lý tưởng hài hòa nhân loại là lý tưởng thỏa mãn được cả lý cả tình của cả nhân loại không phân biệt Đông Tây nữa.

Trước khi đặt TRÁI TIM LỬA²¹ - phần phụ lục – làm nét chấm kết thúc cho tập khảo luận này tôi chỉ xin được phép tô đậm một lần nữa cái điều mà tôi hằng ấp ủ:

“Hãy dùng đau khổ làm dầu mà thắp lên ngọn lửa tin yêu, bởi quả thật dân tộc mình vì đã kinh qua quá nhiều đau khổ mà có thừa chất “người” để trở thành một trong những dân tộc đáng yêu nhất của nhân loại.”

²¹ Đoạn tác này đã đăng ở tuyển tập **Đất Đứng** trước khi cho in vào tập truyện cổ tích thứ hai của tác giả - **Hồ Thù Dương** - do nhà xuất bản **Nguyễn Đình Vượng** ấn hành vào thượng tuần tháng 8-1960.

PHẦN PHỤ LỤC
TRÁI TIM LỬA

TRÁI TIM LỬA

MÁY LỜI NÓI ĐẦU. – Phải chăng ông cha chúng tôi đã có lần chiếm được địa bàn núi Thái Sơn, rồi bị nòi Hán chiếm lại và khi lui về lưu vực sông Dương Tử lại bị nòi Hán tiếp tục uy hiếp?

Phải chăng ông cha chúng ta đã có một ngày kia bị dồn vào một thế đầu đón phải phân đôi đoàn thể, một nửa ở lại chống trả Hán tộc đến giọt máu cuối cùng, một nửa theo đường chim Hạc đi tìm ánh sáng miền Nam?

Gian nan lắm!

Khổ cực lắm!

Ánh sáng vô biên nào đã dẫn dắt, đã sưởi ấm đoàn người trong khoảng ngăn cách đêm trường của những khu rừng già âm u, những dãy núi hùng vĩ?

Ánh sáng vô biên nào đã dẫn dắt, đã sưởi ấm đoàn người trong khoảng ngăn cách đêm trường của những khu rừng già âm u, những dãy núi hùng vĩ?

Ánh sáng vô biên nào nhỉ?

Ánh sáng vô biên nào thế?

- Dạ, thừa ánh sáng của một trái tim...

TRÁI TIM LỬA

Đây là giải đất chứa chan nắng vàng của một dân tộc miền Nam. Nơi đây trai gái vui hòa làm việc bên nhau tạo nên một nếp sống đặc sắc thi vị, một đời sống đầy khí trời, đầy ánh sáng, đầy trăng sao và đầy sức mạnh. Cây cỏ phồn thịnh như nuôi dưỡng cho trí tưởng tượng của họ thêm phong phú. Họ có những câu phong dao thi tứ sao mà dạt dào, những truyện thần kỳ tình tiết sao mà huyền ảo!

Có những đêm hè đom đóm từ đâu bay về rất nhiều, lũ trẻ con thường tụm năm tụm ba nắm tay nhau vừa nhảy theo vòng tròn vừa hát bài đồng dao truyền lại từ đời thượng cổ như sau:

Hai tay hai gậy

Bước nhảy leo nhanh

Rừng núi gập ghềnh

Vuốt theo chim hạc.

Cô, dì, chú, bác,

Thất lạc sau lưng,

Ta bước không ngừng,

Theo ông Đom Đóm,

Ô này anh em ơi,

Hạc đi thì hạc lại về,

Theo ông Đom Đóm mưa thuận gió huê, ta ở lại đây.

Sao lời đồng dao lại gọi đom đóm bằng ông một cách kính cẩn như vậy? Đó là một câu chuyện phiêu lưu thần kỳ khá cảm động.

Sự tích như sau:

Mấy ngàn năm trước, dân tộc này chưa tới đây. Hồi đó bộ lạc của họ còn tụ trên thượng lưu một con sông mà màu nước trông xa lắm khi như lẫn với màu cỏ trên bờ, họ quen gọi là Dòng sông Dương Liễu. Họ bị khổ sở rất nhiều về sự tàn bạo của một bộ lạc lớn ở bên kia sông hàng năm thường sang quấy nhiễu. Họ đã chiến đấu rất anh dũng đấy, nhưng số lượng quân địch quá nhiều khiến cái chết của họ hầu thành vô ích như gió thổi qua nhà trống. Những mong cho dân chúng được yên thân, vị Thủ lãnh quyết định dời bộ lạc xuống miền trung lưu dòng sông Dương Liễu. Nhưng ông đã làm một việc thất sách! Giữ miền thượng lưu ông còn giữ được ưu thế đánh chặn quân địch khi chúng đương sang sông; địch quân nay đã chiếm miền thượng lưu chúng được lợi điếm đất liền để thừa thế tràn xuống miền trung lưu. Một lần nữa, vị thủ lãnh đành phải dời bộ lạc xuống hạ lưu Dòng sông xanh. Nơi đây phía Đông là cánh đồng lầy mênh mông

ngăn họ với biển, phía Nam là một miền rừng núi trùng trùng điệp điệp. Trèo lên mà nhìn thì miền rừng núi này chạy thẳng tắp đến tận chân trời rồi mất hút vào đó: nó cũng vô tận như biển cả vậy.

Khi bộ lạc di cư tới đây thì gặp một đàn hạc lớn từ cánh đồng lầy cất cánh bay đi. Đàn hạc đông đến nỗi toán đầu đã khuất vào chân trời mà toán sau vẫn còn từ đồng lầy tung cánh bay lên nối tiếp.

Một viên tướng trẻ tuổi thuộc hàng thủ lĩnh của bộ lạc đứng lặng nhìn cảnh đó với một vẻ chú ý đặc biệt. Đã mấy lần ông giương cung bắn và những con hạc trúng tên rơi xuống, nhưng điều đó không hề làm hại đến kỷ luật, trật tự của đàn hạc bay đi. Từ đấy viên tướng trẻ tuổi thường có vẻ đắm chiêu suy nghĩ như đương toan tính một dự kiến quan trọng nào.

Qua mùa đông rét như cắt thịt tới một ngày đầu xuân ấm áp, trên trời xanh, trong nắng vàng, mọi người thấy chim hạc trở lại từng đàn tung bồng. Nhưng cùng với ánh nắng đầu xuân, quân địch tràn xuống để chiếm nốt miền hạ lưu. Toàn thể bộ lạc kháng cự kịch liệt và đẩy lui được chúng. Sau đó quân địch còn tràn xuống mấy lần nữa. Chúng đều bị thất bại: Nhưng càng thất bại chúng càng trở nên hung hãn bội phần, bởi vậy sau mỗi lần đẩy lui được chúng, số tổn thất của bộ lạc càng nặng nề.

Lúc đó vừa cuối thu, chim hạc lại về tụ tập tại cánh đồng lầy trước khi cất cánh thành hàng bay về phương Nam. Viên tướng trẻ tuổi bèn đến bàn với vị Thủ lĩnh nên lợi dụng lúc quân địch không dám tấn công vào mùa đông mà dời cả bộ lạc theo chim hạc về Nam. Vị Thủ lĩnh không nghe.

Ý kiến đó truyền rất mau đi khắp bộ lạc. Mọi người bàn tán sôi nổi. Sau đó ít ngày bộ lạc chia làm hai phe. Một phe cương quyết ở lại chiến đấu đến cùng mong giữ lấy miền hạ lưu dòng sông Dương Liễu, một phe theo viên tướng trẻ tuổi quyết vượt núi rừng tiến về phương Nam để bảo tồn nòi giống. Những người ra đi về mặt âm thầm nhưng đáng đi cương quyết và hùng dũng. Họ ca câu: "*chân cứng đá mềm*". Họ mang theo những hạt cỏ lưu ly để đánh dấu đường. Thứ cỏ này khi mọc lên ban đêm hoặc bóng tối, lá sẽ phát ra ánh sáng. Họ ân cần hẹn những người ở lại khi nào không thể chống nổi kẻ địch thì lần theo đường cỏ lưu ly mà tìm về phương Nam.

Những người trẻ tuổi thay phiên nhau theo viên tướng đi trước để phá cây dọn đường. Những người nhiều tuổi, phụ nữ và trẻ con đi vào khoảng giữa. Toán đi sau cùng hộ vệ gồm toàn những người trẻ còn lại. Họ có nhiệm vụ nâng đỡ những người yếu sức. Đến chặng nghỉ nào, đoàn người trẻ tuổi ủa nhau vào sâu hai bên rừng săn thú, đào củ mài cùng hái quả *cây bột gạo* nạo ra lấy bột nướng thành bánh.

Càng đi vào sâu rừng càng rậm, đất càng lầy. Có khi đi hàng mấy ngày trong rừng tối mới thoát ra để gặp được một thung lũng nhỏ với chút ánh sáng yếu ớt, liền sau đó đoàn người lại chui vào rừng.

Tiến, tiến mãi! Nơi núi cao thì đá tai mèo lởm chởm, nơi thấp thì bùn ngập có khi đến ngực. Nhiều khi không săn được thú, họ đành ăn củ mài trừ bữa. Trường hợp củ mài cũng không, đoàn người đành ăn củ chuối cầm hơi. Họ tiếp tục vượt hết khu rừng này sang khu rừng khác. Lòng nao nức buổi đầu khi ra đi đã suy giảm nhiều. Nhưng viên tướng trẻ tuổi vẫn dẫn đầu băng băng! Long hy sinh của Người hầu như không bờ bến, niềm hy vọng của Người tràn ngập ở khoe mắt và lòng tin tưởng của Người vững như núi. Mỗi khi nghe tiếng Người truyền lệnh vang lên sang sảng, đoàn người cảm thấy ấm lòng và tiếp tục tiến... tiến mãi.

Đã có những đứa trẻ bị sâu rừng đốt chết. Đã có những cụ già đuối sức chết vùi thân dưới lớp bùn lầy. Đoàn người ra đi cơ hồ thấy lòng nặng trĩu u sầu, chán nản... Viên tướng dẫn đầu đáng điệu cương quyết mà thân yêu, vì ông đặt bao hy vọng vào sức sống tràn trề của nửa đoàn thể theo ông quyết tiến về phương Nam lập quốc.

Và mọi người tiếp tục tiến... tiến mãi... Có những khu rừng rậm họ phải đi mất nửa tháng mới ra khỏi. Đã có những người lớn lên cơn sốt rồi chết vùi rập trong bụi cây, toán hậu vệ đi qua mà không biết. Đoàn người bắt đầu nghi ngờ trí sáng suốt của viên tướng và một thiểu số tự hỏi đã quá đại dột theo một tên điên. Tiếng thì thầm truyền qua các cửa miệng...

Viên tướng vẫn điều khiển đoàn người dẫn đầu, ra công phá cây dọn đường.

Đã có những người chết vì dịch tả, cùng các bệnh thời khí khác. Đoàn người vừa đi vừa nguyên rửa gån như công khai "*thăng diên cầm đầu*."

Núi tiếp núi...

Rừng tiếp rừng...

Như không bao giờ hết!

Viên tướng vẫn dẫn đầu, giữ vững hướng về phương Nam. Những người già đã chết hết. Trẻ con chỉ còn lơ thơ một vài đứa vào hạng sức vóc vạm vỡ. Những người đàn bà trẻ và khỏe đều có mang. Mọi người lặng lẽ đi, lòng cảm hờn uất hận “*thằng điên cầm đầu*”... Bỗng một ngày kia, trong lúc đang đi dưới rừng rậm, họ nghe văng vẳng có tiếng chim hạc ở trên cao. Tiếng kêu xa dần ngược với chiều họ đi. Ai nấy đều biết đã sang Xuân. Những người đàn bà ôm mặt khóc nức nở, vì họ nghĩ chim hạc giờ đây đang tiến về quê hương, mà họ thì càng ngày càng xa quê hương để tiến về một phương trời vô định.

Lửa cảm hờn bốc cháy ở tia mắt những người đàn ông chính đã nhóm khởi từ những giọt nước mắt của những người đàn bà. Vừa lúc đó họ ra khỏi rừng để tiến vào một thung lũng tương đối rộng hơn mọi thung lũng mà họ đã gặp. Tất cả mọi người bảo nhau dừng lại. Viên tướng truyền lệnh thúc giục họ đi. Một thanh niên hăm hăm tiến lên nói:

- Ông là một tên điên! Chúng tôi ngu dại mà theo ông. Biết nông nổi thế này chúng tôi đã ở lại để được chiến đấu bên thủ lĩnh, dù có chết cũng còn hả lòng hả dạ và không xấu hổ là đã bỏ nhau trong cơn nguy biến.

Đôi mắt viên tướng vẫn ngời tia sáng tin tưởng ở kết quả viên mãn sau cùng. Ông nhìn đoàn thể như muốn truyền cả hy vọng tràn trề nơi ông sang họ. Ông nói bằng một giọng vô cùng thiết tha:

- Một nửa anh em chúng ta đã ở lại hy sinh chiến đấu. Vì họ mà chúng ta đủ thì giờ vượt khỏi miền rừng núi này. Tất cả mọi người phải đi ngay! Phương Nam ám áp phì nhiêu đang chờ chúng ta. Núi rừng này sẽ hoàn toàn ngăn cách chúng ta với quân địch hung bạo. Tất cả mọi người nghe tôi hãy đi ngay!

Tiếng đàn bà nức nở. Một chàng trai trẻ tiến lên nói:

- Hết khu rừng này đến khu rừng khác, hết đèo này sang đèo khác, chúng tôi còn theo ông, chúng tôi sẽ vui thân đến người cuối cùng.

Viên tướng thét lên:

- Phải đi ngay! Tôi vẫn giữ vững hướng đi về Nam. Rừng núi tuy trùng điệp nhưng không phải là bất tận, phải đi ngay để sớm tới đích. Ở lại miền thung lũng bùn lầy này mới là tự sát. Tiếng đàn bà càng nức nở, và những người bụng mang dạ chửa ngòì thụp xuống. Tất cả trai trẻ bảo nhau nhất quyết không đi. Viên tướng gầm lên như hổ, mắt quắc sáng ra lệnh đánh thép bắt họ phải đi. Một thanh niên trong đoàn tiên phong sẵn con dao phạt cây lăm lăm trong tay bèn nhân lúc ông đi ngang qua, vung lên rồi bỏ thẳng xuống. Đường dao đi hơi chệch nhưng cũng trúng đích. Một mảng sọ hấn bắn ra xa. Lưỡi dao còn còn phập sau vào bả vai!

- “Anh em hãy bầu một người khác thay tôi! Chắc chắn đường không còn bao xa nữa!”

Nghe giọng nói đậm ảm, thuần thực, ai nấy đều thấy rõ viên tướng hoàn toàn tha thứ cho kẻ cố tình giết ông, và ý chí quyết liệt cuối cùng của ông vẫn là tiến về phương Nam.

Gần đó có một hố đá. Người ta mang thi thể ông đặt xuống rồi phủ đất lên. Cũng có nhiều người hỏi tiếc việc đau thương vừa qua và hầu hết đều ngầm nhận thấy rằng tiếp tục đi về phương Nam là phải, nhưng không một ai có đủ tin tưởng và nghị lực đứng lên cầm đầu. Những đàn bà đều đã ngòì cả xuống gốc cây. Tiếng khóc rền rĩ. Mọi người đành quyết định ở lại thung lũng đó, phá rừng vỡ nương.

Mùa thu tới có tiếng chim từ xa vọng lại, nhịp nhàng và ngân nga. Mọi người ngẩng đầu lên. Một vạn lý trường thành trắng phau đang di động trên trời: đã tới mùa chim hạc về Nam! Điều này càng nhắc họ nhớ tới vị thủ lĩnh trẻ tuổi cùng lời trời trần:

“Anh em hãy bầu người khác thay tôi! Chắc chắn đường không còn bao xa nữa!”

Bây giờ họ càng thấy thái độ cương quyết của ông là đúng. Nơi thung lũng bùn lầy nước đọng, quanh năm sương muối, bốn bề rừng núi âm u này quả không phải là nơi sinh cơ lập nghiệp được. Không khí quá ngột ngào về mùa hạ và buốt thấu xương về mùa đông đã khiến sức chịu đựng của họ suy giảm đi rất nhiều. Bệnh mê sảng, bệnh kiết lỵ, bệnh dịch tả... than phiền nhau hoành hành. Đến mùa xuân năm sau, nghĩa là mùa chim hạc từng đàn trở lại đất Bắc, thì số người sống sót so với lúc khởi hành chỉ còn một phần tư. Thực đáng thương! Thấy chim hạc bay về họ biết là mùa xuân tới, còn cuộc đời họ trong thung lũng này làm gì có mùa xuân! Tuy biết vậy mà không ai tự tin, đủ kiên nhẫn đứng lên cầm đầu để tiếp tục tiến về Nam. Một buổi chiều kia họ thấy có mấy người từ trong rừng nhô ra, vun vút tiến lại gần. Thì ra đó là những chiến sĩ đã ở lại chiến đấu bên vị thủ lĩnh để cố giữ lấy miền hạ lưu dòng sông Dương Liễu. Cả một đoàn thể hầu như bị tận diệt. Dòng sông xanh đỏ ngầu máu và chất ngập xác những kẻ chiến bại. May mắn mấy người này lọt khỏi vòng vây địch, lẩn vào rừng rồi theo vết ánh sáng của lá cỏ lưu ly tới đây. Trong số đó có một người bị kiệt sức, ngã xuống ngất lịm, đến tối thì tắt thở. Đoàn thể cho đem chôn ngay. Người mang xác nạn nhân đi đầu để ý thấy phía trước mặt có một khoảng sáng lấp lánh. Tiến lại gần cả bọn nhận ra đó là một vũng nước phản chiếu ánh sao trên trời. Tiếc thể họ đào sâu thêm khoảng đó định để làm huyết chôn người xấu số. Chợt nhất cuộc của họ vấp phải đá. Có bộ xương người lộ ra. Bới thêm họ thấy khoảng dưới lòng ngực bộ xương một khối rắn hình trái tim có phát ra những tia sáng chói lọi và ấm. Đến lúc đó một người trong bọn mới nhận ra là họ đã đào làm má Viên Tướng thủ lĩnh. Sau khi đã lấp lại má, và chôn người mới chết ở một nơi khác, họ mang *trái tim lửa về*.

Thật ra trong thâm tâm mọi người đều đã quá chán cảnh thung lũng này, một cảnh chỉ có bùn lầy lội mà chẳng có sông cho mát mắt; bốn bề núi rừng vây kín như bụng mà chẳng có một chút chân trời cho thoải mái tâm hồn. Thấy trái tim sáng chói mang về họ cho là điềm lành. Họ quyết định dời khỏi thung lũng ngay hôm sau, cử một người đi đầu cầm trái tim soi sáng.

Họ tiếp tục tiến về Nam!

Càng tiến sâu về Nam rừng càng rậm, càng nhiều thú dữ cùng rắn độc. Đoàn người điem nhiên vung dao thẳng tiến. Những người đàn bà can đảm ôm chặt con thơ trong lòng, thoăn thoắt bước nhanh. Trước họ vẫn là đoàn người đi đầu để phá cây dọn đường. Sau họ vẫn là đoàn người hậu tập với nhiệm vụ hộ vệ nâng đỡ những người rui gặp nạn trên đường trường, tất cả tiến theo ánh sáng của *trái tim lửa*! Vượt hết khu rừng này sang khu rừng nọ, càng đi càng dẻo chân, đoàn người tưởng như không còn bao ngày nữa sẽ thoát khỏi miền rừng núi quái gở này để nhìn thấy cánh đồng đầy ánh sáng của phương Nam. Họ bỗng chui vào một khu rừng rậm, ngoài sức tưởng tượng của con người. Họ phải thường xuyên cúi khom người xuống mới đi được. Rễ cây chằng chịt, gai góc mọc đầy bốn phía, rắn rết hầu như lúc nhúc dưới làn lá mục.

Họ đi trong hải hùng như vậy đã bao nhiêu ngày mà vẫn chưa tới cửa rừng để gặp một thung lũng khác như thường lệ.

Có những quãng đường họ phải bò rạp xuống lần theo rễ cây chằng chịt mà tiến. Lắm khi họ yên lặng, rừng mình rụt vội tay lại vì đáng lẽ vịn vào rễ cây họ đã vịn nhầm phải một khúc mềm mà họ biết là rắn rừng.

Rừng càng rậm rạp bội phần rồi kín như bụng. Đoàn người có cảm tưởng như đường đi vào địa ngục.

Ánh lửa của trái tim vẫn chập chờn dẫn đầu trong bóng tối của rừng sâu.

Lại mấy ngày nữa qua. Rừng càng sâu hun hút, ánh sáng trái tim lửa càng tăng phần rực rỡ. Nhưng những bước chân nhằn nạy nhắt, can trường nhắt, cũng đã thấy rõ rồi. Ở họ hy vọng một mảnh đất phì nhiêu chan hòa ánh sáng hoàn toàn tiêu tan. Họ hô gọi nhau dừng lại. Ai nấy tự nhủ thầm:

Lần này ngày tận số thực đã đến!

Đa đoàn thay con Tào! Một nửa đoàn thể đã bị tận diệt dưới dòng sông xanh, nay đến lượt nửa đoàn thể ra đi bị chôn sống dưới rừng!

Bỗng trong bóng tối đen kịt có tiếng thét căm hờn:

- Nó là tên phù thủy gian ác! Chính linh hồn nó đã dẫn chúng ta đến đây để trả thù cái chết của nó!

Ai nấy đều biết “nó” đây ám chỉ Viên Tương thủ lãnh. Lời nói dứt, người đi đầu ném mạnh trái tim lửa xuống đất. Một số người xô vào định giày xéo cho kỳ nát trái tim. Nhưng gót chân đầu tiên vừa chạm tới, trái tim bỗng tóe ra bốn phía trước, tụ lại thành hình một trái tim lớn có một cái đuôi ánh sáng rực rỡ, chiếu về phía mọi người như thể một vì sao chổi vừa ở trên trời rụng xuống.

Mọi người lấy làm lạ tiến lên thì đàn đom đóm như chạy trốn. Họ hăm hở tiến nhanh hơn, ánh sáng cũng tiến nhanh. Ánh sáng chập chờn trong bóng tối thăm thẳm của rừng càng như thôi thúc, như khiêu khích như hấp dẫn, như thôi miên. Đoàn người khi đó chỉ còn biết miết mãi đuôi theo nửa mê, nửa tỉnh. Chợt đàn đom đóm vút bay nhanh về phía xa rồi tóe ra bốn phía, phút chốc mờ biến đầu mắt cả. Mọi người chạy ò lên. Họ thấy đường dễ đi dần, chân đã được dẫm lên đất khô. Rồi một tiếng thét vui mừng:

- Ánh sáng!

Và tiếng khóc nức nở:

- Ánh sáng phương Nam đây rồi.

Một lát sau đoàn người đã ra khỏi rừng. Trước mặt họ, cả một cánh đồng phù sa mênh mông chào đón khoảng giữa có con sông cuộn cuộn chảy, màu nước đỏ hồng. Xa xa thấp thoáng rặng núi đá màu trắng loang lổ. Và xa hơn nữa họ thấy sóng nước nhấp nhô của một mảng biển. Họ ngẩng nhìn trời: màu trời xanh thẳm, đây đó một vài đám mây bạc trôi lững lờ. Quả thực họ đã tới nơi mong ước!

Đây là ánh sáng phương Nam!

Đây là đồng ruộng phương Nam!

Đây là núi, rừng, sông, biển phương Nam!

Miền rừng núi khấp khiếp phương Bắc kia suýt nuốt sống họ! Nhưng nắm được cơ sở phương Nam, thì khu rừng đó chẳng còn gì là nguy hiểm. Trái lại, họ đã từng hàng ngày tiến sâu vào rừng đốn gỗ mang về làm nhà. Họ đã tiến sâu vào rừng để săn hươu nai làm lương thực, bắt sống trâu rừng, mèo rừng, chó rừng mang về uốn, nắn, nuôi, dạy thành giống vật trong nhà. Họ đã cùng với một thiểu số dân bản xứ kết hợp lại thành một bộ lạc mạnh. Qua bao gian nguy, thử thách, cùng những lỗi lầm đáng tiếc, chí anh hùng, lòng quả cảm ngày nay càng ngời sáng trong tâm hồn cương nghị mà thanh tao của họ. Những người đàn bà đã ôm con vượt rừng rậm núi cao đó nay thành những người vợ hiền mà trí minh mẫn, đức nhẫn nại, và tài tháo vát khó có đàn bà nơi nào bì kịp.

Bây giờ thì họ ít còn thấy ốm đau nữa. Họ đã dạn dày sương gió lắm rồi. Bệnh mê sảng cũng như các bệnh dịch ngày nay thực khó mà lay chuyển nổi cơ thể vững chắc như cột đồng của họ. Con cháu họ kể từ đây cũng thừa hưởng được ưu thế về thể chất đó.

Họ cấy ruộng, gieo lúa.

Lúa ngập bờ xanh. Lúa trĩu bông vàng.

Họ quăng lưới dọc theo dòng sông, ven theo bờ biển. Sông dài biển rộng tỏ ra rất đại lượng với họ. Mẻ lưới kéo lên, gọng vó cong trĩu và những con cá lớn uốn mình lấp lánh dưới ánh mặt trời.

Cây họ giồng lớn lên xanh như rừng với những trái thơm ngọt ngào, trái chua quýt rữ...

Có tới hàng trăm loài hoa màu sắc khác nhau, hương thơm khác nhau không ai giống mà mọc khắp nơi.

Bộ lạc ngày một phồn thịnh. Dòng sông đỏ, đời này sang đời khác cần cù chở phù sa về cánh đồng miền Trung châu.

Họ tiếp tục mở rộng rãi bờ cõi ven theo biển. Một ngàn năm sau bộ lạc đã thành quốc gia. Một ngàn năm sau nữa quốc gia này đã tiến tới điểm cùng tột của mầu đất liền nhô ra biển. Đến nay lịch sử dân tộc tính ra đã bốn ngàn năm có lẽ rồi, trong khoảng thời gian đó biết bao phen họ vừa mở mang, tu sửa bờ cõi vừa chống nhau với kẻ thù cũ. Nguyên là người phương Bắc sau khi chiếm hết Dòng sông Dương Liễu bèn cử đại quân phá gấp một đường xuyên qua rừng, định tràn xuống thôn tính nốt miền Nam. Để đối phó lại, lần nào cũng vậy, thoát đầu họ tránh về những nơi hẻo lánh đợi một thời gian sau, khi đoàn quân miền Bắc đã chết vì bệnh sốt mê sảng, vì kiết lỵ, vì dịch hạch, dịch tả, lúc đó họ mới từ bốn mặt ủa ra đánh một đòn quyết định, khiến quân địch toi bời, mảnh giáp chẳng còn, mảnh ai nấy kiếm một đường máu mà lui về nước. Các cụ già gọi đó là “đĩ dật đãi lao”, dùng ưu thế nơi mình quật lại kẻ địch bị nhược điểm “thủy thổ bất phục”.

Các thi sĩ, cây kỳ hơn, giải thích rằng: dân tộc họ đến được miền Nam là theo ánh lửa thiêng của trái tim, còn kẻ địch tràn xuống miền Nam là theo tiếng gọi của lòng dục như bản. Như vậy địch thắng sao nổi họ? Và cứ mỗi mùa hè, ban đêm, nhìn đom đóm bay trên cánh đồng, người dân như sắp được gặp hồn viên tướng thủ lãnh, một đấng anh minh, kiến nghị đến chết rồi mà trái tim với bao dũng cảm và tình yêu còn soi sáng cho đồng loại vượt khỏi núi rừng âm u.

Trong khoảng im lặng hoàn toàn của canh khuya, những ánh đom đóm như thốt ra thành âm thanh êm ả, nhịp nhàng. Có đêm hè đom đóm bay về nhiều vô kể, sáng ngời như cả một mảnh vũ trụ sao vừa rụng xuống. Đến khi khối ánh sáng mênh mông ấy bay ra giữa sông cho ánh nước phản chiếu thì thực cả một cảnh huyền ảo như hư, như thực. Người dân chợt thấy đêm hè tràn ngập hồn thiêng, hồn thiêng của những người chết trên dọc đường Nam tiến, hồn thiêng của cả một nửa đoàn thể ở lại chặn địch để bị tận diệt dưới Dòng sông Dương Liễu. Những hồn thiêng đó về đây vào những đêm hè này, mở hội hao đặng, mừng đàn con cháu, qua bao gian lao nguy hiểm đã lập được một giang sơn bền vững tại một nơi có đủ biển, núi sông, đồng ruộng và ánh sáng.

